

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Trần Thị Hương

**QUAN HỆ NHẬT BẢN – ĐÔNG NAM Á THỜI
CẬN ĐẠI TỪ CUỐI THẾ KỶ XIX ĐẾN 1945**

LUẬN VĂN THẠC SĨ LỊCH SỬ

Thành phố Hồ Chí Minh - 2014

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Trần Thị Hương

**QUAN HỆ NHẬT BẢN – ĐÔNG NAM Á THỜI
CẬN ĐẠI TỪ CUỐI THẾ KỶ XIX ĐẾN 1945**

Chuyên ngành : Lịch sử thế giới

Mã số : 60 22 03 11

LUẬN VĂN THẠC SĨ LỊCH SỬ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC :
TS. TRỊNH TIẾN THUẬN

Thành phố Hồ Chí Minh - 2014

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của tôi. Tác giả xin chịu trách nhiệm về Nội dung của Luận văn.

Tác giả Luận văn

Trần Thị Hương

LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành Luận văn này, tôi đã nhận được sự giúp đỡ, hỗ trợ từ phía Thầy cô, gia đình và bạn bè.

Trước tiên, em xin được gửi lời cảm ơn chân thành và sâu sắc đến Thầy hướng dẫn là TS. TRỊNH TIẾN THUẬN. Trong quá trình thực hiện Luận văn, em đã nhận được sự giúp đỡ và chỉ dẫn quý báu từ phía Thầy.

Bên cạnh đó, em xin được gửi lời cảm ơn tới các Thầy Cô trong khoa Lịch Sử trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh đã giảng dạy cho em trong suốt khóa học.

Cùng với đó, em đã nhận được sự động viên, khích lệ từ gia đình, bạn bè và được tạo điều kiện để tìm kiếm tài liệu tại Thư viện trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh và thư viện khoa học Tổng hợp cũng như sự trợ giúp của các Thầy cô tại Phòng Sau Đại học.

Đó là những tình cảm quý báu mà em luôn trân trọng!

Thành phố Hồ Chí Minh ngày 29 tháng 9 năm 2014

Trần Thị Hương

MỤC LỤC

Trang phụ bìa

Lời cam đoan

Lời cảm ơn

Mục lục

Danh mục các bảng

MỞ ĐẦU 1

Chương 1. BỐI CẢNH LỊCH SỬ VÀ MỐI LIÊN HỆ NHẬT BẢN - ĐÔNG

NAM Á CUỐI THẾ KỶ XIX 7

1.1. Tổng quan về Nhật Bản và Đông Nam Á7

1.2. Bối cảnh lịch sử Nhật Bản nửa sau thế kỷ XIX9

1.3. Bối cảnh lịch sử Đông Nam Á nửa sau thế kỷ XIX16

1.4. Mối liên hệ Nhật Bản và Đông Nam Á cuối thế kỷ XIX22

1.5. Tư tưởng Nam tiến thời Meiji cuối thế kỷ XIX28

Tiểu kết chương 1 32

Chương 2. QUAN HỆ NHẬT BẢN - ĐÔNG NAM Á ĐẦU THẾ KỶ XX

ĐẾN 1939..... 34

2.1. Ảnh hưởng của Nhật Bản đến Đông Nam Á đầu thế kỷ XX..... 35

2.1.1. Củng cố tinh thần yêu nước, đấu tranh chống thực dân Âu - Mỹ35

2.1.2. Gợi mở hướng đi mới theo con đường duy tân Nhật Bản36

2.1.3. Nhật Bản là địa bàn hoạt động của các nhà cách mạng Đông Nam Á.....40

2.2. Di dân Nhật Bản sang Đông Nam Á đầu thế kỷ XX49

2.3. Quan hệ kinh tế - thương mại từ chiến tranh thế giới thứ nhất đến 193953

Tiểu kết chương 2..... 58

Chương 3. QUAN HỆ NHẬT BẢN - ĐÔNG NAM Á TỪ 1940 – 1945 60

3.1. Quan hệ chính trị - quân sự từ 1940 – 194561

3.1.1. Nhật Bản xâm lược và chiếm đóng Đông Nam Á..... 61

3.1.2. Chính sách cai trị Đông Nam Á của Nhật Bản71

3.1.3. Phong trào kháng Nhật của nhân dân Đông Nam Á83

3.2. Quan hệ kinh tế - thương mại từ 1940 – 1945	88
Tiểu kết chương 3	93
KẾT LUẬN	96
TÀI LIỆU THAM KHẢO	100

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 2.1.	Ngoại thương của Nhật Bản với Đông Dương (1913 – 1928)	54
Bảng 2.2.	Xuất khẩu của Nhật Bản sang các nước Đông Nam Á (1929 – 1939)	56
Bảng 2.3.	Nhập khẩu của Nhật Bản từ các nước Đông Nam Á (1929 – 1939)	57
Bảng 3.1.	Xuất khẩu của Nhật Bản sang các nước Đông Nam Á (1940 – 1945)	89
Bảng 3.2.	Nhập khẩu của Nhật Bản từ các nước Đông Nam Á (1940 – 1945)	89

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Quan hệ Nhật Bản - Đông Nam Á có một vị trí hết sức quan trọng đối với cả hai bên. Với Nhật Bản, Đông Nam Á là thị trường hấp dẫn, là nơi mà Nhật muốn nâng cao vai trò chính trị của mình ở khu vực. Còn với Đông Nam Á, Nhật Bản là đối tác chiến lược để thúc đẩy phát triển kinh tế cũng như hợp tác trên nhiều lĩnh vực khác. Quan hệ Nhật Bản - Đông Nam Á đã có một bề dày lịch sử, trải qua nhiều giai đoạn với những sắc thái khác nhau. Trong thời kỳ Cận đại từ cuối thế kỷ XIX đến 1945, quan hệ hai bên diễn ra phức tạp, đa dạng cùng với sự vận động nội tại của mỗi bên và những chuyển biến của tình hình khu vực và quốc tế. Đó còn là sự đan xen lẫn nhau của những điểm “sáng - tối”. Cuối thế kỷ XIX, công cuộc Duy tân Minh Trị đã đưa Nhật thoát khỏi họa xâm lược của phương Tây và trở nên hùng mạnh. Vì vậy, đối với các nước Đông Nam Á, Nhật Bản được xem là tấm gương tự lực tự cường và gợi mở hướng đi mới cho các nước đang trong hoàn cảnh bế tắc chưa tìm ra được cách thức để thoát khỏi họa da trắng, “như người đang ốm nặng tìm ra linh dược, bâng hoàng tỉnh giấc” [34, tr. 5].

Đầu thế kỷ XX với những thành tựu của Duy tân Minh Trị và chiến thắng của Nhật trước Nga (1904 - 1905) đã có ảnh hưởng mạnh mẽ đến các nhà yêu nước Đông Nam Á. Nhật Bản trở thành căn cứ cách mạng của phong trào dân tộc ở Đông Nam Á. Đến thập niên 30 của thế kỷ XX với sự bành trướng của chủ nghĩa quân phiệt Nhật, quan hệ hai bên đã có sự thay đổi về chất. Trong khoảng thời gian từ 1940 - 1945, Đông Nam Á chịu sự thống trị dưới gót sắt của quân đội Nhật với những chính sách tàn bạo. Trong ký ức của người dân Đông Nam Á sẽ khó có thể phai mờ những năm tháng đau thương này. “Đối với tôi và những người cùng thế hệ thì hình ảnh sâu sắc và mạnh mẽ nhất mà người Nhật đã để lại trong chúng tôi là sự khủng khiếp của những năm họ chiếm đóng. Những ký ức này không thể xóa sạch được” [5, tr. 488 - 489].

Xuất phát từ tầm quan trọng của quan hệ Nhật Bản - Đông Nam Á đối với mỗi bên cũng như yêu cầu cần thiết của việc tìm hiểu mối quan hệ này trong bối cảnh hiện

nay. Đồng thời với mong muốn bổ sung thêm kiến thức cho bản thân nên tôi chọn *Quan hệ Nhật Bản – Đông Nam Á thời Cận đại từ cuối thế kỷ XIX đến 1945* làm đề tài Luận văn.

2. Lịch sử nghiên cứu vấn đề

Khái quát về lịch sử Nhật Bản và Đông Nam Á từ thời cổ đại đến hiện đại có thể kể đến *Lịch sử Nhật Bản* của Phan Ngọc Liên; *Lịch sử Nhật Bản* của Nguyễn Quốc Hùng; *Lịch sử các quốc gia Đông Nam Á* của Huỳnh Văn Tòng; *Lịch sử Đông Nam Á* của Lương Ninh; *Lịch sử Đông Nam Á* của D. Hall...

Nhật Bản Cận đại của Vĩnh Sinh là một tác phẩm ngắn gọn, đầy đủ. Ngoài chương I, giới thiệu tổng quan về đất nước và con người Nhật Bản; chương II khái quát lịch sử Nhật Bản trước thế kỷ XVII, trọng tâm là phần Cận đại và hiện đại. Tác giả đã phân tích những nét chính trong lịch sử Nhật Bản thời kỳ này để người đọc hiểu được vì sao Nhật Bản canh tân thành công, nguyên nhân đưa Nhật Bản đến con đường xâm lược trong chiến tranh Đại Đông Á và giải thích sự phục hồi và phát triển kinh tế vượt bậc của Nhật Bản sau thế chiến thứ hai.

Nhật Bản trong chiến tranh Thái Bình Dương được biên soạn chủ yếu từ các nguồn sử liệu của Nhật Bản cùng với những hồi ký của nhiều nhân chứng lịch sử các nước, cung cấp những tư liệu nhiều mặt về cuộc chiến tranh do các thế lực quân phiệt Nhật gây ra từ trước năm 1937 cho tới năm 1945. Luận văn *Chính sách Nam tiến của Nhật Bản cuối thế kỷ XIX – đầu XX* của Nguyễn Thị Mỹ Tuyên đã phân tích nguyên nhân, nguồn gốc hình thành, tính chất, quá trình phát triển và triển khai tư tưởng *Nam tiến*, tức tiến về Đông Nam Á trên thực tế. Từ thời Minh Trị tư tưởng *Nam tiến* mang tính chất hòa bình cho đến những năm 30 trở thành quốc sách của Nhật và đến những năm 40 của thế kỷ XX với việc Nhật Bản xâm lược Đông Nam Á đã làm thay đổi tính chất của tư tưởng này.

Bên cạnh đó, các tác phẩm đề cập đến quan hệ Nhật Bản - Đông Nam Á thời Cận đại từ cuối thế kỷ XIX đến 1945 đã được một số tác giả khai thác ở những mức độ khác nhau. Trước hết là *Quan hệ Nhật Bản với các nước Đông Nam Á sau chiến tranh thế giới thứ hai 1945 – 1975* của Dương Lan Hải. Cuốn sách đã hệ thống quan hệ của Nhật Bản với Đông Nam Á từ thời phong kiến trước năm 1868 đến 1975 nhưng đi sâu

ngiên cứu thời kỳ sau chiến tranh thế giới thứ hai và trọng tâm là giai đoạn 1970 – 1975, còn giai đoạn cuối thế kỷ XIX đến 1945 tác giả mới trình bày một cách sơ lược, tóm tắt. Trong *Mấy vấn đề về lịch sử châu Á và lịch sử Việt Nam – một cách nhìn*, Nguyễn Văn Hồng cũng trình bày quan hệ Nhật Bản – Đông Nam Á trong chiến tranh thế giới thứ hai với việc Nhật Bản xâm lược Đông Nam Á và phong trào chống phát xít Nhật của nhân dân các nước.

Ngoài ra, còn có nhiều bài báo khoa học liên quan đến quan hệ Nhật Bản – Đông Nam Á thời Cận đại đã được công bố. Phan Ngọc Liên với *Chính sách thống trị của Nhật Bản đối với Việt Nam trong thời kỳ Cách mạng tháng Tám* trình bày khái quát về chính sách cai trị của quân phiệt Nhật về chính trị và kinh tế ở Đông Dương. Trần Thị Thu Lương với *Nhật Bản với Đông Nam Á thời Cận đại* giới thiệu về quan hệ Nhật Bản - Đông Nam Á thời Cận đại, đề cập đến ảnh hưởng của Duy tân Nhật Bản ở Đông Nam Á và thời kỳ Nhật thực hiện chính sách Đại Đông Á ở khu vực này. Tuy nhiên, tác giả chưa đề cập một cách chi tiết, cụ thể cũng như về quan hệ kinh tế - thương mại của hai bên từ đầu thế kỷ XX đến năm 1945 và phong trào kháng Nhật của nhân dân Đông Nam Á.

Bài viết *Bước thăng trầm của quan hệ Nhật Bản - Đông Nam Á* của TS. Trịnh Tiến Thuận, giới thiệu tổng quát về quan hệ Nhật Bản - Đông Nam Á từ thời Cổ trung đại đến những năm cuối của thế kỷ XX trong đó có giai đoạn cuối thế kỷ XIX đến 1945. Phạm Hồng Tung với bài *Về mối quan hệ cộng tác – cộng trị Nhật – Pháp ở Việt Nam trong chiến tranh thế giới thứ hai và nguyên nhân của cuộc đảo chính ngày 9/3/1945* đăng trên tạp chí Nghiên cứu Lịch sử đã phân tích về thể chế chính trị của Nhật ở Việt Nam sau đảo chính Pháp.

Các nhà nghiên cứu nước ngoài đề cập đến lịch sử Nhật Bản, lịch sử Đông Nam Á cũng như những khía cạnh khác nhau trong quan hệ Nhật Bản – Đông Nam Á thời Cận đại từ cuối thế kỷ XIX đến 1945 có thể kể đến :

Beasley William với *The modern history of Japan*, tái hiện lại lịch sử Nhật Bản từ đầu thế kỷ XIX đến thời hiện đại với những nét nổi bật về chính trị, kinh tế và xã hội. Những chương đầu tác giả mô tả tình trạng suy thoái của chế độ phong kiến, sự thay đổi vai trò của tầng lớp võ sĩ và chính quyền Mạc phủ cùng với những cố gắng

của phương Tây để mở cửa Nhật Bản. Sau đó Beasley phân tích về sự sụp đổ của chính quyền Tokugawa và sự thay thế của chính quyền Minh Trị; về sự cận đại hóa và canh tân trên các lĩnh vực hành chính, giáo dục, giao thông và luật pháp thời Minh Trị.

Những chương tiếp theo trình bày về sự phát triển của thế lực quân sự Nhật với biến cố ở Triều Tiên, mở rộng hải quân và cải cách quân đội cùng với đó là bắt đầu công nghiệp hóa cận đại, chiến tranh với Trung Quốc, chiến tranh với Nga và sáp nhập Triều Tiên. Các chương cuối là những lời giải thích về sự mở rộng của nền công nghiệp Nhật Bản giữa hai cuộc chiến tranh và sự phát triển của chủ nghĩa dân tộc cực đoan – nguyên nhân dẫn đến sự kiện Mãn Châu, chiến tranh với Trung Quốc và cuối cùng là Trân Châu cảng. Chương khép lại của cuốn sách, W. Beasley nhấn mạnh đến sự thất bại của Nhật Bản và công cuộc tái thiết sau thế chiến thứ hai cũng như vị trí của Nhật trong thế giới hiện đại.

Gordon Andrew với *A modern history of Japan: from Tokugawa times to the present* trình bày lịch sử Nhật Bản từ thế kỷ XIX đến cuối thế kỷ XX. Cuốn sách bắt đầu bằng sự đối sánh những thay đổi toàn cầu với sự khủng hoảng về trật tự xã hội và chính trị của Nhật Bản dưới thời cầm quyền của Tokugawa. Trong phần hai, tác giả trình bày công cuộc Duy tân của Nhật Bản và những chuyển biến kỳ lạ vào những năm cuối thế kỷ XIX. Đến phần ba, Gordon tiếp tục nghiên cứu về kỷ nguyên đế quốc, bắt đầu với sự trỗi dậy của quốc gia đến sức mạnh toàn cầu và kết thúc là sự tàn phá trong chiến tranh thế giới thứ hai và thời kỳ hậu chiến.

Elsbree Willard H. với *Japan's role in Southeast Asian Nationalist Movements 1940 to 1945* là một công trình khá chi tiết về kế hoạch cho công cuộc bành trướng xuống phía Nam của Nhật Bản cũng như điểm lại những nét chính về chính sách cai trị của Nhật ở Đông Nam Á, chủ yếu trên lĩnh vực chính trị. *The Cambridge history of Southeast Asia* do Tarling Nicholas chủ biên, tập hợp nhiều bài viết của các học giả từ các trường Đại học ở châu Âu, Nhật Bản, Hong Kong, Đông Nam Á, Australia, New Zealand và Hoa Kỳ. Ấn phẩm bao gồm hai tập trong đó tập I giới thiệu về lịch sử khu vực từ những ngày đầu cho đến thế kỷ XIX và tập II bắt đầu từ thế kỷ XIX đến những thập niên cuối của thế kỷ XX. Trong tập II, chương 6 đã tổng hợp một cách ngắn gọn, đầy đủ về quá trình Nhật Bản xâm lược Đông Nam Á cũng như điểm lại về chính sách

cai trị và các sự kiện chính trong phong trào kháng Nhật của các nước biển Nam những năm 40 của thế kỷ XX.

Bên cạnh đó còn có Shiraishi Masaya là một học giả người Nhật với *Phong trào dân tộc Việt Nam và quan hệ của nó với Nhật Bản và châu Á – tư tưởng của Phan Bội Châu về Cách mạng thế giới*. Tác phẩm đề cập tới giai đoạn tốt đẹp của quan hệ hai bên khi Nhật trở thành nơi mà các nhà cách mạng của các nước Đông Nam Á tới hoạt động trong đó chủ yếu nói về phong trào Đông du của Việt Nam – một điểm sáng điển hình. Nhìn chung, quan hệ Nhật Bản – Đông Nam Á thời Cận đại từ cuối thế kỷ XIX đến 1945 đã được các tác giả khai thác ở nhiều khía cạnh với mức độ đậm nhạt, ngắn gọn hay sâu rộng khác nhau. Đa số các công trình đều được trình bày dưới dạng tổng quát, nêu lên những nét chính hoặc trọng tâm ở một vài khía cạnh của đề tài này. Đó là những tài liệu thiết thực khi tác giả thực hiện đề tài.

3. Mục đích nghiên cứu

Với đề tài này, mục đích nghiên cứu của Luận văn là hệ thống lại quan hệ Nhật Bản – Đông Nam Á từ cuối thế kỷ XIX đến 1945 trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế và quân sự. Đồng thời làm nổi bật những thăng trầm của quan hệ hai bên vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX và trong giai đoạn chiến tranh thế giới thứ hai từ 1940 – 1945.

4. Đối tượng và giới hạn nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu

Trong giới hạn về nguồn tài liệu, Luận văn tập trung nghiên cứu quan hệ Nhật Bản - Đông Nam Á từ cuối thế kỷ XIX đến 1945 trong đó nổi lên một số vấn đề chính. Đó là quan hệ Nhật Bản và Đông Nam Á thời kỳ cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, Nhật Bản là tấm gương để noi theo và là căn cứ cách mạng cho phong trào dân tộc của các nước Đông Nam Á đang chịu sự thống trị của chủ nghĩa thực dân phương Tây. Điểm “sáng” trong quan hệ của hai bên; Thời kỳ “đen tối” của quan hệ Nhật Bản và Đông Nam Á trong chiến tranh thế giới thứ hai cũng như sự biến đổi trong quan hệ kinh tế - thương mại của hai bên từ chiến tranh thế giới thứ nhất đến 1945.

Giới hạn nghiên cứu

Về thời gian từ cuối thế kỷ XIX đến 1945; về không gian là Nhật Bản và Đông Nam Á. Về nội dung, đề tài tập trung nghiên cứu quan hệ Nhật Bản – Đông Nam Á từ

cuối thế kỷ XIX đến 1945 và tập trung vào ảnh hưởng của Minh Trị duy tân, chiến thắng Nhật – Nga (1904 – 1905) đối với các nước Đông Nam Á trong nỗ lực tìm ra một hướng đi mới cũng như việc Nhật Bản trở thành nơi mà các nhà hoạt động cách mạng Đông Nam Á tới học hỏi, giao lưu, trước tác các tác phẩm để tuyên truyền về nước. Cùng với đó là sự xâm lược, chiếm đóng, cai trị của quân phiệt Nhật và sự đấu tranh của quần chúng nhân dân Đông Nam Á chống lại phát xít Nhật trong những năm 1940 – 1945 và quan hệ kinh tế thương mại của Nhật Bản – Đông Nam Á từ chiến tranh thế giới thứ nhất đến 1945.

5. Phương pháp nghiên cứu và nguồn tài liệu

Với đề tài này, trong Luận văn tôi sử dụng phương pháp lịch sử và phương pháp logic. Phương pháp lịch sử, bám sát các sự kiện lịch sử, nghiên cứu theo không gian và thời gian lịch sử. Đồng thời sử dụng phương pháp lịch sử kết hợp với phương pháp logic nhằm vạch ra bản chất, quy luật, khuynh hướng vận động của vấn đề nghiên cứu. Trong quá trình thực hiện Luận văn tôi đã thu thập tài liệu, tư liệu từ nhiều nguồn khác nhau như các sách, tạp chí, website viết về đề tài và có liên quan đến đề tài bằng tiếng Việt và tiếng Anh.

6. Đóng góp của luận văn

Bước đầu phác họa lại những nét chính trong quan hệ Nhật Bản – Đông Nam Á từ cuối thế kỷ XIX đến 1945. Ngoài ra, Việt Nam là một quốc gia trong khu vực Đông Nam Á và có mối quan hệ gắn bó với Nhật Bản. Do vậy, việc tìm hiểu quan hệ Nhật Bản – Đông Nam Á sẽ giúp chúng ta có cái nhìn bao quát về quan hệ Nhật Bản – Việt Nam trong quan hệ Nhật Bản – Đông Nam Á thời Cận đại từ cuối thế kỷ XIX đến 1945.

7. Cấu trúc luận văn

Ngoài mở đầu và kết luận, Luận văn gồm 3 chương:

Chương 1: Bối cảnh lịch sử và mối liên hệ Nhật Bản – Đông Nam Á cuối thế kỷ XIX.

Chương 2: Quan hệ Nhật Bản – Đông Nam Á đầu thế kỷ XX đến 1939.

Chương 3: Quan hệ Nhật Bản – Đông Nam Á từ 1940 – 1945.

Chương 1. BỐI CẢNH LỊCH SỬ VÀ MÔI LIÊN HỆ NHẬT BẢN - ĐÔNG NAM Á CUỐI THẾ KỶ XIX

1.1. Tổng quan về Nhật Bản và Đông Nam Á

Người Nhật gọi nước của họ là Nihon hay Nippon (Nhật Bản), tức là xứ mặt trời mọc. Nhật Bản là một quần đảo hình vòng cung hẹp, dài khoảng 3000km. Về phía Bắc, quần đảo Nhật Bản tiếp giáp với nước Nga qua biển Nhật Bản và biển Okhotsk; phía Nam cách Đông Nam Á và lục địa châu Đại Dương qua Thái Bình Dương; phía Tây tiếp giáp với Đài Loan, Trung Quốc và bán đảo Triều Tiên qua biển Nhật Bản và biển Đông Trung Hoa; phía Đông đối diện với lục địa châu Mỹ qua Thái Bình Dương. Quần đảo Nhật Bản có tổng diện tích gần 377. 947km² gồm các đảo lớn là Honshu, Hokkaido, Kyushu, Shikoku, quần đảo Okinawa và hơn 3000 đảo nhỏ khác. Dân số Nhật Bản vào khoảng 127, 515 triệu người (tính đến năm 2009). Nhật Bản có địa hình phức tạp, đường bờ biển dài, khúc khuỷu, nhiều vũng, vịnh nhỏ; hơn 70% diện tích là núi, sông ngắn, đồng bằng phù sa và đồng bằng ven biển đều hẹp, chiếm khoảng 15% diện tích đất nước.

Quần đảo Nhật Bản nằm trong vùng hoạt động của núi lửa và động đất. Phần lớn quần đảo Nhật Bản nằm trong vùng khí hậu ôn hòa và ở cực đông bắc của khu vực khí hậu gió mùa chạy từ Nhật Bản qua bán đảo Triều Tiên, Trung Quốc, Đông Nam Á tới Ấn Độ. Với địa hình và khí hậu như vậy đã tạo cho nước Nhật một hệ sinh thái đa dạng nhưng tài nguyên khoáng sản thì nghèo nàn. Với hình dáng lãnh thổ dài và hẹp, quần đảo Nhật Bản được chia làm 3 miền chính là miền Tây Nam, miền Trung và miền Đông Bắc. Một trong những điều kiện địa lý có ảnh hưởng quan trọng đến sự hình thành và phát triển văn hóa Nhật Bản là nước Nhật nằm cách rời đại lục Trung Hoa bởi một eo biển khá rộng (khoảng 700km). “Khoảng cách này không gần lắm để đến nỗi có thể bị Trung Hoa xâm lược và cũng không xa lắm nên có thể tiếp thu nhiều yếu tố của văn minh Trung Hoa từ thời cổ đại” [35, tr.188].

Trên bản đồ thế giới, Đông Nam Á nằm trong phạm vi từ 92 - 140 độ kinh Đông và từ 28 độ vĩ Bắc đến 15 độ vĩ Nam. Là một quần thể địa lý bao gồm các đảo, bán

đảo, quần đảo và vịnh trải dài từ Ấn Độ Dương sang Thái Bình Dương. “Người Trung Quốc xưa kia thường dùng từ Nam Dương để chỉ những nước nằm trong vùng biển phía Nam. Người Nhật gọi vùng đất này là Nanyo...” [21, tr. 6]. Nhiều nhà nghiên cứu phương Tây cho rằng khái niệm Đông Nam Á trở nên quen thuộc từ chiến tranh thế giới thứ hai và bắt đầu từ sự kiện đặt Bộ chỉ huy Đông Nam Á dưới quyền tướng Louis Mounbatten.

Trên thực tế, có nhiều quan niệm khác nhau của các nhà sử học về phạm vi các nước thuộc khu vực Đông Nam Á. Trong lần xuất bản thứ nhất cuốn *Lịch sử Đông Nam Á*, D. Hall đã đặt Philippines ra ngoài lịch sử khu vực. Bởi vì ông cho rằng “Philippin không rõ ràng nằm trong lịch sử Đông Nam Á cho đến khi họ bị Tây Ban Nha chinh phục vào cuối thế kỷ XVI. Và vì Philippin bị Tây Ban Nha gắn với Mêhicô và bị Mỹ chiếm vào cuối thế kỷ XIX, cho nên vai trò của Philippin trong lịch sử Đông Nam Á là rất nhỏ...” [8, tr. 19 – 20].

Theo Giáo sư sử học D.R. Sardesai thì Sri Lanka trong khoảng thời gian diễn ra chiến tranh thế giới thứ hai cũng được đặt vào trong vùng này do quan điểm của thực dân Anh và Bồ Đào Nha cho rằng nước này “có liên quan chặt chẽ với quần đảo Ma-lai-xi-a” [Dẫn theo 7, tr.16]. Trong khu vực Đông Nam Á còn có nhóm nước Đông Dương. Về nhóm nước này cũng có một số quan niệm khác nhau nhưng phần lớn đều thống nhất khái niệm Đông Dương bao gồm Việt Nam, Lào và Campuchia. Nhà nghiên cứu Jean Chatain lại “tính cả Nam Triều Tiên vào khu vực Đông Nam Á và gọi khu vực Thái Bình Dương – Đông Nam Á bao gồm Nam Triều Tiên, Thái Lan, Indonesia, Philippin, Malaysia, Xingapo, Myanmar, Việt Nam, Lào, Campuchia và ba nước trong vùng Thái Bình Dương là Úc, Niu Di – lân, Canada” [Dẫn theo 7, tr.17].

Trong Luận văn này tôi sử dụng khái niệm Đông Nam Á hiện nay bao gồm 11 quốc gia: Philippines, Indonesia, Đông Timor, Brunei, Malaysia, Singapore, Việt Nam, Lào, Campuchia, Thái Lan và Myanmar. Tổng diện tích của khu vực Đông Nam Á là 4.358 triệu km² với dân số khoảng 556.2 triệu người (số liệu năm 2005).

Do điều kiện địa lý, Đông Nam Á là khu vực chịu ảnh hưởng của khí hậu gió mùa, tạo nên hai mùa tương đối rõ rệt, mùa khô lạnh mát và mùa mưa tương đối nóng ẩm. Gió mùa cùng những cơn mưa nhiệt đới đã tạo nên cho khu vực này những cánh

rừng nhiệt đới về thảo mộc và chim muông. Đông Nam Á từ lâu đã trở thành quê hương của những cây gia vị, cây hương liệu đặc trưng như hồ tiêu, sa nhân, đậu khấu, hồi, quế, đàn hương, trầm hương... và cây lương thực đặc trưng là lúa nước. Hầu hết các nước Đông Nam Á đều có hệ sinh thái rừng ngập mặn ven biển (ngoại trừ Lào) và có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, đa dạng.

Đông Nam Á có một vị trí đặc biệt quan trọng trên con đường giao lưu quốc tế. Khu vực này nằm trọn giữa Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương. Eo biển Malacca nối biển Đông với biển Andaman thuộc Ấn Độ Dương, trở thành cửa ngõ trên tuyến đường hàng hải quốc tế, nối liền Đông Á (Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên) với Tây Âu và châu Phi. Do vậy, không phải ngẫu nhiên mà từ xưa người ta đã coi Đông Nam Á như là một “hành lang” hay “chiếc cầu nối Đông – Tây”.

1.2. Bối cảnh lịch sử Nhật Bản nửa sau thế kỷ XIX

Khi nước Nhật còn yên bình với chính sách tỏa quốc thì ở phương Tây đang có những chuyển biến sâu sắc về xã hội cũng như về công nghiệp. Những cuộc cách mạng tư sản liên tiếp nổ ra ở châu Âu, Bắc Mỹ và cùng với nó là những làn sóng của cuộc cách mạng công nghiệp lan rộng từ cuối thế kỷ XVIII đã làm thay đổi mọi mặt của các quốc gia này. Nhu cầu mở rộng thị trường bên ngoài để tiêu thụ sản phẩm, tìm kiếm nguồn nguyên liệu và đất đai thuộc địa đã thúc đẩy các nước này hướng tham vọng của mình sang châu Á. Mặc dù vào cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX đã có những lần “ghé thăm” của một vài nước châu Âu đến Nhật Bản nhưng có thể thấy từ những năm 50 của thế kỷ XIX, Nhật Bản thực sự phải đương đầu với lực lượng quân sự tiên tiến từ phương Tây đe dọa đến chủ quyền quốc gia và lợi ích dân tộc.

Cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX, các nước phương Tây đã liên tiếp gửi các phái đoàn sang Nhật với mục đích thông thương nhưng đều không thành công. Tuy nhiên, sau khi cuộc chiến tranh giữa Anh và Trung Quốc bùng nổ vào năm 1840 – 1842 mà lịch sử vẫn gọi là chiến tranh Nha phiến lần thứ nhất thì tình hình đã thay đổi. Trong khi đó, có rất nhiều thương nhân, nhân viên và các phái đoàn phương Tây nghĩ rằng “việc dùng vũ lực để buôn bán với Trung Hoa không chỉ là quyền lợi cho chính họ mà còn là kiểu mẫu để áp dụng cho Nhật Bản” [46, tr. 42].

Từ sau khi chiến tranh Nha phiến lần thứ nhất kết thúc, các cường quốc phương Tây chú ý đến Nhật Bản nhiều hơn mặc dù xét về thị trường tiêu thụ Nhật Bản rất nhỏ bé đối với Trung Hoa, vì dân số Nhật chỉ bằng 1/10 dân số Trung Hoa nhưng bờ biển Nhật Bản lại có thể là nơi thuận tiện cho tàu bè ngoại quốc trú ẩn trong khi liên lạc với Trung Quốc. Trong những năm 40 của thế kỷ XIX Anh, Pháp, Hà Lan, Hoa Kỳ tiếp tục gửi các đoàn thuyền đến Nhật Bản.

Năm 1846, Anh thừa nhận quyền lợi của Mỹ ở tiểu bang Oregon và sau chiến tranh với Mexico (1846 – 1848), Hoa Kỳ có được California, càng làm cho Liên bang trở nên mạnh mẽ hơn và giúp họ có thể lực nhìn sang Viễn Đông. Dự án thiết lập con đường hàng hải giữa San Francisco và Thượng Hải được thảo luận và “bỗng nhiên Nhật Bản trở thành nhân tố hoàn toàn quan trọng” [46, tr. 44]. Năm 1851, Quốc hội Hoa Kỳ đòi chính phủ phải bắt ép Nhật Bản ký hiệp ước thân thiện thương mại. Điều này được thực hiện một cách rõ ràng vào năm 1852 khi họ tuyên bố một cuộc thám hiểm mới của Mỹ sẽ đến Nhật Bản dưới sự chỉ huy của Đô đốc M. C. Perry. Tuyên bố này gây ra những phản ứng trái chiều giữa các nước phương Tây. Do vậy, Nhật Bản trở thành mục tiêu không chỉ của một chiến thuyền mà còn là sự cạnh tranh của các hạm đội, một thuyền khởi hành từ bờ Đông nước Mỹ vào tháng 11/1852, các thuyền khác cũng rời châu Âu hai tháng sau đó. Rõ ràng, chính sách đóng cửa của Nhật Bản đã đến lúc phải mở hoặc nó sẽ phải bị xóa bỏ.

Do nhu cầu cần có trạm tiếp tế than và lương thực cho tàu bè chở hành khách đi từ San Francisco sang Thượng Hải và đảm bảo thị trường đánh bắt cá voi ở Bắc Thái Bình Dương, Hoa Kỳ đã gửi Thiếu tướng, Tư lệnh hạm đội Đông Ấn M. C. Perry (1784 – 1858) dẫn đầu đoàn hạm đội mang theo quốc thư của Tổng thống M. Fillmore đến cảng Uraga vào ngày 8/7/1853. Trước khi rời đi để đến Trung Quốc, Perry khẳng định “nếu những đề nghị không được chấp nhận, tôi sẽ quay trở lại vào mùa xuân năm sau với một lực lượng hùng hậu hơn” [Dẫn theo 46, tr. 57]. Trong khi đó, tàu Nga do Đô đốc Putiatin (1803 – 1883) cũng tới Nagasaki nhưng mọi đề nghị của ông đều không được phía Nhật Bản đáp ứng. Đúng theo lời hẹn, ngày 13/2/1854, M. Perry trở lại vịnh Edo với một lực lượng hùng hậu gồm tám chiến thuyền. Hai bên bắt đầu thương lượng từ ngày 8/3/1854.

Với thái độ vừa thương lượng vừa đe dọa, Perry đã buộc Nhật Bản phải ký điều ước Kanagawa hay còn gọi là *Nhật – Mỹ hòa thân điều ước* vào ngày 31/3/1854. Ngày 29/7/1858 Ii Naosuke đại diện cho Mạc phủ đã ký *Nhật – Mỹ tu hiệp thông thương điều ước* mà không đợi sự chấp thuận của Thiên hoàng. Điều ước gồm 14 điều khoản trong đó có hai điều khoản mà phía Nhật cho là “bất bình đẳng” đó là chấp nhận đặc quyền ngoại giao của Hoa Kỳ và thuế quan sẽ do hai bên quyết định. “Những điều khoản trong các hiệp định như vậy là mối đe dọa rất lớn đối với nền kinh tế cũng như vi phạm chủ quyền của Nhật Bản, là những nhượng bộ mà không một nước phương Tây nào chịu ký với một nước phương Tây khác” [28, tr. 303]. Sau đó, Mạc phủ cũng lần lượt ký kết với các nước châu Âu khác như với Anh (1858); Pháp (1858); Nga (1859)...

Với ưu thế về khoa học kỹ thuật và lực lượng quân sự hùng hậu cùng với tham vọng mở rộng thị trường, các cường quốc phương Tây đã tận dụng thế mạnh của mình để gây sức ép buộc chính quyền Bakufu chấp nhận ký các điều ước, mở cửa thông thương và đặt dấu chấm hết cho chính sách tỏa quốc của Nhật Bản. Áp lực ngày càng gia tăng nên từ giữa thế kỷ XIX, Nhật Bản đã nằm trong quỹ đạo hướng đến của các quốc gia Âu – Mỹ.

Sức ép của phương Tây đối với Nhật Bản không dừng lại ở việc ký kết các điều ước với những điều khoản bất bình đẳng mà còn là sự can thiệp vào tình hình trong nước cũng như các cuộc đụng độ quân sự giữa hai bên. Nhiều vụ ám sát người nước ngoài đã diễn ra trong đó quan trọng nhất là vụ Charles Richardson, một thương nhân người Anh đến từ Thượng Hải bị người của Satsuma giết hại vào tháng 9/1862. Lợi dụng việc này Anh đã phái hạm đội đến Yokohama đòi chính phủ phải xin lỗi và bồi thường. Cùng với đó ngày 25/6/1863, Choshu cho nổ súng vào tàu Pembroke của Hoa Kỳ ở eo Shimonoseki. Tàu Hoa Kỳ và Pháp bắn trả lại, cho lính đổ bộ và phá hủy các pháo đài phòng thủ của Choshu. Đến tháng 8/1864 có 17 chiến thuyền (9 tàu Anh, 3 tàu Pháp, 4 tàu Hà Lan và 1 tàu Mỹ) đến bắn phá và truy kích quân của Choshu.

Kết quả, chính quyền Nhật Bản phải nhượng bộ, chịu trả tiền bồi thường, các điều ước đã ký giữa Mạc phủ với các nước phương Tây được Thiên hoàng phê chuẩn vào ngày 24/11/1864 và tuyên bố những ai giết hại người ngoại quốc sẽ bị trị tội.

Không những thế khi xảy ra cuộc chiến giữa Mạc phủ và các *han* ở Tây Nam vào năm 1864, 1866 Pháp ủng hộ Mạc phủ trong khi đó Anh lại ủng hộ Satsuma và Choshu. Ngay cả khi Nhật Bản đã lật đổ chính quyền Tokugawa và chủ trương đi theo con đường duy tân thì mối họa mất nước cũng như áp lực từ phương Tây cùng những điều khoản bất bình đẳng vẫn là mối lo ngại của những nhà lãnh đạo trong chính quyền Minh Trị.

Sau khi mở cửa, Mạc phủ vấp phải sự chống đối quyết liệt của phong trào “tôn vương nương di”, tức ủng hộ Thiên hoàng và trục xuất người ngoại quốc. Bởi vì “...họ nhìn thấy Thiên hoàng như là nền tảng của sự đoàn kết để đối mặt với sự đe dọa từ ngoại quốc” [46, tr.51]. Nhưng sau sự thất bại trong cuộc đụng độ quân sự của Satsuma và Choshu với các cường quốc phương Tây trong các năm 1863, 1864 họ đã thay đổi lập trường và chuyển thành “tôn vương đảo Mạc”. Dưới sự lãnh đạo của *han* Satsuma và Choshu, phong trào chống Mạc phủ diễn ra mạnh mẽ và đến ngày 9/11/1867, Tướng quân Yoshinobu đã dâng biểu xin trả lại quyền hành cho Thiên hoàng, trước đó thái tử Mutsuhito đã lên nối ngôi thay Thiên hoàng Komei. Sự kiện này đánh dấu sự cáo chung 700 năm tồn tại của chế độ Bakufu và 265 năm cầm quyền của dòng họ Tokugawa. Nước Nhật bước sang một kỷ nguyên mới.

Qua kinh nghiệm của những năm cuối thời kỳ Tokugawa, người Nhật thấy rằng không thể dùng sức để chống lại phương Tây và đối với họ “phương cách gìn giữ độc lập quốc gia hữu hiệu hơn cả là tiếp thu văn minh phương Tây để làm cho dân giàu nước mạnh rồi dần dần tạo điều kiện yêu cầu phương Tây sửa đổi các điều ước Nhật đã phải ký kết, giành lại quyền quan thuế và khắc phục những điều khoản bất bình đẳng khác” [34, tr.108 – 109]. Những người chống chính quyền Bakufu lúc đầu theo chủ trương chống ngoại quốc đã trở thành những nhà lãnh đạo của chính quyền Minh Trị và là những người đi đầu trong phong trào tiếp thu văn minh phương Tây. Họ đề ra khẩu hiệu “học hỏi phương Tây, bắt kịp phương Tây, đi vượt phương Tây”. Nói một cách khác, họ xem tiếp thu văn minh phương Tây là một phương tiện hữu hiệu để bảo vệ nền độc lập của nước Nhật.

Những tư tưởng trên không phải đợi đến lúc này mới xuất hiện mà ngay từ khi chứng kiến sự thất bại của Trung Quốc trong cuộc chiến tranh Nha phiến lần thứ nhất

đã nảy nở. Một trong những người nổi tiếng nhất của trường phái Hà Lan học là Sakuma Shozan đã nhận định “nếu Nhật Bản muốn tránh khỏi vận mệnh chung với Trung Quốc, họ phải nghiên cứu về phương Tây trên nhiều lĩnh vực khác nhau, chứ không chỉ những khía cạnh liên quan đến chiến tranh” [46, tr. 47]. Mặc dù ca ngợi những thành tựu của phương Tây nhưng Sakuma luôn kết hợp với truyền thống vốn có của Nhật Bản với khẩu hiệu “đạo đức phương Đông, khoa học phương Tây”, tư tưởng này không quá khác biệt so với học thuyết thời Minh Trị duy tân.

Cũng giống như Sakuma, Sato Shinen đã đưa ra mô hình nhà nước mà ông mong muốn được nhìn thấy ở Nhật Bản. Đó là chính quyền chia thành các Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp, Khai khoáng, Tài chính, Thương mại, Sản xuất, Lục quân và Hải quân... Từ tám tuổi học sinh đi học ở các trường của mỗi tỉnh được quản lý bởi Bộ Giáo dục. Các trường Đại học cung cấp những kiến thức về triết học, tôn giáo, luật pháp, ngoại ngữ và khoa học phương Tây. “Các đề xuất của Sato dự báo trước những đặc điểm của đời sống Nhật Bản vào nửa cuối thế kỷ XIX và Sakuma đã đưa ra những ý tưởng được sử dụng bởi các chính khách Nhật Bản sau năm 1868. Về phương diện này cả hai cũng như những người cùng quan điểm đã góp phần vào tiến trình mà chúng ta gọi là cận đại hóa” [46, tr. 48].

Ngay sau khi đánh bại chính phủ Mạc phủ, chính quyền Minh Trị được thành lập đã bắt tay ngay vào các cuộc cải cách toàn diện và rộng lớn mà sau này gọi là Minh Trị duy tân.

Cải cách về chính trị và xã hội

Theo như Chính thể thư quy định tất cả quyền lực trong nước sẽ tập trung vào Dajokan (Thái chính quan) do Hoàng thân Arisugawa no Miya đứng đầu nhưng thực quyền ở trong tay các nhà lãnh đạo đến từ Satsuma và Choshu. Bộ máy này tiếp tục tồn tại cho đến khi Nhật bãi bỏ chế độ Dajokan và thiết lập chế độ Nội các theo mô hình của phương Tây vào năm 1885. Tháng 8/1871, Thiên hoàng tuyên bố phế bỏ hoàn toàn các *han*, cả nước được chia làm 3 *fu* (phủ) và 72 *ken* (huyện). Nhằm phế bỏ những tàn tích của xã hội phong kiến, chính phủ Minh Trị ra sắc lệnh xóa bỏ sự phân chia đẳng cấp sĩ, nông, công, thương; xóa bỏ đặc quyền của tầng lớp võ sĩ và lập ra

bốn tầng lớp mới nhưng không có đặc quyền là kazoku (hoa tộc); shizoku (sĩ tộc); sotsuzoku (tốt tộc); heimin (bình dân) và tuyên bố “tứ dân bình đẳng”.

Cải cách quân đội là ưu tiên hàng đầu trong các kế hoạch của chính phủ Minh Trị. Tháng 4/1871, quân đội hoàng gia được thành lập với tên gọi ngự thân binh với số lượng một vạn tinh binh được tuyển lựa từ Satsuma, Choshu và Tosa. Năm 1872, bộ Binh được chia thành bộ Lục quân tổ chức theo mô hình của lục quân Pháp, về sau theo mô hình lục quân Phổ do Yamagata Aritomo nắm giữ. Lực lượng Hải quân tổ chức theo mô hình của hải quân Anh. Tháng 1/1873, lệnh trưng binh được công bố. Theo sắc lệnh này, nam thanh niên đến 20 tuổi bất luận shizoku hay heimin đều phải nhập ngũ, ba năm hiện dịch và bốn năm trừ bị.

Đến thập niên những năm 1890, quân đội Nhật Bản đã đủ sức mạnh để đảm đương việc giữ gìn trật tự ở trong nước cũng như sẵn sàng cho những kế hoạch ở bên ngoài. Cùng với đó, chính quyền Minh Trị đẩy mạnh việc cung cấp các trang thiết bị phục vụ cho quân sự. Số quân Nhật tăng từ 31.600 (1873) lên 63.300 người (1893). Đến năm 1894, lực lượng hải quân có 58 tàu chiến lớn nhỏ, 1 thiết giáp hạm, 21 tuần dương hạm, 25 thủy lôi đình.

Cải cách về kinh tế tài chính

Chính quyền Minh Trị đã tiến hành một loạt cải cách tiền tệ, ngân hàng và địa tô. Họ dựng xưởng đúc tiền, quy định *yen* là đơn vị tiền tệ của Nhật Bản và thiết lập hệ thống ngân hàng quốc gia như của Hoa Kỳ năm 1872. Cải cách địa tô được thi hành từ năm 1873 đến 1881. Chính phủ phế bỏ những hạn chế về cách dùng ruộng, công nhận quyền tự do trồng trọt, chấp nhận tự do buôn bán đất đai và quy định người nộp thuế là chủ đất chứ không phải là người sản xuất, phát hành địa khoán để làm chứng từ. Chính phủ quyết định đánh thuế theo giá đất với tỷ lệ 3%/năm. Để thực hiện mục tiêu “phú quốc cường binh”, chính phủ Minh Trị ra sức phát triển một nền công nghiệp hiện đại, thành lập các Bộ Công nghiệp, Bộ Nội vụ, phát triển ngành sợi, công nghiệp nặng...

Cùng với đó, việc thuê chuyên gia nước ngoài đã đóng góp quan trọng vào quá trình cận đại hóa nền công nghiệp Nhật Bản. Đến những năm 1890, nền kinh tế của Nhật Bản đã phát triển mạnh, được mệnh danh là “công xưởng của châu Á”. Để hỗ trợ cho việc xây dựng một nền công nghiệp cận đại, phương tiện giao thông và thông tin

cũng được mở mang. Đến năm 1889, toàn bộ tuyến đường nối liền Tokyo với Kobe được đưa vào sử dụng. Về phương diện vận tải đường biển, công ty Mitsibishi thành lập năm 1875 là công ty vận tải đường biển đầu tiên. Năm 1893, Nhật Bản đã có 2000 dặm đường xe lửa, 4000 dặm đường điện thoại và 100.000 tấn trọng tải tàu biển chạy bằng hơi nước.

Cải cách giáo dục, văn hóa

Năm 1872, Bộ Giáo dục được thành lập và chính quyền tuyên bố bốn năm giáo dục bắt buộc cho tất cả nam và nữ. Tham khảo chế độ giáo dục của Pháp, cả nước chia làm tám khu đại học, mỗi khu đại học chia làm 32 khu trung học và mỗi khu trung học chia làm 10 khu tiểu học. Đến cuối thế kỷ XIX, tỷ lệ đi học căn bản đạt trên 90%. Cùng với đó là phong trào gửi học sinh ra nước ngoài du học, tiếp thu văn minh và kỹ thuật phương Tây một cách trực tiếp và sâu sắc. Đồng thời là chính sách thuê các giáo sư nước ngoài để xây dựng một nền giáo dục cận đại.

Người có ảnh hưởng lớn nhất trong việc truyền bá tư tưởng văn minh phương Tây ở Nhật Bản trong thời Minh Trị là Fukuzawa Yukuchi (Phúc Trạch Dụ Cát; 1835 – 1901). Ông cho rằng để bảo độc lập quốc gia, Nhật Bản cần phải tiếp thu văn minh phương Tây. Về giáo dục, ông phê phán hư học và nhấn mạnh thực học. Ngoài Fukuzawa Yukuchi, những trí thức Tây học khác trong nhóm Meirokusha (Minh Lục xã) cũng đóng vai trò quan trọng trong việc đả phá những quan niệm, tập quán phong kiến và phổ biến tư tưởng khai sáng, dịch các sách phương Tây...

Cùng với đó là quá trình “văn minh khai hóa” đã làm biến đổi Nhật Bản ở nhiều khía cạnh như đô thị có đèn thấp sáng, những tòa nhà xây dựng theo kiến trúc phương Tây, đàn ông cắt tóc ngắn, mặc Âu phục; bỏ âm lịch để dùng dương lịch từ năm 1873; về cách ăn uống, sinh hoạt cũng có nhiều thay đổi. Một cao điểm của phong trào Âu hóa là việc chính phủ xây dựng Rokumeikan (Lộc minh quán) theo kiến trúc phương Tây vào năm 1883 để làm chỗ tiếp quan khách nước ngoài và là nơi xã giao của giới thượng lưu. Về tôn giáo, sau một thời gian xáo trộn, bắt đầu từ thập niên 1880, Shinto, Phật giáo và Thiên chúa giáo được phát triển tự do ở Nhật Bản.

Chính sách ngoại giao

Từ tháng 11/1871 đến tháng 9/1873 phái đoàn do Đại sứ đặc mệnh toàn quyền

Iwakura Tomomi đã sang Mỹ và các nước châu Âu. Chuyên đi có ý nghĩa lớn lao cho sự nghiệp cận đại hóa Nhật Bản. Năm 1874, chính quyền Minh Trị giành thắng lợi trong cuộc viễn chinh đến Đài Loan. Năm 1876, Nhật đã ký với Triều Tiên hiệp ước Kanghwa, buộc họ phải mở ba cửa biển và chấp nhận đặc quyền ngoại giao và quan thuế của Nhật Bản. Đến năm 1879, Nhật đổi tên quần đảo Ryukyu thành Okinawa – ken và trở thành một bộ phận của nước Nhật. Cuối thế kỷ XIX đánh dấu thắng lợi của Nhật Bản trong cuộc chiến với Trung Quốc.

Nguyên nhân dẫn đến chiến tranh Nhật – Thanh là sự xung đột quyền lợi của Nhật Bản và Trung Quốc ở bán đảo Triều Tiên. Chiến sự khởi đầu từ ngày 1/8/1894 và thắng lợi hoàn toàn thuộc về tay Nhật. Theo hòa ước Shimonoseki (4/1895), nhà Thanh phải công nhận Triều Tiên là một nước độc lập (trên thực tế là nằm trong vòng ảnh hưởng của Nhật); cắt nhường bán đảo Liêu Đông, các đảo Đài Loan, Bành Hồ cho Nhật; bồi thường chiến phí và mở các hải cảng quan trọng cho Nhật được tự do buôn bán... “Đối với cả với chính quyền và người dân Nhật Bản, thành quả của chiến thắng này dường như quá ngọt ngào” [46, tr.162].

Kết quả của cuộc chiến Nhật – Thanh đã có một sự va chạm lớn ở trên thế giới và tại Nhật Bản. Các cường quốc phương Tây đã chờ đợi sự thắng thế của Trung Quốc và trong con mắt của phương Tây, Nhật Bản trong cuộc chiến tranh hiện ra với uy danh ngày càng tăng như là kiểu mẫu cận đại hóa của thế giới ngoài phương Tây. Phản ứng kinh ngạc đối với Nhật Bản nhanh chóng xuất hiện, tờ báo Time của Anh đã trích dẫn lời của Lord Charles Beresford vào tháng 4/1895 “tôi miễn cưỡng phải nói rằng bất kỳ việc gì họ (Nhật Bản) đều có thể làm được” [Dẫn theo 49, tr.118].

1.3. Bối cảnh lịch sử Đông Nam Á nửa sau thế kỷ XIX

Không chỉ có Nhật Bản phải đương đầu với thử thách đầy khó khăn mà Đông Nam Á cũng không tránh khỏi nguy cơ này. Làn sóng thực dân phương Tây đã tràn tới đây từ thế kỷ XVI và theo thời gian một số nước đã trở thành thuộc địa. Tuy nhiên, cũng như Nhật Bản, từ những năm 50 của thế kỷ XIX các nước Đông Nam Á đã trở thành nơi có sức hút đối với các nước châu Âu đang bước vào thời cận đại hóa. Có nhiều yếu tố thúc đẩy sự chú ý của các quốc gia phương Tây hướng đến khu vực Đông Nam Á.

Thứ nhất, công nghiệp hóa ở châu Âu đã đem lại sức mạnh kinh tế cũng như tiềm lực chính trị cho các nước ở những mức độ khác nhau. Thứ hai, “đó là sự ra đời của tàu chạy bằng hơi nước, đường xe lửa, kênh đào Suez, sự phát triển của điện tín làm cho mối quan hệ giữa thế giới và khu vực trở nên gần gũi hơn” [53, tr. 5]. Thứ ba, các quốc gia châu Âu đã trở thành những nhà nước thống nhất, có khả năng kiểm soát người dân cũng như các nguồn lực của chính họ. Thứ tư, đó là sự gia tăng sức mạnh của các nước châu Âu ở các quốc gia láng giềng với Đông Nam Á là Ấn Độ và Trung Quốc. Tất cả đã có tác động mạnh mẽ và thúc đẩy các cường quốc châu Âu tìm đến Đông Nam Á và tại đây đã diễn ra những cuộc đụng độ hết sức căng thẳng, đe dọa đến nền độc lập của các quốc gia trong khu vực.

Nếu như Philippines ngay từ cuối thế kỷ XVI đã chịu sự thống trị của Tây Ban Nha thì tại Indonesia đến đầu thế kỷ XIX, Hà Lan đang củng cố vị trí vững chắc mà họ đã đạt được từ thế kỷ XVI và tiếp tục quá trình chinh phục những vùng đất còn lại của đất nước nghìn đảo này. Còn Mã Lai cũng đang lần lượt bị thực dân Anh thôn tính những tiểu quốc trong khoảng thời gian từ cuối thế kỷ XVIII và kéo dài đến cuối thế kỷ XIX.

Ở Việt Nam, Pháp đã có một quá trình “thăm dò” từ cuối thế kỷ XVIII đến đầu thế kỷ XIX. Sau khi chiến tranh Nha phiến lần thứ nhất (1840 – 1842) kết thúc, chính phủ Pháp thấy cần phải có một căn cứ trong miền Nam Hải để làm điểm tựa cho tàu bè Pháp trên các đường biển miền Thái Bình Dương và Đà Nẵng đã được chú ý. Cùng với đó “kể từ khoảng năm 1840 trở đi, có một sự tuyên truyền ra mặt đòi hỏi chính phủ Pháp phải can thiệp về mặt quân sự tại Việt Nam để giúp cho sự truyền bá đạo Thiên chúa” [1, tr. 17].

Hành động thiếu khôn khéo của vua Tự Đức khi ra lệnh chém giáo sĩ Diaz, người Tây Ban Nha vào đúng lúc Pháp, Anh và Tây Ban Nha đều có hạm đội ở Viễn Đông đã trở thành “cái cớ” để thực dân Pháp can thiệp quân sự vào Việt Nam với mục đích tìm kiếm lợi ích về thương mại và chính trị. Thực dân Pháp chính thức xâm lược Việt Nam vào giữa thế kỷ XIX với khởi điểm là bán đảo Sơn Trà (Đà Nẵng) vào ngày 1/9/1858. Mục đích chiếm Đà Nẵng của Pháp là “đảm bảo cho việc thi hành một hiệp định cải thiện việc bảo vệ các đoàn truyền giáo và những nhượng bộ về thương mại và

bồi thường chiến phí” [53, tr. 44].

Sau 5 tháng không chiếm được Đà Nẵng, liên quân Pháp – Tây Ban Nha kéo quân xuống phía nam, đánh vào Gia Định ngày 17/2/1859. Sau khi chiếm thành Gia Định, Pháp mở rộng chiến sự và xâm chiếm ba tỉnh miền Đông là Định Tường, Biên Hòa và Vĩnh Long. Tháng 6/1862, triều đình Huế ký hòa ước Nhâm Tuất nhượng cho Pháp ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ. Đến tháng 7/1867, Pháp chiếm ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ. Sau đó, với việc khám phá ra sông Hồng có thể tiến vào Nam Trung Hoa, Pháp lên kế hoạch chiếm các tỉnh Bắc Kỳ.

Trước sự bành trướng của Anh ở Đông Nam Á sau khi chiếm được một phần Miến Điện và được hưởng nhiều đặc quyền ở Xiêm với hiệp ước ký năm 1855, thực dân Pháp thấy cần phải nhanh chóng chiếm Đông Dương, làm căn cứ để tiến lên phía Bắc, hướng vào thị trường Hoa Nam của Trung Quốc. Do vậy, khi chưa thôn tính xong Việt Nam, Pháp đã vội vàng với sang Campuchia với “mục đích như là một chỗ dựa để củng cố vùng chiếm được ở Nam Kỳ, làm bàn đạp để thôn tính toàn Việt Nam và Lào sau đó” [29, tr. 210]. Tuy nhiên, Pháp gặp phải cản trở là ảnh hưởng của Xiêm ở Campuchia. Cuối cùng hai nước đã ký hiệp ước ngày 5/7/1864 với nội dung Xiêm thừa nhận quyền bảo hộ của Pháp ở Campuchia; hủy bỏ bản hiệp ước Xiêm - Campuchia ký tháng 12/1863 và chính phủ Pháp cắt nhượng hai tỉnh Battambang và Siem Reap cho Xiêm. Pháp đã gạt Xiêm ra khỏi Campuchia để độc chiếm nước này.

Thế kỷ XIX là bước ngoặt trong lịch sử Miến Điện (Myanmar). Từ một nước độc lập Miến Điện trở thành đối tượng xâm lược của thực dân Anh. Thực dân Anh chú ý đến Miến Điện trước hết vì vị trí chiến lược quan trọng của nước này. Từ Hạ Miến, Anh sẽ củng cố được chỗ đứng vững chắc trên vịnh Bengal, tạo nên một mắc xích trung gian trên đường từ Ấn Độ đi Malacca để qua Thái Bình Dương. Miến Điện còn là cửa ngõ để xâm nhập vùng Tây Nam Trung Quốc. Sự giàu có về lúa gạo và tài nguyên thiên nhiên đặc biệt là gỗ tếch, các mỏ kim loại và dầu lửa của Miến Điện càng thôi thúc Anh xâm lược vùng đất này. Quan hệ Anh – Miến Điện bắt đầu trở nên căng thẳng trong việc tranh chấp đòi trao trả những người tỵ nạn chính trị chống lại triều đình Ava của Miến Điện ở biên giới giữa Ấn Độ và nước này đã trở thành nguyên nhân gây ra cuộc chiến tranh Anh – Miến lần thứ nhất.

Ngày 5/3/1824, Anh tiến quân vào Miến Điện sau lời tuyên chiến. Đến ngày 24/2/1826, hiệp ước Yandabo được ký kết với những điều khoản nặng nề mà Miến Điện phải chấp nhận như “nhượng vùng Kasa, Atxam và Manipua và cắt hai tỉnh giàu có là Arakan và Tenatxerim cho Anh và bồi thường một triệu bảng Anh” [29, tr. 217]. Đến giữa thế kỷ XIX chiến tranh Anh – Miến lần thứ hai bắt đầu (1852 – 1854). Sau hai cuộc chiến, Miến Điện đã mất tất cả cảng, nhiều thành phố, phần lớn dân cư và đất đai màu mỡ. Các thuộc địa của Anh đã bao bọc phần còn lại của Miến Điện từ phía Tây và phía Nam. Miến Điện còn bị phong tỏa về ngoại giao. Với mục đích chiếm toàn bộ Miến Điện đã thôi thúc Anh tiếp tục tiến hành cuộc chiến tranh lần thứ ba với đất nước chùa Vàng vào những năm 80 của thế kỷ XIX.

“Làn sóng thứ hai” của người phương Tây bắt đầu đến Xiêm với mức độ thường xuyên hơn vào đầu thế kỷ XIX với những khác biệt so với thời kỳ trước. Đó là sự trỗi dậy của chính trị và cuộc cách mạng công nghiệp ở châu Âu và Hoa Kỳ với những học thuyết chính trị và kinh tế mới, vũ khí với kỹ thuật sản xuất tiên tiến. Lục địa Đông Nam Á bây giờ trở thành nơi thu hút thương mại, vừa là thị trường hàng hóa của phương Tây vừa mang tính chiến lược với mục đích khám phá ra một con đường mới để tiến vào vùng đất giàu có Trung Quốc. Sau khi thôn tính hoàn toàn Ấn Độ, một phần Mã Lai và Miến Điện, năm 1855, phái đoàn do Toàn quyền Anh ở Hong Kong là Bowring tới Bangkok để gây sức ép với Xiêm.

Ngày 18/4/1855, hiệp ước Anh – Xiêm được ký kết. Đây là hiệp ước bất bình đẳng đầu tiên trong thế kỷ XIX mà Xiêm phải ký với phương Tây. Hiệp ước quy định thị trường Xiêm phải mở cửa hoàn toàn cho thương nhân Anh; tàu chiến Anh có quyền vào cửa sông Mê Nam đến tận cảng Pacnam, tức là tới gần Bangkok; đánh thuế vào hàng của Anh chỉ 3% giá thị trường; Anh được quyền bổ nhiệm lãnh sự và được hưởng quyền lãnh sự tài phán. Đến năm 1856, Xiêm lần lượt ký các hiệp ước với Mỹ và Pháp, Bồ Đào Nha (1859), Hà Lan (1860), Đan Mạch (1858)...Không những thế, Xiêm còn là nơi diễn ra sự tranh giành quyền lợi của thực dân Anh và Pháp vào những thập niên cuối thế kỷ XIX.

Phương thức đối ứng của các nước Đông Nam Á trước sự xâm lược của thực dân phương Tây là đều tiến hành kháng cự để bảo vệ đất đai và nền độc lập của mình hay

nói cách khác phương thức giữ nước của họ là đấu tranh vũ trang. Thực dân Hà Lan mở rộng xâm lược đến đâu thì sự phản kháng của người Indonesia tiếp tục đến đó và ngày càng quyết liệt. Các cuộc khởi nghĩa của người Indonesia có thể kể đến như của Torunô Giôgiô, Đipônêgôrô (1825 - 1830) hay của nhân dân Aceh. Như nhiều nước Đông Nam Á khác, nhân dân Philippines cũng chống trả quyết liệt người Tây Ban Nha khi họ xâm nhập và xâm lược Philippines như cuộc chiến của tù trưởng Lapu Lapu, Xôliman, của người Moro và quần đảo Sulu, của Diego Silang hay những cuộc chống trả quyết liệt của các Sultan ở phía Nam đảo này. Ở Miến Điện, ngay từ cuộc chiến tranh xâm lược đầu tiên (1824 – 1826) quân Anh đã vấp phải sự kháng cự của quân đội Miến Điện do tướng Bađula chỉ huy.

Trong cuộc chiến tranh lần thứ hai (1852 – 1854) diễn ra nhiều cuộc chiến quyết liệt giữa du kích Miến Điện và quân đội Anh với những chỉ huy du kích giỏi nhất như Miatun và Haung Hi. Tại Việt Nam có thể kể đến các cuộc kháng cự của Nguyễn Tri Phương, Trương Định (1861 – 1864), Thiên Hộ Dương và Nguyễn Trung Trực... Ở Campuchia cuộc khởi nghĩa tiêu biểu là của hoàng thân Sivôtha, Acha Soa (1864), Pucômbô (1866 – 1867)... Đấu tranh vũ trang là cách bảo vệ đất nước hay đó là phương thức đối ứng của phần đông các quốc gia Đông Nam Á trước thách thức của thực dân phương Tây. Tuy nhiên, kết quả mà phương thức này đem lại đó là các nước Đông Nam Á đã trở thành thuộc địa của các cường quốc Âu – Mỹ. Đến cuối thế kỷ XIX, Philippines đổi chủ từ Tây Ban Nha sang Hoa Kỳ, Hà Lan độc chiếm Indonesia, Mã Lai và Miến Điện trở thành thuộc địa của Anh và ba nước Việt Nam, Lào, Campuchia trở thành Liên bang Đông Dương thuộc Pháp.

Trong các quốc gia Đông Nam Á, nước Xiêm không chọn con đường đấu tranh vũ trang để đối phó lại trước áp lực của các nước phương Tây. Cũng giống như Nhật Bản, họ chấp nhận ký các hiệp ước bất bình đẳng, tiến hành mở cửa, lợi dụng mâu thuẫn giữa các cường quốc để tiến hành các cuộc cải cách kinh tế xã hội trong nước và coi đó là cách thức để bảo vệ nền độc lập đang bị đe dọa từ bên ngoài. Có thể nói, phản ứng của người Thái khi nhận thấy mối đe dọa từ phương Tây được thể hiện qua chính sách nhượng bộ, nhượng bộ không chỉ những đặc quyền về kinh tế và chính trị mà mức độ còn tăng lên với sự từ bỏ lãnh thổ (của các thuộc quốc của Xiêm).

Trong công lệnh gửi đại sứ Xiêm ở Paris năm 1867 của vua Mongkut đã cho thấy những suy tính hết sức nhạy bén “...Vũ khí duy nhất mà chúng ta có và có thể áp dụng trong tương lai đó là những cái lưỡi – lời nói và trái tim của chúng ta thực hiện những tư tưởng lành mạnh và sự sáng suốt. Chỉ có chúng mới bảo vệ được chúng ta” [Dẫn theo 31, tr.139]. Rama Mongkut là một trong những người Xiêm đầu tiên hiểu được rằng trong tình hình quốc tế phức tạp khi đó, xuất phát từ thực lực cụ thể của Xiêm không có một công sự phòng thủ vững chắc nào có thể cứu vãn được nền độc lập của đất nước nếu như nó không được củng cố và bổ sung bởi một nghệ thuật ngoại giao mềm dẻo và tinh táo.

Thế kỷ XIX đưa lại một giai đoạn mới về ảnh hưởng của châu Âu ở Đông Nam Á với một mối đe dọa lớn hơn nhiều đối với nền độc lập được ra sức bảo vệ của các quốc gia trong khu vực. Đây là thời kỳ phương Tây chiếm lĩnh nhanh chóng cả về mặt chính trị và lãnh thổ. Có thể thấy “cũng như Hà Lan và Tây Ban Nha phải trả giá cho việc tiếp tục là người thống trị ở khu vực Đông Nam Á, Xiêm cũng phải trả giá cho nền độc lập của mình thông qua những hiệp ước bất bình đẳng” [53, tr. 46]. Cùng với đó là một chương trình cải cách trong nước với mục đích biến đổi Xiêm thành một nước hiện đại, có khả năng chống lại áp lực từ bên ngoài. Bắt đầu dưới thời vua Chulalongkorn (1868 – 1910), chương trình cải cách được mở rộng và tiến hành một cách mạnh mẽ và khá toàn diện trên các lĩnh vực kinh tế, tài chính, chính trị, xã hội, giáo dục, quân sự và hiến pháp...

Nói một cách tổng quát, từ giữa thế kỷ XIX, Nhật Bản và Đông Nam Á đã cùng nhau phải đối mặt với những thách thức nặng nề từ phương Tây và cùng chung một nhiệm vụ tìm ra cách thức để đối phó trước nguy cơ lớn nhất của thời đại và hai bên đã có sự lựa chọn theo những phương cách không giống nhau. Nếu như Nhật Bản thức thời và nhạy bén khi quyết tâm học hỏi văn minh phương Tây để làm phương tiện bảo vệ độc lập dân tộc thì đa số các quốc gia biển Nam theo truyền thống đã chọn con đường đấu tranh vũ trang. Tuy nhiên, duy nhất có Xiêm cũng như Nhật Bản chấp nhận ký các hiệp ước bất bình đẳng và tiến hành cải cách kinh tế xã hội trong nước với hy vọng giữ được chủ quyền dân tộc.

Và lịch sử đã cho thấy kết quả của sự chọn lựa mang tính quyết định tới vận mệnh của mỗi quốc gia. Nhật Bản đã duy tân thành công trở thành “phủ quốc cường binh”, không những bảo vệ được độc lập dân tộc mà còn tiến lên bình đẳng với các cường quốc Âu - Mỹ còn Xiêm tuy phải lệ thuộc về kinh tế và ngoại giao nhưng vẫn giữ được nền độc lập một cách tương đối. Ngược lại, các quốc gia còn lại trong khu vực Đông Nam Á mặc dù chiến đấu hết sức dũng cảm nhưng chỉ làm chậm bước tiến của kẻ thù trong quá trình xâm lược và cuối cùng họ đã không giữ được độc lập và trở thành thuộc địa của thực dân Âu – Mỹ.

1.4. Mối liên hệ Nhật Bản và Đông Nam Á cuối thế kỷ XIX

Nửa sau thế kỷ XIX, Nhật Bản và Đông Nam Á đã lựa chọn con đường đi khác nhau và dẫn tới những hệ quả khác nhau. Trong thời gian này, Nhật Bản và Đông Nam Á chưa thiết lập quan hệ ngoại giao chính thức nhưng giữa hai bên vẫn hiện hữu thông qua sự quan tâm nhận thức về đất nước lẫn nhau của trí thức Nhật Bản và các nước biển Nam. Do cùng nằm trong vùng văn hóa chữ Hán, cùng chịu ảnh hưởng của Trung Hoa nên Việt Nam có một vị trí khá nổi bật trong mối liên hệ giữa Nhật Bản với các nước miền Nam Hải cuối thế kỷ XIX.

Đương thời các trí thức Nhật Bản đã có những nhận thức, quan tâm đến Việt Nam. Fukuzawa Yukichi đặc biệt chú ý đến hiện tượng lịch sử là việc các cường quốc phương Tây xâm lược các nước phương Đông. Lúc đầu ông có tư tưởng “liên Á” và chú trọng vào Trung Quốc và Triều Tiên. Fukuzawa chỉ quan tâm thực sự và đặc biệt đến Việt Nam khi quân Pháp đánh chiếm Bắc Kỳ, gây ra xung đột giữa nhà Thanh và Pháp và sau đó dẫn đến chiến tranh Thanh – Pháp năm 1884 – 1885.

“Bài viết đầu tiên của Fukuzawa Yukichi đề cập đến Việt Nam là “Những cơn mưa gió (những sự kiện) ở An Nam có ảnh hưởng đến Nhật Bản chúng ta như thế nào?” đăng trên tờ Thời sự Tân báo số ra ngày 9/6/1883” [Dẫn theo 23, tr. 48]. Mở đầu bài báo, ông lập luận An Nam đã bị Pháp thôn tính, trở thành nước bị bảo hộ của Pháp, nhưng điều đó chẳng ảnh hưởng gì đến Nhật Bản. Tuy nhiên, ở đoạn tiếp theo Fukuzawa lập luận rằng những sự kiện diễn ra ở Việt Nam dù không trực tiếp đe dọa đến Nhật Bản nhưng cũng làm cho người Nhật suy nghĩ. Việc Trung Quốc tham gia vào chiến tranh khi chiến sự xảy ra ở Việt Nam, do vậy Nhật Bản phải cảnh giác với

Trung Quốc vì sau khi Nhật sáp nhập Ryukyu và thôn tính Đài Loan thì đây là cái cớ để Trung Quốc có thể gây chiến với Nhật Bản. Trên cơ sở nhận thức như vậy, Fukuzawa kêu gọi Nhật Bản tăng cường binh lực, điều hòa nhân tâm trong nước, trung thu thuế...tạo ra sức mạnh quốc gia chuẩn bị đối phó với Trung Quốc.

Như vậy, vấn đề An Nam theo Fukuzawa không phải thuần túy là vấn đề của riêng Việt Nam mà là vấn đề quốc tế cần được Nhật Bản quan tâm. Mặc dù những sự kiện ở Việt Nam chưa ảnh hưởng trực tiếp gì đến Nhật Bản nhưng kết quả của những sự kiện đó có ảnh hưởng tới tương lai của Nhật Bản, đó là kết luận mà Fukuzawa đã chỉ rõ.

Fukuzawa không chỉ xem vấn đề Việt Nam là chiến trường cho cuộc xung đột Thanh – Pháp, mà ông còn quan sát trực tiếp cuộc chiến Pháp – Việt Nam. Đặc biệt việc Pháp trực tiếp tấn công vào kinh đô Huế, bắt triều đình nhà Nguyễn phải ký các hiệp ước bất bình đẳng, từng bước thôn tính Việt Nam đã “tạo nên một ấn tượng cực kỳ xấu và làm cho Fukuzawa thay đổi nhận thức trong vấn đề Việt Nam” [23, tr. 49]. Từ ngày 29/9 đến 4/10 trong loạt số của bài “Ngoại giao luận” đăng trên Thời sự Tân báo, Fukuzawa đã làm sáng tỏ hành động xâm lược của Pháp ở Việt Nam. Ông phê phán những hành động của Pháp là những hành động “theo luật rừng”, “không có nhân tình nghĩa lý gì cả đối với người An Nam”.

Có thể thấy, sự thay đổi nhận thức của Fukuzawa đối với vấn đề Việt Nam chuyển từ suy nghĩ cuộc chiến tranh Pháp – Việt Nam hay sự tranh chấp Pháp – An Nam – Thanh Quốc là cuộc đọ sức giữa văn minh mới (Pháp) với văn minh cũ (Trung Quốc) và chiến thắng tất yếu của nền văn minh mới trong “Những cơn mưa gió (những sự kiện) ở An Nam có ảnh hưởng đến Nhật Bản chúng ta như thế nào?”.

Tuy nhiên, khi Pháp đánh chiếm kinh đô của Việt Nam thì trong “Ngoại giao luận”, ông đã coi vấn đề Việt Nam không chỉ là vấn đề chiến trường tranh chấp Pháp – Thanh nữa mà trở thành vấn đề là các nước phương Tây tuân theo “luật rừng” đi xâm chiếm các nước. Vì thế ông đề xướng phải tiếp thu văn minh phương Tây dựa trên tinh thần Nhật Bản để không trở thành đối tượng bị xâm lược của thực dân Âu – Mỹ. Những sự kiện xảy ra ở Việt Nam là một trong những nhân tố quan trọng, góp phần vào sự thay đổi to lớn về quan điểm quốc tế của Fukuzawa trên cơ sở biến đổi tình

hình quốc tế đương thời.

“Một công trình đáng chú ý nữa của Fukuzawa là “Nếu An Nam và Triều Tiên giao hoán cho nhau thì tình hình sẽ như thế nào?” đăng trên Thời sự Tân báo ngày 22/10/1883” [Dẫn theo 23, tr.51]. Ông nhấn mạnh rằng sự tiến bộ của công nghiệp, kỹ thuật có ảnh hưởng vô cùng to lớn trên thế giới, góp phần làm cho quá trình xâm lược của phương Tây với các nước phương Đông diễn ra nhanh chóng. Qua việc Pháp xâm lược Việt Nam, Fukuzawa cảnh báo việc “người phương Tây đã lợi dụng sức mạnh của văn minh để xâm lược phương Đông” [Dẫn theo 23, tr.51]. Qua các sự kiện ở Việt Nam ông lo lắng cho vận mệnh của Nhật Bản và kêu gọi người dân nhanh chóng bừng tỉnh, đừng để văn minh phương Tây áp đảo.

Tóm lại, những sự kiện xảy ra ở Việt Nam hay nói cách khác việc thực dân Pháp xâm lược Việt Nam đã tác động mạnh mẽ vào suy nghĩ của Fukuzawa, làm chuyển đổi tư tưởng ngoại giao của ông từ “liên Á chủ nghĩa” đến “thoát Á chủ nghĩa”. Tuy nhiên, qua các bài viết của ông liên quan đến Việt Nam, có thể nhận thấy “Fukuzawa chưa hiểu được cụ thể và thấu đáo cuộc chiến đấu của nhân dân Việt Nam chống xâm lược Pháp, không hiểu được tác dụng của cuộc kháng chiến của Việt Nam” [23, tr.52]. Điều này có thể lý giải được bởi lúc này ông đang dồn hết tâm sức vào việc cổ vũ cho văn minh hóa ở Nhật Bản, bằng mọi cách đừng để các cường quốc phương Tây coi Nhật Bản như các nước phương Đông khác.

Cuối thế kỷ XIX, ở Nhật đã hình thành một tầng lớp trí thức có chủ trương Nhật Bản cần liên kết với các nước châu Á để đối phó với sự xâm lược của các nước phương Tây, được gọi là những người “châu Á chủ nghĩa”. Xung quanh việc thực dân Pháp xâm lược Việt Nam, đặc biệt trước cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam, những nhà trí thức xuất phát từ quan điểm châu Á chủ nghĩa đã bày tỏ cảm tình và sự ủng hộ cuộc kháng chiến này.

Khi Pháp tấn công ra Bắc Kỳ và cuộc chiến xảy ra giữa quân dân Việt Nam, quân Cờ đen và Pháp, những bài tường thuật về cuộc chiến ở Việt Nam đã gây sự chú ý và cảm tình sâu rộng của quần chúng Nhật. Đặc biệt khi tường thuật trận Cầu Giấy khiến Henri Rivierre và các sĩ quan, binh lính Pháp chết trận, hầu như các báo đều đăng tít lớn “Quân Pháp đại bại”, biểu thị sự hân hoan đối với sự kiện này. Đây là lần đầu tiên

phương tiện thông tin Nhật đưa tin về thất bại của Pháp trong một trận đánh lớn và báo chí Nhật ngầm coi đó là thất bại đầu tiên của người phương Tây trước phương Đông.

Ngay sau sự kiện này, các tờ báo Nhật Bản như Tokyo Nhật báo đã đăng xã luận “Nước ta và An Nam có bang giao từ lâu đời” của Fukuchi Genichiro [Dẫn theo 23, tr.54] chủ bút tờ báo này. Bài xã luận của Fukuchi đã làm cho dân chúng Nhật Bản quan tâm tới Việt Nam và có mối cảm tình sâu sắc với cuộc kháng chiến chống Pháp của nhân dân Việt Nam. Sự vui mừng trước thất bại của quân Pháp còn biểu hiện bằng sự xuất hiện của hai cuốn sách nhỏ về chiến tranh Việt Nam được xuất bản ngay sau đó là “An Nam chiến tranh thực ký”, tập hợp những thông tin về chiến tranh Việt Nam từ báo chí, được chỉnh sửa và in thành sách và “Trung – Pháp – An Nam chiến tranh thực ký” chủ yếu miêu tả về cuộc chiến giữa quân Cờ đen với quân Pháp.

Ngoài ra, “trong công trình nghiên cứu của Goto Kinpei *Việt Nam trong lịch sử Nhật Bản* viết rằng vào cuối thế kỷ XIX ở Nhật đã nổ ra một cuộc khởi nghĩa lớn nhất và cuối cùng của nông dân chống lại chính phủ là cuộc khởi nghĩa của nông dân Chichibu do Đảng Konmin lãnh đạo ít nhiều liên quan đến những sự kiện ở Việt Nam” [Dẫn theo 23, tr. 54 – 55]. Như vậy, những trí thức có tư tưởng “châu Á chủ nghĩa” và bình dân Nhật vui mừng trước việc Pháp bị thất bại ở Hà Nội, biểu thị sự đồng tình với cuộc chiến đấu chống Pháp của nhân dân Việt Nam. Tuy vậy, điều quan trọng nhất là sự kiện Việt Nam đã đem đến cho họ niềm tin rằng người châu Á cũng có thể đánh bại đội quân xâm lược của người châu Âu.

Bên cạnh đó, “từ năm 1880, Thư viện Lục quân Nhật đã xuất bản bộ sách An Nam shi (Lịch sử nước An Nam, hai quyển, 1027 trang) viết về lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến triều Nguyễn, tới năm 1874. Ho Etsu kohei ki (Chiến tranh Pháp – Việt) (1886) của đại úy hải quân người Nhật là Sonne Shoun, lúc đó đang ở Thượng Hải, được biết chiến tranh Pháp – Việt đang căng thẳng, ông đã thu thập tài liệu báo chí, sách vở và dư luận quốc tế lúc bấy giờ để viết quyển này” [Dẫn theo 39, tr.272].

Nói một cách chung nhất, vào cuối thế kỷ XIX khi cuộc chiến tranh Thanh – Pháp nổ ra, sự quan tâm của giới trí thức và dân chúng Nhật Bản về Việt Nam lên cao. Nếu như Fukuzawa coi cuộc chiến tranh ở Việt Nam là cuộc chiến giữa nền văn minh cũ và mới, kết cục là sự thất bại của văn minh cũ. Theo ông sự thất bại ấy là hồi

chuông cảnh tỉnh Nhật Bản nếu họ không nhanh chóng văn minh hóa. Xung quanh việc Pháp xâm lược và thôn tính Việt Nam, Fukuzawa đăng nhiều bài phản ánh sự thay đổi trong tư tưởng ngoại giao của mình và cổ vũ cho chủ trương “thoát Á”, tiến lên vũ đài văn minh nhân loại.

Ngược lại, những trí thức theo tư tưởng “châu Á chủ nghĩa” xuất phát từ việc coi chủ nghĩa thực dân phương Tây là kẻ thù chung của châu Á nên họ quan tâm và có mối thiện cảm với cuộc chiến tranh của người châu Á (trong đó có quân Cờ đen) chống lại quân Pháp. Họ tìm thấy niềm tin về việc có thể chiến thắng được các cường quốc phương Tây. Dù có những nhận thức khác nhau nhưng các sự kiện diễn ra ở Việt Nam đã có tác động nhiều mặt đến tư tưởng, tình cảm của người Nhật cuối thế kỷ XIX.

Trong khi đó, Meiji duy tân đã có ảnh hưởng to lớn đến các nước châu Á cuối thế kỷ XIX với tác động sâu sắc tới nhận thức của giới trí thức Việt Nam đang ngày đêm suy nghĩ tìm ra con đường cứu nước mới để đem lại “mùa xuân cho nước nhà”. Hai nhà tư tưởng cải cách tiêu biểu là Nguyễn Trường Tộ và Nguyễn Lộ Trạch cuối thế kỷ XIX đã rất chú ý đến sự nghiệp duy tân thời Minh Trị. Họ lấy Nhật Bản làm tấm gương để đề nghị triều đình Huế cải cách, duy tân đất nước.

Nguyễn Trường Tộ (1830 – 1871) nổi lên như là một nhà tư tưởng cải cách lớn nhất của Việt Nam nửa sau thế kỷ XIX. Tư tưởng cải cách của Nguyễn Trường Tộ được hình thành gần như cùng thời gian với Minh Trị duy tân ở Nhật Bản và nó đã có ảnh hưởng không nhỏ đến nhận thức của ông. Từ kinh nghiệm của Nhật Bản, ông đã chỉ ra rằng chỉ bằng con đường cải cách toàn diện, căn bản, hiện đại hóa đất nước thì Việt Nam mới có thể bảo vệ được phần còn lại của đất nước, vượt ra khỏi tình trạng bị thực dân hóa hoàn toàn. Vì vậy, ông liên tục gửi các điều trần lên triều đình Huế đề xướng nhiều cải cách quan trọng và cụ thể. Bên cạnh đó, Nguyễn Trường Tộ tỏ ra rất quan tâm tới phong trào du học của thanh niên Nhật Bản sang các nước phương Tây. Điều này được ông ghi lại trong “Tế cấp bát điều” : “Nhật Bản đã cho nhiều người sang phương Tây du học, đồng thời để dò xét tình hình. Hiện có một hoàng tử và 35 người cùng đi với một linh mục mới đến Ba Lê và thiết lập ở đó một đại học xá để phái người sang học” [Dẫn theo 14, tr. 393].

Trong các đề nghị cải cách, Nguyễn Trường Tộ rất chú ý tới Nhật Bản. Ông quan tâm nhiều đến việc Nhật Bản mua vũ khí và mời chuyên gia quân sự phương Tây đến thiết lập các xưởng sản xuất vũ khí ở nước này. Ông viết “người Nhật hiện nay đến mua của xưởng mười vạn cây súng, mua các giàn máy và thuê hai nhân công về Nhật Bản lập xưởng” [Dẫn theo 15, tr.54]. Tuy nhiên, điều trăn trăn mà ông đề cập đến Meiji duy tâm nhiều nhất là “Nên mở cửa chứ không nên khép kín”. Trong các điều trăn gửi về triều đình Huế luận về chính sách ngoại giao, Nguyễn Trường Tộ nhiều lần thiết tha đề nghị kẻ sách mở cửa, ký hiệp định thương mại với nhiều nước, sử dụng sự kiềm chế của các cường quốc để bảo vệ độc lập cho nước nhà. Bản thân Nguyễn Trường Tộ luôn coi sự thành công của Nhật Bản là tấm gương về tinh thần “tự lực tự cường”.

Nguyễn Lộ Trạch (1853 – 1898) là nhà tư tưởng cải cách tiêu biểu của Việt Nam cuối thế kỷ XIX. Ông được đọc nhiều trước tác của phái Dương vụ ở Trung Quốc và đặc biệt là những điều trăn của Nguyễn Trường Tộ gửi cho vua Tự Đức được lưu giữ ở dinh quan Đại thần Trần Tiễn Thành, bố vợ của ông. Tư tưởng cải cách của Nguyễn Lộ Trạch hình thành vào thời điểm mà Meiji duy tân ở Nhật Bản đã đạt được những thành quả to lớn, Nhật Bản đã trở thành “phú quốc cường binh”. Trong “Thời vụ sách”, Nguyễn Lộ Trạch kêu gọi học tập tinh thần tự lực tự cường, tiến hành cải cách toàn diện để phát triển đất nước. Ông coi việc Nhật Bản mạnh dạn mở cửa để canh tân đất nước là kinh nghiệm hết sức cần thiết mà Việt Nam cần phải học tập.

Tuy nhiên, khác với Nguyễn Trường Tộ mới biết đến giai đoạn đầu của Minh Trị duy tân, Nguyễn Lộ Trạch biết đến giai đoạn cuối của quá trình này. Ông nhận thức rõ Nhật Bản đã trở thành cường quốc và đang tích cực tham gia vào quá trình tranh chấp ở Đông Á với những sự kiện như Nhật chinh phục Đài Loan (1874), sáp nhập Ryukyu và biến thành Okinawa – ken của Nhật (1879) và can thiệp sâu vào nội tình của Triều Tiên. Qua các bài luận của mình cho thấy ông sớm nhận thức được Nhật Bản với sự nghiệp duy tân đã trở thành “phú quốc cường binh” và đang tham gia vào việc thôn tính Trung Quốc. Tuy biết rõ nguy cơ như vậy nhưng Nguyễn Lộ Trạch vẫn kêu gọi học tập Nhật Bản và có quan điểm rõ ràng không trông cậy vào Trung Quốc vốn là nước “không tự cứu được mình” mà chủ trương học tập những nước như Nhật Bản, Đức, những nước đã cận đại hóa thành công và đang trở thành cường quốc trên thế

giới.

1.5. Tư tưởng Nam tiến thời Meiji cuối thế kỷ XIX

Cuối thế kỷ XIX có nhiều học giả, nhà văn, nhà thám hiểm đã cho xuất bản nhiều cuốn sách, bài báo khởi xướng tư tưởng *Nam tiến* ở Nhật Bản. Đó chính là thời điểm ghi nhận những dấu hiệu đầu tiên về sự quan tâm của người Nhật đến khu vực phía Nam. Đây chính là khởi đầu cho lịch sử hình thành, phát triển và những chính sách hiện thực hóa tư tưởng *Nam tiến* trên thực tế của Nhật Bản được bắt đầu từ cuối thời kỳ Minh Trị.

Theo như “Nhật Bản ngoại giao sử, phần 22, vấn đề *Nam tiến*” cho rằng “*Nam tiến* là tiến về khu vực Nam Trung Hoa và nội Nam Dương (tức các đảo Nam Thái Bình Dương) – khu vực ủy nhiệm thống trị của Nhật Bản đương thời cùng với ngoại Nam Dương tức là Đông Nam Á hiện tại” [Dẫn theo 45, tr.12]. Do vậy, tư tưởng *Nam tiến* được định nghĩa là tư tưởng chính trị của Nhật Bản hình thành trước chiến tranh thế giới thứ II trong đó thể hiện mối quan tâm của Nhật Bản đối với khu vực Đông Nam Á và các đảo Thái Bình Dương vì nó đem lại cho Nhật Bản những giá trị tiềm năng về kinh tế và mở rộng lãnh thổ. Vì thế, chính sách *Nam tiến* có thể hiểu như là chính sách xâm nhập, khai thác và bành trướng thế lực của Nhật Bản ở Đông Nam Á dựa trên tư tưởng *Nam tiến*.

Tư tưởng *Nam tiến* hình thành từ thời Meiji với các học giả tiêu biểu nhất là Shiga Shigetaka, Hattori Toru, Suzuki Tsunenori, Taguchi Ukichi, Suganuma Tadakaze, Inagaki Manjiro và Takekoshi Yosaburo.

Shiga Shigetaka với “Nam Dương thời sự” phát hành năm 1887, là những ghi chép của ông trong chuyến đi đến các vùng biển Nam Thái Bình Dương và Australia. Trong tác phẩm này, ông đã sử dụng thuật ngữ Nam Dương với những nội hàm riêng của mình. Ông là người đầu tiên coi Nam Dương là thuật ngữ khác với Đông Dương và Tây Dương. Đây là đóng góp quan trọng trong nhận thức về Nam Dương của người Nhật. Điểm đáng chú ý nữa trong ấn phẩm này, ông đã khởi luận về tư tưởng thoát Á. Ngoài ra, tác giả còn chủ trương xúc tiến thương mại với bên ngoài một cách hòa bình.

Hattori Toru là tác giả của hai cuốn sách “Nam Dương của Nhật Bản” và “Nam Dương sách – Nhất danh Nam Dương mậu dịch và thực dân”. Trong các ấn phẩm này

ông miêu tả Nam Dương như là “một khu vực giàu tài nguyên và thuyết phục Nhật Bản nhanh chóng tăng cường hoạt động thương mại với Nam Dương vì nó sẽ mang lại lợi ích to lớn cho Nhật Bản” [45, tr. 25].

Suzuki Tsunenori là một nhà thám hiểm có nhiều chuyến đi đến Nam Dương trong những năm 80 của thế kỷ XIX. Những điều ghi chép của ông trong các chuyến đi này được xuất bản thành ba tập là “Nam Dương thám hiểm thực ký” (1892), “Nam đảo tuần hàng ký” (1893) và “Nam Dương phong vật chí” (1893). Các cuốn sách này là “các kiệt tác tiêu biểu của tư tưởng *Nam tiến* thời Meiji” [Dẫn theo 45, tr.26]. Những tác phẩm này miêu tả phong phú, rõ ràng về thế giới Nam Dương, đại biểu xuất sắc cho nhận thức thế giới của người Nhật thời Meiji. Đặc trưng của những ấn phẩm này thể hiện năng lực miêu tả mang tính khách quan, khoa học về phong tục, văn hóa của dân bản địa, phong thổ ở các đảo Nam Dương...

Taguchi Ukichi là người sáng lập Tạp chí kinh tế Tokyo (1879), làm giám đốc và chủ bút của tạp chí này. Sau đó ông sáng lập ra tạp chí nghiên cứu quốc sử mang tên “Sử hải” (Lịch sử nhìn từ biển). Tư tưởng *Nam tiến* của Taguchi Ukichi được trình bày trong hơn 60 bài báo đăng trên Tạp chí kinh tế Tokyo và đến năm 1880 mang tên “Nam Dương kinh lược luận”. Trong tác phẩm này ông chủ trương mạnh mẽ mậu dịch với các đảo Nam Dương, cổ vũ cho tư tưởng tự do mậu dịch với các đảo ở Nam Dương.

Trong khi đó, tác phẩm đưa Suganuma Tadakaze vào hàng ngũ các nhà tư tưởng Nam Dương tiên phong của Nhật Bản là “Biến tiểu thành đại, chuyển bại thành thắng, thực hiện mơ ước xây dựng Nam Dương của Nhật Bản mới”. Điểm đáng chú ý trong tác phẩm này là Suganuma Tadakaze đã xác định Nam Dương một cách rõ ràng khi ông cho rằng đó là “khu vực nằm ở Tây Thái Bình Dương, Đông Ấn Độ Dương, Nam biển Trung Hoa, Bắc châu Đại dương và còn xác định vùng trung tâm của Nam Dương là quần đảo Nam Dương, bán đảo Đông Dương, Singapore...Ông cũng chủ trương tăng cường hải quân, chiếm đoạt và khai thác khu vực này bằng các công ty nông nghiệp” [45, tr. 28].

Inagaki Manjiro là tác giả của “Đông Dương sách” (1891) và “Sơ thảo kết luận của Đông phương sách” (1892). Ông coi hai cuốn sách này là “ngoại giao sách”, tức

kế sách ngoại giao của Nhật Bản. Tác giả đề ra kế sách ngoại giao mới, quan tâm cả phương Bắc lẫn phương Nam, quan tâm cả đại lục lẫn hải dương, dựa trên ba quốc sách “ngoại giao chính trị”, “ngoại giao công nghiệp” và “ngoại giao thương mại”. Inagaki đề xuất tăng cường vai trò của Nhật Bản ở châu Á, liên kết với các dân tộc châu Á chống chủ nghĩa thực dân phương Tây.

Bên cạnh đó, trong ấn phẩm “Nam quốc ký”, Takekoshi Yosaburo đã trình bày lý luận về *Nam tiến* của ông và được coi là lý luận có tính hệ thống đầu tiên về *Nam tiến* của người Nhật. Theo ông việc triển khai tư tưởng *Nam tiến* ở châu Á, nhìn từ đại cục xuất phát từ điều kiện khách quan và có ý nghĩa to lớn đối với lợi ích quốc gia của Nhật Bản. Tác giả viết “tương lai của chúng ta không chỉ tiến về phía Bắc mà còn phía Nam, không chỉ ở đại lục mà còn tiến về biển, người dân Nhật Bản nên chú ý rằng chúng ta tạo nên đại nghiệp thông qua Thái Bình Dương” [45, tr.30]. Vì vậy, ông đã đề xướng phải tăng cường hải quân, lực lượng đóng tàu, mở rộng đường biển, phục hưng mậu dịch, tự do di trú.

Như vậy, qua việc tìm hiểu những nét chính về tư tưởng *Nam tiến* của các học giả thời Meiji vào cuối thế kỷ XIX có thể thấy phần lớn tư tưởng *Nam tiến* là những suy nghĩ của các học giả về lợi ích của Nam Dương đối với Nhật Bản, hầu hết được trình bày theo dạng ghi chép trong các chuyến đi khảo sát đến Nam Dương nên chưa hình thành tư tưởng có hệ thống và rõ ràng. Khái niệm Nam Dương cũng mới dần dần được hình thành. Vào thời kỳ Meiji tư tưởng *Nam tiến* không phải là tư tưởng chính thống, không tạo thành cơ sở để hình thành chính sách của Nhật Bản bởi họ vẫn quan tâm đến phía Bắc hơn.

Những vấn đề Nam Dương chỉ là sự quan tâm của các học giả, cá nhân. Vì thế, việc khởi xướng tư tưởng *Nam tiến* bị coi là thiếu thực tế, là lãng mạn, không thu hút sự chú ý của chính phủ và người dân nhưng được đánh giá là mang màu sắc hòa bình và thiện ý. Mặc dù vậy, vào cuối thế kỷ XIX tư tưởng *Nam tiến* không chỉ nằm yên về mặt tư tưởng mà nó đã ngấm thể hiện thành những hành động, thực thi thực tế bằng việc di dân người Nhật sang một số nước biển Nam.

Việc di dân sang Đông Nam Á với danh nghĩa là “chế độ hóa mang tính chất xã hội” của tư tưởng *Nam tiến* đã trở thành một đề tài vô cùng quan trọng. Theo như bài

thơ có tên “Bài ca tiến về phương Nam” (Nam chinh ca) của Taguchi Ukichi đăng trên tạp chí Kinh tế Tokyo vào năm 1890 thì tư tưởng *Nam tiến* ở phương diện nào đó có liên quan đến vấn đề di dân của dân chúng. “Năm 1895, cuộc di dân lần thứ nhất từ tỉnh Yamaguchi, 31 người Nhật đã đến Thái Lan. Cuộc di dân lần thứ hai là vào cuối năm này với 20 người” [45, tr.61]. Mặc dù vậy, cả hai cuộc di dân này đều không mang lại kết quả như mong muốn. Cùng thời gian với cuộc di dân sang Thái của người Nhật cũng có kế hoạch di dân sang bán đảo Mã Lai và Bắc Borneo nhưng ít được biết đến.

Vào năm 1893, lãnh sự đệ nhị của Singapore là Saito Mikio đã để lại một “Tuần sát ký” nói về việc tiến hành chuyến du lịch điều tra bán đảo Mã Lai. Khi Saito gửi báo cáo này về Nhật Bản, ngay lập tức đã có sự phản ứng lại, Ishihara ở Nagoya vào mùa thu năm 1895 đã yêu cầu nơi di trú của người Nhật và bán đảo Mã Lai được đến thăm. Việc đầu tiên sau khi về nước là ông đã dẫn thêm 30 người đồng hương vào năm 1896 quay lại bán đảo Mã Lai, tự lựa chọn và định cư vùng đất cư trú là bang Johor. Tuy nhiên, kế hoạch đã không thực hiện được. Trường hợp Bắc Borneo, một người có tên là Inada Shinnosuke có xuất thân từ tỉnh Hyogo. Thống đốc của Bắc Borneo đã nói với ông việc muốn di dân người Nhật, ông đã ôm ấp ý tưởng yêu cầu 300 người Nhật di dân sang nhưng cuối cùng không mang lại kết quả gì.

Tiểu kết chương 1

Vào những năm 50 của thế kỷ XIX, áp lực của phương Tây dần trở thành mối lo ngại của Nhật Bản và Đông Nam Á. Nếu như trong quá khứ, Nhật Bản và Đông Nam Á phải đối mặt với những cuộc xâm lược từ ngoại bang nhưng xét về thực chất đó là những “đối tượng truyền thống” thì nay hai bên đang phải đương đầu với một lực lượng hoàn toàn khác cả về hình thức lẫn bản chất. Đó là các quốc gia đến từ khu vực châu Âu và Bắc Mỹ đang có trong tay những kỹ thuật tiên tiến, những ưu thế về trang thiết bị quân sự và cả những tư tưởng mới mẻ. Hay nói cách khác, đó là sự va chạm giữa phương Đông và phương Tây, giữa cái cũ và cái mới, cái lạc hậu và cái tiến bộ mà Nhật Bản và Đông Nam Á đang nằm trong thế yếu so với phương Tây trong xu thế “mạnh được yếu thua”.

Đây cũng chính là “cơ hội trong thách thức” mà những quốc gia nào đủ nhạy bén và thức thời trước thời cuộc đầy biến động, chấp nhận nhượng bộ, chịu đựng những thua thiệt hiện tại để đổi lấy một nền độc lập vừa đủ làm nền tảng cho những tư tưởng cải cách, học tập cái mới, cái tiến bộ của chính kẻ thù của mình có điều kiện được thực thi trên thực tế, qua đó tạo dựng sức mạnh quốc gia để cân bằng với áp lực từ bên ngoài. Điều này cho thấy tầm nhìn xa trông rộng cũng như sự thức tỉnh của Nhật Bản và Thái Lan. Đối với các nước còn lại trong khu vực Đông Nam Á, “dòng chủ lưu” của con đường giữ độc lập dân tộc chính là đấu tranh vũ trang.

Với sự chọn lựa không giống nhau trong cách thức đối ứng với phương Tây nên từ giữa thế kỷ XIX Nhật Bản và Đông Nam Á đã đi trên những con đường khác nhau. Vì thế, đến cuối thế kỷ XIX sau mấy thập niên tiến hành công cuộc duy tân Minh Trị trên mọi lĩnh vực đã đưa đến hình ảnh một nước Nhật “phú quốc cường binh”. Cùng với đó Thái Lan cũng đang tiến hành cuộc cải cách dưới thời vua Chulalongkorn. Trong khi đó, hầu hết các nước Đông Nam Á đã trở thành thuộc địa của thực dân Âu – Mỹ. Trong hoàn cảnh như vậy, giữa Nhật Bản và các nước Đông Nam Á chưa thể thiết lập quan hệ ngoại giao. Do cùng chịu ảnh hưởng của văn hóa Trung Hoa, cùng thuộc vùng văn hóa chữ Hán nên Nhật Bản và Việt Nam có mối liên hệ nổi bật hơn so với

các nước Đông Nam Á vào cuối thế kỷ XIX và chủ yếu được thể hiện qua nhận thức lẫn nhau của giới trí thức hai nước.

Giới trí thức Nhật Bản bày tỏ sự quan tâm đặc biệt tới Việt Nam, nhất là khi Việt Nam bị thực dân Pháp xâm lược và trở thành nơi tranh chấp quốc tế của thực dân Pháp và nhà Thanh. Fukuzawa coi những sự kiện ở Việt Nam là bài học để kêu gọi Nhật Bản nhanh chóng văn minh hóa trong khi đó những trí thức “châu Á chủ nghĩa” lại thể hiện cảm tình đối với cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam chống Pháp. Cùng với đó, hai đại diện tiêu biểu của tư tưởng cải cách ở Việt Nam nửa sau thế kỷ XIX là Nguyễn Trường Tộ và Nguyễn Lộ Trạch đã nhận thức được những biến đổi kỳ diệu của Minh Trị duy tân và coi Nhật Bản là tấm gương để canh tân đất nước.

Cuối thế kỷ XIX đánh dấu sự chú ý cũng như quan tâm bước đầu của người Nhật mà cụ thể là các học giả, nhà thám hiểm đến khu vực Đông Nam Á như Shiga Shigetaka, Hattori Toru, Suzuki Tsunenori, Taguchi Ukichi, Suganuma Tadakaze, Inagaki Manjiro và Takekoshi Yosaburo. Đó chính là quá trình hình thành nên tư tưởng *Nam tiến*, một tư tưởng có vị trí quan trọng và tác động đến lịch sử quan hệ Nhật Bản – Đông Nam Á thời Cận đại.

Chương 2. QUAN HỆ NHẬT BẢN - ĐÔNG NAM Á ĐẦU THẾ KỶ XX ĐẾN 1939

Cuối thế kỷ XIX lịch sử đã chứng kiến sự vươn lên kỳ diệu của Nhật Bản sau mấy thập kỷ tiến hành duy tân trong khi đó hầu hết các nước Đông Nam Á đã thất bại trong cuộc đấu tranh vũ trang và đánh mất độc lập vào tay thực dân phương Tây. Đầu thế kỷ XX Nhật Bản tiếp tục gây tiếng vang với chiến thắng trước Nga. Nguyên nhân dẫn đến chiến tranh Nhật – Nga là sự bành trướng ngày càng gia tăng của Nga ở Mãn Châu và Triều Tiên. Sau khi giành được những lợi thế ban đầu, ngày 10/2/1904, Thiên hoàng chính thức tuyên chiến với Nga.

Ngày 27/5/1905, hạm đội Nga bị hải quân Nhật Bản phục kích và đánh bại hoàn toàn ở eo biển Tsushima (giữa Nhật Bản và Triều Tiên), cuộc chiến kết thúc. Theo Hòa ước Portsmouth ký vào ngày 5/9/1905, Nhật Bản giành được quyền bá chủ ở Triều Tiên và có ưu thế lớn ở Đông Bắc Trung Quốc. Ngoài ra, Nga còn phải cắt cho Nhật miền Nam bán đảo Sakhalin (từ vĩ tuyến 50 trở xuống) và Nhật có quyền đánh cá ở các vùng biển Viễn Đông. Lần đầu tiên trong lịch sử cận đại, một quốc gia châu Á đã đánh bại được một cường quốc châu Âu. “...Nhật Bản đã trả thù được Nga, tự tin và nhận thức về sứ mệnh của mình, là kiểu mẫu của văn minh hóa phương Tây, là chiến thắng của châu Á trước phương Tây” [46, tr.172].

Như vậy, đến đầu thế kỷ XX, Nhật Bản đã hoàn thành được hai mục tiêu đặt ra từ lúc đầu đó là độc lập dân tộc và tiến lên bình đẳng với các cường quốc phương Tây. Sau hai cuộc chiến tranh Nhật – Thanh và Nhật – Nga, Nhật Bản đã buộc các cường quốc phải xóa bỏ đặc quyền ngoại giao và giành lại chủ quyền quan thuế. Những cuộc cải cách sâu rộng, mang tính toàn diện trên mọi mặt đã đem đến hình ảnh một nước Nhật mới. “Mọi cái cũ mất đi nhanh chóng như giữa đêm và ngày. Nhật Bản tự hào rằng họ chỉ mất 30 hay 40 năm thực hiện trong khi châu Âu mất nhiều thế kỷ để hoàn thành”[Dẫn theo 50, tr.78]. Với cuộc chiến tranh Nhật – Nga có thể coi quá trình chuyển từ chủ nghĩa tư bản sang đế quốc chủ nghĩa ở Nhật đã cơ bản hoàn thành.

Chiến tranh thế giới thứ nhất bùng nổ, lợi dụng được những cơ hội thuận lợi do chiến tranh đem lại, nền kinh tế Nhật từ 1914 - 1919 có bước phát triển chưa từng có so với bất kỳ thời gian nào trước đó. Giai đoạn 1914 – 1919 là giai đoạn phồn vinh của chủ nghĩa tư bản Nhật so với các thời kỳ trước. Tuy nhiên, đến những năm 20 nền kinh tế Nhật gặp nhiều khó khăn, đặc biệt là ảnh hưởng từ cuộc đại khủng hoảng kinh tế thế giới 1929 – 1933. Cùng với đó là sự phát triển đồng thời của hai tư tưởng *Bắc tiến*, hướng về Trung Quốc và Mãn Châu của Lục quân và tư tưởng *Nam tiến*, hướng về Đông Nam Á của Hải quân vốn đã được hình thành từ thời Meiji.

Với bối cảnh lịch sử như vậy đã có tác động đến mối quan hệ của Nhật Bản – Đông Nam Á thời kỳ này. Vì thế quan hệ Nhật Bản – Đông Nam Á đầu thế kỷ XX đến 1939 được thể hiện ở ba khía cạnh chính. Một là, ảnh hưởng của Nhật Bản đến Đông Nam Á đầu thế kỷ XX thông qua những thành tựu của duy tân Minh Trị và chiến thắng Nhật – Nga. Hai là, chính sách thực thi trên thực tế của tư tưởng *Nam tiến* bằng con đường di dân. Ba là, quan hệ kinh tế - thương mại Nhật Bản – Đông Nam Á từ chiến tranh thế giới thứ nhất đến 1939.

2.1. Ảnh hưởng của Nhật Bản đến Đông Nam Á đầu thế kỷ XX

2.1.1. Củng cố tinh thần yêu nước, đấu tranh chống thực dân Âu - Mỹ

Công cuộc Minh Trị duy tân không chỉ đem lại cho Nhật Bản những trang sử vẻ vang mà còn “làm say mê nhiều dân tộc châu Á”. “Thành công của Minh Trị duy tân và chiến thắng của Nhật trước Nga (1904 – 1905) đã làm cho một bộ phận trong các dân tộc châu Á lâu nay bị người da trắng chà đạp đã xem Nhật như người anh cả - kẻ cứu tinh của các dân tộc da vàng” [Dẫn theo 9, tr. 54]. Chiến thắng đó đã cứu thoát những người yêu nước châu Á nói chung và Đông Nam Á nói riêng ra khỏi sự tuyệt vọng về sự “bất khả chiến bại” của người da trắng, tạo cho họ một niềm tin vào khả năng thắng lợi trong cuộc đấu tranh giành độc lập.

Sự đánh bại một đế quốc Tây phương của Nhật - một nước phương Đông năm 1905 đã làm cho giới nhân sĩ Việt Nam bừng tỉnh và thúc giục họ vùng dậy trong một niềm tin tưởng thực dân không còn là một lực lượng bất khả xâm phạm, một thành trì bất diệt. Thời bấy giờ một số nho sĩ Việt Nam đã sáng tác những bài ca tuyên truyền

sức mạnh của Nhật Bản duy tân với tinh thần thức tỉnh lòng yêu nước của nhân dân với những câu như :

Cờ độc lập đứng đầu phát trước

Nhật Bản kia vốn nước đồng văn

Thái Đông nổi hiệu Duy tân

Nhật hoàng là đáng anh quân ai bì

Và họ chủ trương: *Nhật là bạn, Pháp là thù*

Mưu cao phải học, thù sâu phải đền

Công cuộc Minh Trị duy tân cũng như chiến thắng Nhật - Nga không chỉ đem lại niềm hy vọng cho các nhà yêu nước Việt Nam, có tác dụng “hâm nóng” tinh thần yêu nước, khơi dậy tinh thần đấu tranh chống thực dân Pháp mà còn góp phần cổ vũ phong trào đấu tranh chống thực dân Tây Ban Nha và Hoa Kỳ của nhân dân Philippines những năm cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX cùng với đó là “sự chi viện của ông Hara Tadashi và Hirayama đối với nghĩa quân độc lập của Philippines do Emilio Aguinaldo chỉ huy” [10, tr. 84].

2.1.2. Gọi mở hướng đi mới theo con đường duy tân Nhật Bản

“Trong một thời gian dài sau khi các cuộc nổi dậy bị đàn áp đẫm máu, người dân Đông Nam Á thuộc địa đã phải đứng nhìn một cách tuyệt vọng sự lệ thuộc ngày càng trở nên toàn diện của đất nước mình vào thực dân phương Tây” [8, tr. 1039]. Minh Trị duy tân, học theo phương Tây để đánh bại phương Tây đã kích thích nhiều nhà hoạt động chính trị ở Đông Nam Á. “Chiến thắng của Nhật Bản trong cuộc chiến Nhật – Nga (1904 – 1905) đã có tác động đặc biệt ở khu vực, nó đại diện cho chiến thắng của châu Á vượt qua sức mạnh phương Tây” [53, tr. 253]. Nhật Bản đã đem đến câu trả lời cho sự khủng hoảng bế tắc của phong trào đấu tranh giành độc lập ở Đông Nam Á đó là hướng vào con đường duy tân. Những lực lượng yêu nước ở Đông Nam Á đã hướng về Nhật Bản để tìm hiểu, học tập và noi theo.

Ở Philippines, phong trào cải cách đã thu hút hầu hết các tầng lớp trí thức được nhân dân ủng hộ. Họ dùng ngòi bút làm vũ khí, biện pháp đấu tranh là tuyên truyền. Mục đích của phong trào là đòi quyền bình đẳng cho Philippines và chủ trương phát triển chủ nghĩa tư bản Philippines. Họ lập ra các hội bí mật trực tiếp lãnh đạo phong

trào. Tại Indonesia năm 1908 tuy còn rất non trẻ nhưng các trí thức đã sáng lập ra tổ chức Budi Utomo (khát khao tuyệt diệu) với những hoạt động mang tính khai sáng. Những người lãnh đạo Budi Utomo như Vahidin, Xudirohuxodo, Xutomo... “kêu gọi người dân Indonesia phải nắm bắt lấy khoa học kỹ thuật phương Tây, phải học lịch sử và nghệ thuật của các dân tộc để phát triển. Budi Utomo đã lôi cuốn không chỉ cư dân ở Java mà còn những dân tộc khác sống ngoài đảo Java” [6, tr.159 - 160]. Đầu thế kỷ XX, Malaysia cũng đã ra đời tổ chức Đại hội toàn Mã Lai đòi dùng tiếng Mã Lai trong các trường học và đòi cải cách dân chủ.

Đầu thế kỷ XX với những thế hệ yêu nước Việt Nam đang trong cơn khủng hoảng bế tắc tìm lối ra cho sự nghiệp giành lại độc lập cho dân tộc đã “bàng hoàng tỉnh giấc” trước những thành quả lớn lao của Minh Trị duy tân và chiến thắng vang dội của Nhật Bản trước đế quốc da trắng – Nga thì xu hướng cải cách có dịp được lan tỏa một cách sâu rộng và đạt được những kết quả có ý nghĩa. Hay nói cách khác công cuộc Minh Trị duy tân đã gợi mở hướng đi mới, một lối thoát mới cho những người yêu nước thức thời của Việt Nam.

Phan Bội Châu (1867 – 1940) là lãnh tụ tiêu biểu của phong trào dân tộc Việt Nam đầu thế kỷ XX. Từ đầu năm 1905, ông đã sang Nhật, phát động và chỉ đạo phong trào Đông du (1905 – 1909). Bên cạnh đó, với việc ở lại Nhật có dịp đọc sách, báo nói về Meiji duy tân, được tận mắt nhìn thấy những thành quả của công cuộc duy tân đã có tác động mạnh mẽ và sâu sắc đến nhận thức của Phan Bội Châu. Ông có nhiều hiểu biết cụ thể về nhiều vấn đề của sự nghiệp duy tân. Đặc biệt Phan Bội Châu coi duy tân Nhật Bản là hình mẫu của nước Việt Nam mới và kêu gọi Việt Nam học theo.

Phan Châu Trinh (1872 – 1926) cũng là một trong những lãnh tụ tiêu biểu của phong trào dân tộc Việt Nam đầu thế kỷ XX. Sự kiện chiến tranh Nhật – Nga đã có ảnh hưởng to lớn đến sự chuyển biến tư tưởng của Phan Châu Trinh. Ông viết “bỗng nhiên một tiếng sét nổ ra, trời long, đất lở, dư ba của chiến tranh Nhật – Nga, động lực của duy tân Trung Quốc vang dội bốn phía, lay động cả nước. Do đó các cử động, các đảng phái trong nước cũng theo đó mà nổi lên” [Dẫn theo 15, tr. 60].

Năm 1906, Phan Châu Trinh đã sang Nhật và đến thăm trường Khánh Ưng nghĩa thực do Fukuzuwa Yukichi thành lập. Ông ủng hộ chủ trương dựa vào những điều kiện

thuận lợi ở Nhật để bồi dưỡng nhân tài bằng phong trào du học và khai dân trí bằng các tác phẩm khai sáng của Phan Bội Châu. Sau khi về nước, ông cùng với các chí sĩ của mình phát động phong trào duy tân, đề xướng thành lập trường nghĩa thực ở Việt Nam giống như của Nhật Bản. Tháng 3/1907, tại Hà Nội và một số tỉnh thành của Việt Nam, trường Đông kinh nghĩa thực được thành lập do Lương Văn Can và Nguyễn Quyền phụ trách. Dưới Thực trưởng và Giám học là bốn ban công tác : Giáo dục, Tài chính, Cổ động và Tu thư.

Mục đích của Đông Kinh nghĩa thực được vạch rõ là khai trí cho dân, mở những lớp dạy học không lấy tiền và tổ chức những cuộc diễn thuyết để trao đổi tư tưởng cùng cổ động dân chúng. Chương trình học bao gồm những bài phổ thông về lịch sử, địa lý, khoa học thường thức, dạy bằng chữ quốc ngữ có kèm thêm chữ Hán và chữ Pháp. Những hoạt động của Đông Kinh nghĩa thực thường được kết hợp với những hoạt động của phong trào Đông du. Các tác phẩm của Phan Bội Châu gửi về được làm tài liệu tuyên truyền của Đông Kinh nghĩa thực.

Đông Kinh nghĩa thực thực chất là một tổ chức cách mạng, hoạt động công khai, dưới hình thức trường học, diễn thuyết, bình văn, báo chí...nhằm bồi dưỡng, nâng cao lòng yêu nước, tự hào dân tộc, truyền bá tư tưởng duy tân và một nền học thuật mới, nâng cao dân trí, dân sinh làm cho dân giàu nước mạnh, giành độc lập, tự do, dân chủ cho đất nước. Phong trào Duy tân do Phan Châu Trinh khởi xướng nhằm vận động cải cách văn hóa, xã hội gắn liền với việc động viên lòng yêu nước, đấu tranh cho dân tộc thoát khỏi ách thống trị của thực dân Pháp.

Xiêm hay còn gọi là Thái Lan, khi Minh Trị bắt đầu tiến hành công cuộc duy tân ở Nhật Bản năm 1868 thì cũng trong năm này Rama V Chulalongkorn thay vua cha lên cầm quyền ở Thái Lan. Điều thú vị là thời gian cầm quyền của Rama V (1868 – 1910) hầu như trùng lặp với thời gian cầm quyền của Thiên hoàng Minh Trị (1868 - 1912). Có thể nói, Rama V được mệnh danh là “Chulalongkorn vĩ đại” là do ông và những quần thần cùng chí hướng với mình biết học tập, tiếp thu có chọn lọc những kinh nghiệm của công cuộc Minh Trị duy tân. Một mặt “Đức vua nhận thức rõ ràng, nếu Thái Lan muốn duy trì được nền độc lập của mình, thì dù muốn hay không nó phải chấn chỉnh đất nước theo các quan niệm đang chiếm ưu thế ở châu Á, hay ít nhất cũng

phải tỏ ra là đang làm như thế” [8, tr. 968].

Mặt khác, Thái Lan đồng thời chú trọng đến những kinh nghiệm của Nhật Bản. Đầu năm 1900, hoàng thân anh em với Rama V là Ba - na - run - cơ - xi đã được cử sang Nhật để nghiên cứu tại chỗ những cải cách của Minh Trị Thiên hoàng. Bản thân hoàng tử Vajiravudh (người sẽ kế tục Rama V, trở thành Rama VI của Thái Lan (1910 – 1925)) cũng chịu ảnh hưởng sâu sắc từ công cuộc Minh Trị duy tân ở Nhật. Năm 1902, trên đường từ Anh trở về nước, hoàng tử đã ghé thăm Mỹ rồi Nhật Bản. Ông đã thăm nhiều cơ quan quân sự và các đơn vị quân đội khác nhau của Nhật, tiếp xúc với giáo hội Phật giáo Nhật Bản...Theo ý kiến của N. V. Rêbricôva, một trong những chuyên gia của Liên Xô (cũ) về Thái Lan thì “Hoàng tử trở về Thái Lan (từ Nhật Bản) như một chiến sĩ nhiệt thành nhất của công cuộc cải cách duy tân đất nước theo mô hình Nhật Bản” [Dẫn theo 15, tr. 41].

Với Thái Lan, dưới ảnh hưởng của duy tân Minh Trị đã vận động cải cách theo xu hướng hiện đại, đặc biệt là trong thời kỳ cầm quyền của Chulalongkorn. Những cải cách này đã dẫn đến sự chuyển mình và biến đổi to lớn trong xã hội Thái Lan vào những năm cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX. Chiến thắng của Nhật Bản đối với Nga càng tác động mạnh mẽ đến xu hướng duy tân ở Thái Lan. “Lịch sử Thái Lan cho thấy vua Vajiravudh, con trai của Chulalongkorn trong các cố gắng thúc đẩy tiến trình hiện đại hóa ở Thái Lan đã tỏ ra hoàn toàn thông hiểu các biện pháp cải cách mà Nhật Bản đã sử dụng để làm cho Nhật trở nên hùng mạnh” [15, tr. 70].

Dưới một góc độ nào đó, Thái Lan là ví dụ thành công nhất của Đông Nam Á chịu ảnh hưởng của Minh Trị duy tân và cũng nhờ đó mà Thái Lan là quốc gia duy nhất trong khu vực giữ được độc lập tương đối trong bối cảnh cả Đông Nam Á đều trở thành thuộc địa. Những cải cách của Thái Lan, đặc biệt dưới thời Rama V Chulalongkorn (1868 – 1910) đặt trong khung cảnh lịch sử cụ thể khi đó của châu Á và Đông Nam Á “có thể xem là một tiến trình hết sức độc đáo và mức độ thành công của nó có lẽ chỉ thua kém công cuộc Minh Trị duy tân ở Nhật mà thôi” [Dẫn theo 15, tr. 42].

Có thể thấy, Meiji duy tân của Nhật Bản đã có tác động sâu sắc đến nhận thức của tầng lớp trí thức ở Đông Nam Á đầu thế kỷ XX. Hay có thể nói với những kết quả

mà Nhật Bản đạt được trong công cuộc duy tân được chứng minh trong cuộc chiến tranh Nhật – Nga đã khẳng định bên cạnh con đường đấu tranh vũ trang truyền thống thì vẫn còn có một hướng đi khác có thể bảo vệ được độc lập dân tộc trước áp lực của thực dân Âu – Mỹ, đó là con đường duy tân, học tập phương Tây để đánh bại phương Tây.

2.1.3. Nhật Bản là địa bàn hoạt động của các nhà cách mạng Đông Nam Á

Đầu thế kỷ XX, Nhật Bản không chỉ đem tới cho người dân Đông Nam Á một sự cổ vũ tinh thần lớn lao từ ý chí tự cường duy tân mà còn thực sự trở thành địa bàn hoạt động của các nhà cách mạng đến từ Đông Nam Á. “...với hiệp ước đồng minh Anh – Nhật (1902) và chiến thắng trước Nga (1904 – 1905) đã chứng tỏ Nhật Bản là một nhà nước hiện đại, có quan hệ bình đẳng với các cường quốc phương Tây” [53, tr. 277 – 278]. Vì thế những năm đầu thế kỷ XX, Nhật Bản sớm trở thành căn cứ cách mạng, địa bàn hoạt động sôi nổi của những người yêu nước tới từ biển Nam mà nổi bật là Phong trào Đông du của Việt Nam.

Phong trào Đông du hiểu theo nghĩa hẹp là phong trào du học của thanh thiếu niên Việt Nam ở Nhật Bản nhưng hiểu theo nghĩa rộng đó là phong trào cách mạng Việt Nam đầu thế kỷ XX mà cứ điểm hoạt động chủ yếu của nó ở Nhật Bản. Phong trào Đông du là một bằng chứng, một điểm sáng điển hình của quan hệ Nhật Bản với Việt Nam nói riêng và Đông Nam Á nói chung trong thời kỳ Cận đại. Phong trào này do Phan Bội Châu lãnh đạo và về cơ bản bao gồm ba bộ phận có quan hệ chặt chẽ với nhau. Đó là phong trào lưu học của thanh niên Việt Nam ở Nhật Bản; Hoạt động trước tác, in ấn của Phan Bội Châu ở Nhật Bản và hoạt động tiếp xúc, liên kết của cách mạng Việt Nam với cách mạng châu Á ở Nhật Bản.

Phong trào lưu học của thanh niên Việt Nam ở Nhật Bản

Tháng 4/1904, Phan Bội Châu cùng với các đồng chí của mình đã thành lập một tổ chức cách mạng lấy tên là *Việt Nam Duy tân hội* mà cương lĩnh của Hội là “đánh đổ Pháp, khôi phục Việt Nam”, biện pháp được xác định là “bạo động” và yêu cầu được đặt ra lúc này là cầu viện trợ vũ khí từ nước ngoài. Cuộc chiến tranh Nhật - Nga đã có tác động rất mạnh đến các lãnh tụ Duy tân hội. Phan Bội Châu đã viết về sự kiện chiến thắng của Nhật trước Nga “trong óc chúng tôi đến đây đang có một thế giới mới lạ mở

ra” [Dẫn theo 2, tr. 44]. Hơn nữa, “trước đây qua hệ thống Tân thư, họ đã biết và tỏ lòng ngưỡng mộ Nhật Bản duy tân nay Nhật Bản lại đang thắng Nga – một đế quốc ở Âu châu nên họ quyết chí chọn Nhật Bản là nước để cầu viện trợ, mà chủ yếu là viện trợ vũ khí” [Dẫn theo 26, tr. 20].

Tháng 2/1905, Phan Bội Châu cùng với Tăng Bạt Hổ và Đặng Tử Kính bí mật ra nước ngoài và đến tháng 5 đã tới được Yokohama, Nhật Bản. Ở đây ông sớm tiếp xúc với Lương Khải Siêu và qua sự giới thiệu của Lương, Phan Bội Châu đã gặp được các chính khách lớn của Nhật Bản đương thời là Okuma Shigenobu, Inukai Tsuyoshi... Tuy nhiên, ý định nhờ Nhật viện trợ vũ khí không thành công. Mặc dù vậy, cùng với những lời khuyên của các chính khách Nhật, của Lương Khải Siêu và quan sát tình hình ở Nhật Bản lúc bấy giờ, Phan Bội Châu thấy rằng Nhật Bản không phải là đối tượng để ông yêu cầu viện trợ nhưng đương thời Nhật Bản lại là trung tâm hoạt động của nhiều nhà cách mạng châu Á thì có thể là một cứ điểm thuận lợi cho hoạt động của nhiều nhà cách mạng Việt Nam.

Trước hết, Nhật Bản là nơi có thể gửi các thanh niên Việt Nam đến đào tạo nhân tài cho cuộc đấu tranh giành độc lập và kiến thiết đất nước. Nhận thức của Phan Bội Châu dựa trên những cơ sở thuận lợi. Đó là đương thời việc quản lý xuất nhập cảnh ở Trung Quốc cũng như Nhật Bản không quá chặt chẽ. Người Việt Nam có thể cải trang thành người Trung Quốc, mua căn cước của Trung Quốc hay Hoa kiều là có thể qua Trung Quốc và đến Nhật Bản. Trên thực tế, ông cũng đến Nhật bằng cách này. Thêm vào đó, Phan Bội Châu được các chính khách của Nhật cũng như các nhà hoạt động Trung Quốc hứa giúp đỡ. Okuma nói rằng “...nếu đem được đảng nhân của các ngài sang đây, nước Nhật thu dụng được hết”, còn Lương Khải Siêu cũng hứa “sức tôi có được đến đâu thì tôi giúp liền tới đó, không hề chạy chối” [Dẫn theo 27, tr. 358].

Ngoài ra, thanh niên Việt Nam có thể cải trang thành học sinh Trung Quốc để sử dụng ký túc xá, phòng học, sách giáo khoa mà sứ quán Pháp khó phát hiện bởi học sinh Trung Quốc học tập ở Nhật Bản lên tới một vạn người. Bên cạnh đó, các hoạt động in ấn ở Nhật Bản bằng chữ Hán có thể thực hiện dễ dàng và học sinh Việt Nam nếu đã học chữ Hán thì có thể học tiếng Nhật một cách nhanh chóng và cùng với học sinh Trung Quốc vào học các trường của Nhật Bản được. Vì thế, Phan Bội Châu đã

quyết định về nước giải thích cho các đồng chí của mình về sự thay đổi phương hướng từ “cầu viện” sang “cầu học” và tiến hành vận động thanh niên Việt Nam sang Nhật Bản du học.

Mục đích của phong trào du học là đào tạo thanh niên Việt Nam thành những nhân tài cho sự nghiệp duy tân với mục đích phải giành cho được độc lập sau đó mới kiến thiết thành quốc gia hùng cường. Phan Bội Châu đánh giá cao vai trò du học của Nhật Bản và rút ra kết luận “việc đưa con em của mình tới ba hòn đảo của hoa anh đào này làm cho chúng đổi mới đầu óc, việc xây dựng cơ sở thực sự vững chắc là không thể thiếu cho sự nghiệp khôi phục đất nước” [27, tr.364]. Như vậy có thể thấy, phương châm của Phan Bội Châu đã chuyển từ đơn thuần tìm kiếm vũ khí sang đào tạo những người sử dụng được vũ khí đó và tạo ra cơ sở tổ chức cách mạng vững chắc.

Nói cách khác, sự chuyển đổi phương châm đó có nghĩa là chuyển từ tìm kiếm vũ khí – bắt đầu khởi nghĩa vũ trang tức thì sang dành một thời gian chuẩn bị nhất định cho việc bồi dưỡng nhân tài, mở mang dân trí, hoàn thiện cơ sở tổ chức. Điều này có nghĩa là địa bàn hoạt động chính của Phan Bội Châu và các đồng chí của ông trước mắt đã chuyển từ Việt Nam sang Nhật Bản. Nhật Bản chuyển từ chỗ là đối tượng được yêu cầu viện trợ những vũ khí cần thiết cho đấu tranh vũ trang trở thành vũ đài triển khai phong trào Đông du.

Tháng 10/1905, Phan Bội Châu mang theo ba thanh niên du học là Nguyễn Thúc Canh, Nguyễn Điền và Lê Khiết. Sau đó có Lương Ngọc Quyến, Lương Nghị Khanh, Nguyễn Điền và hai người khác là những lưu học sinh Việt Nam đầu tiên ở Nhật Bản. Năm 1906 có Cường Để và một số thanh niên ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ, còn thanh niên Nam Kỳ mới chỉ có Trần Văn Định và Bùi Vũ Mộng. Đến tháng 9/1907, trong chuyến đi từ Hong Kong sang Nhật Bản trên một chiếc tàu có tới 100 học sinh Việt Nam và Phan ca ngợi đó là “một việc làm mà tiền sử chưa bao giờ có” [3, tr.151]. Nếu tính toàn bộ quá trình lưu học của người Việt Nam ở Nhật Bản có thể đến 200 người, thời điểm cao nhất là 100 người.

Thanh niên Việt Nam qua Nhật Bản được sắp xếp học tại trường Chấn Võ học hiệu và Tokyo Đồng văn thư viện. Trong đợt đầu tiên có ba người được nhận vào học ở *Chấn Võ học hiệu* là Lương Ngọc Quyến, Nguyễn Thúc Canh và Nguyễn Điền và

sau đó có thêm Cường Để. Về tình hình học tập của học sinh Việt Nam tại trường này theo như Hồi ký của Trần Trọng Khắc (tức Nguyễn Thúc Canh) nói rằng “ba người học rất tốt. Cho đến khi tốt nghiệp, mỗi năm có ba kỳ thi nhưng cả ba học sinh này chưa bao giờ bị xếp thứ tư cả, được tất cả các thầy giáo Nhật Bản khen ngợi” [Dẫn theo 23, tr. 71].

Đầu năm 1906, *Tokyo Đông văn thư viện* đã có học sinh Việt Nam vào là Lương Nghị Khanh. Đến năm 1907, có một số học sinh Việt Nam tiếp tục nhập học và đông nhất là năm 1908. Về số lượng có khoảng hơn 100 học sinh. Về kết quả học tập, theo nhận xét của Kashiwabara “các học sinh Việt Nam nhập học năm 1907 học tốt, thuộc vào nhóm giỏi” [26, tr. 26]. Ngoài hai trường chủ yếu nói trên, học sinh Việt Nam còn vào học ở Koishikawa Tiểu học hiệu (có 9 học sinh Việt Nam), Đại học Waseda hay Seijo học hiệu và Thương nghiệp học hiệu Koishikawa (tự lập).

Để thực hiện việc quản lý học sinh, Phan Bội Châu đã tổ chức ra *Việt Nam công hiến hội* do Cường Để làm Hội chủ, còn Phan làm Tổng lý kiêm Giám đốc và người chỉ đạo thực tế tổ chức này. Hội còn lập ra bốn đại bộ để quản lý từng mặt hoạt động của lưu học sinh Việt Nam là Kinh tế bộ; Kỷ luật bộ; Giao tế bộ; Văn thư bộ. Ngoài ra, còn có Ban kiểm tra.

Phong trào lưu học sinh Việt Nam ở Nhật Bản trong những năm 1905 – 1909 đã vượt ra khỏi phạm vi giáo dục, học thuật thuần túy mà là một phong trào chính trị, phong trào cách mạng, là một trường đào tạo và rèn luyện cách mạng cho thanh niên Việt Nam ở Nhật Bản vào đầu thế kỷ XX. Phong trào đã lôi cuốn cả những hoạt động phong phú mang tính chất yêu nước và cách mạng như tuyên truyền, vận động du học và ủng hộ du học cả ở trong và ngoài nước. Mặc dù phong trào chỉ tồn tại trong một thời gian ngắn nhưng đã để lại nhiều ý nghĩa sâu sắc cho lịch sử cũng như cho cả những người tham gia. Lãnh tụ của phong trào Đông du Phan Bội Châu cho rằng đó là thời kỳ “đắc ý” nhất trong cuộc đời hoạt động cứu nước của ông.

Hoạt động xuất bản tuyên truyền cách mạng của người Việt Nam tại Nhật Bản

Nhờ đến một nơi an toàn là Nhật Bản, Phan Bội Châu có thể có được phương tiện và cơ hội để in ấn các tài liệu của mình. Mặt khác, các nhà in Nhật Bản quen xử lý Hán văn nên cũng thuận lợi về mặt kỹ thuật. Trên thực tế, mở đầu bằng ấn phẩm đầu

tiên *Việt Nam vong quốc sử* (6/1905) được ấn hành nhờ sự giúp đỡ của Lương Khải Siêu, Phan Bội Châu đã viết và đưa in rất nhiều tác phẩm tại Nhật Bản. “Nhu vậy trong mấy năm đầu thế kỷ XX, Nhật Bản đã trở thành trung tâm của hoạt động xuất bản đối với phong trào dân tộc Việt Nam” [Dẫn theo 27, tr. 382].

Phan Bội Châu đã trước tác rất nhiều tác phẩm như *Khuyến thanh niên du học* (1906); *Ai Việt diếu Diên* (1906); *Hải ngoại huyết thư* (1906); *Tân Việt Nam* (1907); *Kỉ niệm lục* (1907); *Ai cáo Nam Kỳ phụ lão* (1907); *Việt Nam quốc sử khảo* (1908)...với mục đích tuyên truyền cách mạng “vậy nên một phương diện tôi cổ động học sinh xuất dương, lại một phương diện cổ động cho quốc dân lấy những tư tưởng hành động” [3, tr.124]. Nội dung của những văn bản in ấn do Phan Bội Châu sáng tác rất đa dạng như “trực tiếp cổ vũ cho phong trào lưu học Nhật Bản của thanh niên Việt Nam; tố cáo thực dân Pháp và chính quyền phong kiến Việt Nam; khích lệ tinh thần yêu nước, đoàn kết của nhân dân và cổ vũ Việt Nam học tập tấm gương duy tân của Nhật Bản” [23, tr. 82 – 86].

Việc in ấn các tác phẩm của Phan Bội Châu được tiến hành ở nhà in Tân dân tùng báo của Lương Khải Siêu, nhà in của Vân Nam tạp chí của Triệu Thân và xưởng in của người Nhật ở Kanda – ku, Tokyo. Những tài liệu in ấn này ngoài việc được Phan và các đồng chí mang theo khi từ Trung Quốc, Nhật Bản bí mật về nước hay qua sự thu xếp của những người trung chuyển làm nhân viên tàu biển trên đường hàng hải Trung – Việt để đưa vào Việt Nam còn được đưa thông qua nhiều kênh khác nhau như đường bưu điện từ nước ngoài, đường thương nhân Hoa kiều chuyển vào từ Hương Cảng hay qua tổ chức Việt Nam thương đoàn công hội được thành lập năm 1906 ở Hong Kong...

Việc phân phát trong nước là do các đồng chí ở các nơi đảm nhiệm. Một số tác phẩm của ông được dùng làm sách giáo khoa giảng dạy trong trường Đông Kinh nghĩa thực nên có sức phổ biến và tác dụng giáo dục lòng yêu nước mạnh mẽ hơn. Có thể thấy hoạt động sáng tác và xuất bản của Phan Bội Châu có giá trị khai sáng và cổ vũ cho nhiều thế hệ cách mạng Việt Nam.

Hoạt động tiếp xúc với các nhà cách mạng châu Á tại Nhật Bản của Phan Bội Châu

Khi sang Nhật Bản, Phan Bội Châu đã tìm cách gặp Lương Khải Siêu, một trong những lãnh tụ nổi tiếng của cuộc vận động duy tân Biến pháp Mậu Tuất 1898, là nhà tư tưởng cải cách chủ yếu của Trung Quốc cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX. Nhờ đó, Phan Bội Châu đã nhận được sự giúp đỡ quý báu của Lương về khả năng cầu viện, về phương hướng hoạt động cách mạng và được Lương Khải Siêu giới thiệu để tiếp xúc với các chính khách của Nhật Bản.

Cùng với đó, qua cuốn *Phan Bội Châu niên biểu*, khi ở Nhật, Phan Bội Châu đã gặp gỡ và hội kiến với Tôn Trung Sơn vào năm 1905. Tuy nhiên, do cả hai đều chủ trương ưu tiên cho việc giải quyết vấn đề cách mạng cho dân tộc mình nên cuộc hội kiến không đạt được kết quả cụ thể nhưng Phan cho rằng đó là tiền đề cho mối quan hệ, sự giúp đỡ của cách mạng Trung Quốc đối với cách mạng Việt Nam sau này.

Phan Bội Châu cũng đề cập đến việc tiếp xúc Chương Bỉnh Lân, Trương Kế khi vận động để tổ chức Đông Á đồng minh hội. Ngoài ra, trong *Ngục trung thư* và *Niên biểu*, Phan Bội Châu đều đề cập đến việc có tiếp xúc và hoạt động với các nhà xã hội chủ nghĩa Nhật Bản như Osugi Sakae, Sakai Toshihiko, Miyazaki Toten...trong tổ chức *Đông Á đồng minh hội* được thành lập vào mùa thu năm 1907 với mục đích chống chủ nghĩa đế quốc làm cho các dân tộc châu Á được độc lập. Tổ chức này đã chấm dứt hoạt động vào cuối năm 1908 do chính sách đàn áp của chính phủ Nhật đối với các nhà xã hội chủ nghĩa Nhật và sự can thiệp của chính phủ Nhật đối với hoạt động của cách mạng châu Á ở Nhật.

Về sự giúp đỡ của người Nhật đối với phong trào Đông du

Một trong những điều kiện quan trọng để các chí sĩ Việt Nam có thể tiến hành hoạt động cách mạng trên đất Nhật là ở Nhật Bản có nhiều người giúp đỡ phong trào này. Đó là các chính trị gia lỗi lạc, các nhà hoạt động giáo dục tên tuổi, các nhà hoạt động cách mạng và cả những người bình thường có lòng nghĩa hiệp và cảm tình với Việt Nam.

Trước tiên, có thể kể đến Okuma Shigenobu (Đại Ôi Trọng Tín) là một chính khách nổi tiếng ở Nhật Bản. Ông sinh năm 1838 tại Saga – ken, thuộc đảo Kyushu. Năm 1882, Okuma thiết lập và quản lý Trường chuyên môn Tokyo, tiền thân của Đại học Waseda hiện nay. Năm 1896, thành lập Đảng Tiến bộ và đến năm 1898 hợp nhất

với Đảng Tự do của Itagaki thành Đảng Hiến chính do Okuma làm Tổng tài và cùng năm đó ông trở thành Thủ tướng đầu tiên của chính phủ chính đảng ở Nhật Bản. Sau đó Đảng Hiến chính chia thành hai đảng và ông tiếp tục đứng đầu Đảng Hiến chính.

Trong lần gặp Phan Bội Châu năm 1905, Okuma đã đưa ra những lời khuyên về phương hướng hoạt động của Việt Nam duy tân hội. Mặc dù từ chối viện trợ vũ khí cho Việt Nam nhưng Okuma đã khuyên rằng vì tương lai lâu dài cho cuộc vận động, cần phải ra hoạt động ở nước ngoài, từng bước khai sáng dân trí trong nước và về nhân sự nên đưa Hội chủ Cường Để sang Nhật và hứa “nếu đem được đảng nhân các ngài ra đây, nước Nhật thu dụng được hết...” [3, tr. 99]. Sau đó Phan Bội Châu đã chuyển hướng từ “cầu viện” sang việc sử dụng Nhật Bản làm căn cứ hoạt động cách mạng, tìm cách đưa Cường Để và các đồng chí sang Nhật đồng thời phát động phong trào đưa thanh niên sang Nhật học tập, rèn luyện. Trong sự thay đổi phương hướng hoạt động của Phan Bội Châu, lời khuyên và lời hứa của Okuma có vị trí quan trọng.

Người có công lao to lớn đối với việc giúp đỡ thanh niên Việt Nam sang du học ở Nhật là Inukai Tsuyoshi (Khuyển Dưỡng Nghị), là một chính khách có nhiều sự giúp đỡ cho phong trào của các nước châu Á. Ông sinh năm 1855 tại Okayama – ken, miền Tây đảo Honshu. Năm 1898, Đảng Hiến chính được thành lập do Okuma làm Tổng tài còn Inukai làm Tổng vụ. Hoạt động giúp đỡ lớn nhất là Inukai đã sắp xếp cho thanh niên Việt Nam vào các trường học. Đến năm 1908 khi thực dân Pháp gây sức ép buộc Nhật phải giải tán lưu học sinh Việt Nam, Inukai đã thuyết phục công ty Bru thuyền Nhật Bản cấp cho 100 vé tàu từ Yokohama sang Hong Kong khoảng 2000 yên và bản thân ông cũng cấp thêm 2000 yên nữa (đây là một khoản tiền lớn lúc bấy giờ) để giúp Phan Bội Châu giải quyết vấn đề kinh phí cho học sinh về nước.

Cùng với Inukai còn có Kashiwabara Buntaro (Bá Nguyên Văn Thái Lang) sinh năm 1869 ở Chiba – ken. Năm 1899, ông vào học khoa Anh ngữ - Chính trị của Trường chuyên môn Tokyo do Okuma sáng lập và sau khi tốt nghiệp được giữ lại trường. Năm 1904, Kashiwabara được cử làm Viện phó của trường Tokyo Đồng văn thư viện. Ông đã có nhiều hoạt động giúp đỡ Phan Bội Châu và phong trào Đông du. Ông đã cùng với Inukai sắp xếp cho các học sinh vào các trường của Nhật để học tập. Đến năm 1907 Kashiwabara lại nhận tất cả học sinh Việt Nam vào Tokyo Đồng văn

thư viện. Ông đã bố trí cho các học sinh ăn ở trong kí túc xá của trường hay trường Thương nghiệp, dành 5 phòng học cho học sinh Việt Nam và cho mượn hội trường làm nơi sinh hoạt của Việt Nam công hiến hội.

Ngoài ra, ông còn nuôi dưỡng và cho ăn học ba học sinh Việt Nam còn nhỏ tuổi. Vào giai đoạn cuối của phong trào ông đã cấp báo cho Phan Bội Châu cất giấu các ấn phẩm tuyên truyền cách mạng khi biết tin nhà đương cục Nhật theo yêu cầu của Pháp đã ra lệnh tịch thu tất cả các ấn phẩm đó. Kashiwabara còn là người dám mạnh dạn lên tiếng phê phán chính sách của chính quyền thuộc địa Đông Dương đối với lưu học sinh Việt Nam khi gây sức ép đòi chính phủ Nhật phải trục xuất họ ra khỏi Nhật Bản qua bản trần tình Luận bàn của Kashiwabara Buntaro (1909).

Bên cạnh đó, không thể không nhắc đến sự giúp đỡ của Asaba Sakitaro (Thiền Vũ Tá Hỷ Thái Lang), sinh năm 1867 tại Shizuoka, miền Trung đảo Honshu. Năm 1890, ông vào học khoa Y Đại học Đế quốc Tokyo, tiền thân của Đại học Tokyo ngày nay. Sau khi tốt nghiệp, ông dự định tiếp tục sang Đức học nhưng do sức khỏe yếu nên ông ở lại Nhật mở bệnh viện ở vùng Kofutsu. Ông đã nuôi dưỡng và cho ăn học một học sinh Việt Nam tên là Nguyễn Thái Bạt.

Đặc biệt đến năm 1908 khi Phan Bội Châu gặp khó khăn về kinh phí, Asaba Sakitaro đã giúp đỡ 1700 yên cùng với một bức thư với những câu nói giản dị “nhật nhanh trong nhà chỉ còn có thể, sau này nếu cần nữa, cứ viết thư lên, có tiền gửi lại ngay” [35, tr.196]. Nhờ có số tiền này mà Phan Bội Châu và các đồng chí của mình có tài chính để sinh sống và hoạt động cách mạng. Trước khi rời khỏi Nhật họ đã bí mật đến nhà để chia tay với Asaba. Ông đã giúp cho họ một số tiền và khích lệ họ “hãy vì phong trào độc lập của Việt Nam”. Năm 1918, khi trở lại Nhật Bản, Phan Bội Châu đã cùng với dân làng nơi Asaba Sakitaro sinh sống lập bia với những dòng văn đầy cảm kích tấm lòng của “ân nhân” khi nghe tin ông đã mất.

Như vậy, có thể thấy trong việc giúp đỡ phong trào Đông du có nhiều người đại diện cho các tầng lớp khác nhau của Nhật Bản. Nếu như Okuma thuộc chính khách hàng đầu của Nhật Bản, Inukai là chính khách lớn thì Kashiwabara là nhà quản lý giáo dục và cả những trí thức bình thường như Asaba Sakitaro. Trên cương vị của mình họ đã giúp đỡ phong trào Đông du ở những phương diện khác nhau như đưa ra những lời

khuyến có giá trị để Phan Bội Châu thay đổi phương hướng hoạt động từ cầu viện sang sử dụng Nhật làm cứ điểm hoạt động cách mạng hay giúp đỡ về việc sắp xếp nơi học, trực tiếp quản lý và giáo dục cho các lưu học sinh Việt Nam. Đến khi phong trào tan rã họ lại giúp đỡ tài chính để các nhà cách mạng Việt Nam tổ chức cho học sinh về nước và tiếp tục hoạt động. Trong các hồi ký của mình, các lãnh tụ của phong trào Đông du đều đánh giá một cách trân trọng sự giúp đỡ quý báu của các nhân vật này.

Thái độ của chính phủ Nhật đối với phong trào dân tộc Việt Nam tại Nhật Bản

Qua hai tập hồi ký của Phan Bội Châu là *Ngục trung thư* và *Niên biểu* đó là “Phan Bội Châu, Cường Để và các đồng chí rời Nhật là do bị chính phủ Nhật (cảnh sát Nhật) trục xuất. Thời gian rời Nhật là khoảng tháng 2/1909 và Cường Để, Phan Bội Châu bị trục xuất cùng một lúc. Do bị Nhật trục xuất nên hầu hết người Việt Nam phải về nước hoặc ra nước ngoài nên hoạt động của người Việt Nam trên đất Nhật đã chấm dứt” [23, tr.128]. Về phía Nhật Bản, lúc đầu họ không nắm được thông tin có hoạt động của người Việt Nam do Phan Bội Châu lãnh đạo ở Nhật. Tuy nhiên, những thông tin, yêu cầu từ Phủ Toàn quyền Đông Dương đến ngày càng nhiều, nhà cầm quyền Nhật bắt đầu nắm được việc học tập, hoạt động của người Việt Nam và sự giúp đỡ của người Nhật đối với Việt Nam.

Cuối tháng 1/1909, cảnh sát Nhật bắt đầu tiến hành điều tra căn bản vấn đề người Việt Nam ở Nhật. Kết quả của cuộc điều tra này được báo cho Đại sứ quán Pháp tại Tokyo bằng văn bản với nội dung “người An Nam ở Nhật có lúc lên đến 100 người, đa số học ở Tokyo Đồng văn thư viện, trong đó có 3 người học ở Shimbu Gakko (Chấn Võ học hiệu). Cuối năm ngoái đa số đã rời Nhật, còn lại khoảng 20 người. Lãnh tụ của họ là Phan Thị Hán và nhân vật này với Phan Bội Châu là một. Việc in ấn các tác phẩm tuyên truyền ở Nhật là sự thật. Bây giờ cảnh sát Nhật đang quản chế họ nhưng không xác định được Cường Để hiện tại đang ở đâu” [Dẫn theo 23, tr.131].

Ngoài ra trong buổi tiệc tại nhà Đại sứ Gerard, Thứ trưởng Ngoại giao Nhật Bản Ishii Kukijiro cũng nói rằng số người An Nam ở Tokyo chỉ còn 17 người, do không có tiền An Nam gửi sang nên tất cả dự định sẽ về nước trong những ngày gần đây và ông nói rằng “Cường Để không đến Nhật và Cường Để là người kích động các phong trào chống Pháp ở Nhật chỉ là điều ảo tưởng” [Dẫn theo 23, tr.131].

Cùng với đó, chính quyền Nhật kiểm soát chặt chẽ những người Việt Nam còn lại, thực hiện những biện pháp cứng rắn như cảnh cáo nghiêm khắc, truyền đạt các văn bản tuyên truyền, khuyến cáo của nhà cầm quyền Đông Dương kêu gọi học sinh Việt Nam về nước, gây áp lực mạnh mẽ buộc Cường Để và Phan Bội Châu rời Tokyo trên tàu Shinano Maru từ Kobe đi Hong Kong vào ngày 8/3/1909. Mặt khác, Bộ ngoại giao Nhật cũng đã che giấu việc in ấn tác phẩm của Phan Bội Châu cũng như không làm sáng tỏ tên người chịu trách nhiệm in ấn các tác phẩm cách mạng.

Như vậy, thái độ của chính phủ Nhật đối với phong trào Đông du, một mặt họ không muốn làm tổn hại đến quan hệ với Pháp nên đã có nhiều biện pháp để ngừng hoạt động của phong trào cũng như tìm cách để các lãnh tụ Việt Nam rời khỏi Nhật, mặt khác họ cũng lần tránh cung cấp những tin tức thực sự và nhanh chóng cho phía Pháp, qua đó Cường Để và Phan Bội Châu đã rời Nhật một cách an toàn mà không rơi vào tay Pháp.

Như nhiều nước Đông Nam Á khác, Philippines cũng chịu ảnh hưởng của hình ảnh hùng cường của Nhật Bản. Sự thần kỳ của Nhật Bản sau Minh Trị duy tân và trong chiến tranh Nhật – Nga (1904 – 1905) như một “phao cứu sinh” cho nhiều nhà yêu nước Philippines trong việc mưu cầu một con đường độc lập cho đất nước. Trong những năm cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX đã có nhiều nhà yêu nước Philippines tìm đến Nhật Bản để học tập. Một trong những nhân vật lịch sử nổi tiếng là Mario Ponce (1863 – 1917). Ông là bạn chiến đấu của Aguinaldo – người đã lập nên nền Cộng hòa Philippines năm 1897. “Kỳ vọng tìm một hướng đi mới cho cách mạng Philippines, Mario Ponce đã đến Nhật Bản vào năm 1898 với mục đích học tập, theo gương Nhật Bản để tự cường dân tộc” [9, tr. 59]. Trong quá trình hoạt động trên đất Nhật, do cùng một chí hướng cứu nước cứu dân, ông đã gặp và kết bạn với Tôn Trung Sơn và Phan Bội Châu. Ông đã từng hoạt động cách mạng trong tổ chức Đông Á đồng minh hội tại Nhật Bản.

2.2. Di dân Nhật Bản sang Đông Nam Á đầu thế kỷ XX

Cuối thế kỷ XIX đã hình thành những ý nghĩ đầu tiên về tư tưởng *Nam tiến* và có một số cuộc di dân sang Thái Lan, Mã Lai và Borneo nhưng không đạt được kết quả nào. Tuy nhiên, từ thời Taisho trở đi tư tưởng này có điều kiện phát triển cả về mặt lý

lượn lẫn những chính sách để triển khai tư tưởng *Nam tiến* trên thực tế với số lượng di dân nhiều hơn so với giai đoạn trước đó. Trong thời kỳ Taisho (Đại Chính), tư tưởng *Nam tiến* ở Nhật trỗi dậy, phát triển mạnh, thu hút sự quan tâm không chỉ của các học giả như Yoshino Sakuzo, Inoue Masaji hay Ito Tomojiro mà còn có cả các nhà chính trị và dân thường.

Yoshino Sakuzo đã đưa ra định nghĩa chính xác về Nam Dương. Theo ông Nam Dương “theo nghĩa rộng là các đảo lớn nhỏ của Thái Bình Dương thuộc châu Á và Hợp chúng quốc Hoa Kỳ, Australia, Tân Tây Lan, Đông Ấn Hà Lan với tổng thể các đảo ngoại Nam Dương; theo nghĩa hẹp thì Nam Dương là các đảo ngoại trừ các đảo Tân Tây Lan và Australia” [45, tr. 33]. Đến thời điểm này thời đại nội Nam Dương kết thúc và lấy ngoại Nam Dương làm trung tâm và cũng là thời kỳ định hình quan niệm của xã hội về vấn đề này.

Với tác phẩm “Nam Dương” phát hành vào năm 1915 của Inoue Masaji được coi là ấn phẩm xuất sắc có thể đại diện cho tư tưởng *Nam tiến* thời Taisho. Quan niệm của Inoue thể hiện sự kết hợp tư tưởng *Nam tiến* với chủ nghĩa đại Nhật Bản. Sự kết hợp này đã trở thành xu hướng chủ yếu và rõ ràng của tư tưởng *Nam tiến* thời kỳ Taisho.

Ito Tomojiro là tác giả cuốn “Nam Dương niên giám hưng tiến lục” phát hành vào năm 1917. Ông đã ghi chép lại toàn bộ những hoạt động kinh tế của người Nhật ở Nam Dương vào thời điểm đó. Nội dung trung tâm của quyển sách này là việc di dân của Nhật, việc khai thác cao su ở bán đảo Mã Lai và Borneo, việc khai thác gai ở đảo Philippines, Mindanao và Manila cũng như làm sâu sắc thêm mối quan hệ mậu dịch giữa Nhật Bản và Nam Dương, đưa sang các công ty thương mại, ngân hàng và bưu thuyền. Trong lời nói đầu của lần tái bản thứ hai, Okuma Shigenobu đã viết “có thể nói tác phẩm đã tích lũy và ghi chép lại vấn đề hướng về Nam Dương của người Nhật đương thời” [45, tr. 34].

Ngoài ra, trong cuốn “Phóng lãng mạn ký” Otani Kozui đã cho rằng mặc dù không có nghĩa bao gồm chủ trương mang tính tích cực của tư tưởng *Nam tiến* nhưng việc tồn tại một vấn đề quan trọng trong tư tưởng hải ngoại đương thời là điều không tránh khỏi.

Trong giai đoạn này, tư tưởng *Nam tiến* đã khắc phục tính lãng mạn của thời kỳ Meiji và có tính lý luận, thực tế cao. Thời kỳ này đã kết hợp với việc để mọi người nhận thức rõ ràng rằng Nam Dương là thế giới đem lại lợi ích kinh tế cho người Nhật. Trong các tác phẩm của các nhà tư tưởng *Nam tiến* thời kỳ Taisho, Nam Dương được vẽ lên những hình ảnh tươi đẹp. Đối với các quần đảo lớn như Philippines, New Guinea, Borneo, Celebes, Java và bán đảo Mã Lai là những nơi phong thổ nhiệt đới, giúp cho việc phát triển mạnh mẽ của thực vật. Không chỉ có vậy mà dưới lòng đất còn có nguồn khoáng sản phong phú, ở biển có nguồn lợi thủy sản.

Cùng với đó, tư tưởng này ít nhiều đã trở thành đối tượng được quan tâm một cách công khai, các cơ quan liên chính phủ đã bắt đầu có sự quan tâm đến Nam Dương. Từ đầu thời kỳ Taisho, Cục thông thương Sở ngoại vụ, Cục thông thương Sở nông thương và Cục điều tra công nghiệp đương thời đã mở ra cuộc nghiên cứu điều tra về tình hình kinh tế của bán đảo Mã Lai, Borneo và Java. Sau khi thành lập sở Nam Dương cũng đã mở ra cuộc nghiên cứu điều tra tạm thời về toàn thể khu vực Nam Dương. Đặc điểm cuối cùng của tư tưởng *Nam tiến* thời kỳ này là không mang ý nghĩa quân sự mà thông qua công nghiệp, thông thương và di dân.

Đến thời Showa (Chiêu Hòa), tư tưởng *Nam tiến* gắn liền với tư tưởng đối ngoại của Bộ Hải quân với những nhà tư tưởng có xuất thân từ hải quân như Matsuoka Shizuo, Mizuno Hironori. “Vào tháng 7/1935, hải quân đã bắt đầu Hội nghị ủy viên nghiên cứu chính sách đối với Nam Dương theo hướng dẫn của Bộ Hải quân, bắt đầu hoạt động phân tích thông tin thu thập được theo mục nghiên cứu điều tra được đăng trên tài liệu thứ 18” [45, tr.39]. Ngày 7/8/1936, Hội nghị năm Bộ trưởng được mở ra, những điều cơ bản của quốc sách đã được quyết định.

Vấn đề Nam phương là trường hợp đầu tiên trong tư tưởng quốc sách của Nhật Bản. Thời điểm này lần đầu tiên tư tưởng *Nam tiến* trở thành ý thức hệ mang tính công khai. Với yếu tố đặc trưng là việc hình thành khối thịnh vượng chung Đại Đông Á và cuộc chiến tranh Đại Đông Á đã thay đổi bản chất của tư tưởng này từ hòa bình sang chiến tranh. Nói tóm lại, tư tưởng *Nam tiến* bắt đầu từ thời kỳ Minh Trị, được thực chất hóa vào thời kỳ Taisho và thực sự bùng nổ vào thời kỳ Showa với việc nhà nước chính thức công nhận và đưa lên tầm quốc sách là chính sách *Nam tiến*.

Trong tất cả những cuộc di dân của Nhật Bản thời cận đại thì trường hợp di dân để thực hiện công trình đường Benguet ở Philippines mang một sắc thái khác biệt. Con đường Benguet là con đường thông qua thành phố Baguio của khu vực cao nguyên bắc Manila nhưng để thực hiện con đường này từ năm 1903 cho đến năm 1904 người Nhật đã di dân sang đây. Chủ nhiệm công trình này là thiếu tá người Mỹ Kennon và lúc đầu ông đã ký hợp đồng với công ty hợp doanh hải ngoại Kobe đưa người Nhật sang di trú là 1022 người. Đó là sự việc vào mùa hè năm 1903. Đoàn di dân thứ nhất vào ngày 16/10/1903 đến Manila với tổng số là 125 người. Sau đó nhiều công ty di dân như “Đế quốc thực dân”, “Thương hội Morishima”, “Di dân Hiroshima” ở Nhật Bản vừa có những cuộc cạnh tranh vừa gửi số người di dân với con số trên 2000 người và hơn nửa trong số này là người có xuất thân từ tỉnh Okinawa.

Công trình Benguet hoàn thành vào khoảng mùa thu năm 1904 và đến tháng 1/1905 đã tổ chức lễ thông đường. Sau đó do gặp những khó khăn nên phần lớn người Nhật di dân sang Philippines cho công trình này đã lưu lại quốc gia này. Những người di dân Benguet thất nghiệp bắt đầu tham gia vào việc khai thác rừng ở Davao năm 1904 với khoảng 180 người. Vào tháng 1/1905, sau khi gửi đi 100 người, Ota Kyozauro người sống và kinh doanh ở Manila từ năm 1900 đã tự chỉ huy và dẫn 70 người đến Davao. Đến năm 1907 không chỉ có lưu nhập những người di dân Benguet mà còn có sự du nhập của nguồn di dân mới.

Nếu như thời Meiji, quá trình di dân lấy ngoại Nam Dương (Đông Nam Á) làm trung tâm thì đến thời kỳ Taisho là di dân sang nội Nam Dương tức lấy khu vực các đảo Nam dương làm chủ yếu. Năm 1917 trong trường hợp khai thác Yomura có khoảng 600 người di dân xuất thân từ lao động của Triều Tiên và ngư dân của đoàn Hachijo và Okinawa đã đến khu vực này. Khi “Nam Dương phục phát” được thiết lập vào năm 1921 như là một công ty quốc sách đã quyết định chọn người di dân từ tỉnh Okinawa.

“Sau đó mỗi năm việc chiêu mộ mới được thực hiện, cuối cùng tổng số di dân lên đến 5000 người. Nơi xuất thân không chỉ có Okinawa mà có khuynh hướng tăng lên từ các tỉnh địa phương Đông Bắc như Yamagata và Fukushima” [45, tr. 66]. Ngoài việc di dân chiêu mộ cho các công ty tư nhân như “Nam Dương phục phát” ở các đảo Nam

dương là chế độ di dân nông nghiệp được bắt đầu bởi Sở Nam dương. Đó là việc sáng lập ra khu vực tuyển chọn thực dân ở các đảo Nam dương, mà ở đó chế độ chiêu mộ di dân theo đơn vị gia đình. Trên thực tế, đến năm 1927 trở đi chế độ này mới được thực thi.

2.3. Quan hệ kinh tế - thương mại từ chiến tranh thế giới thứ nhất đến 1939

Sau chiến tranh Nhật - Nga với mong muốn được các cường quốc trên thế giới trong đó có Pháp thừa nhận sự chiếm đóng của Nhật Bản ở Triều Tiên và khu vực Mãn Châu, Trung Quốc nên Nhật Bản đã xúc tiến mạnh mẽ các cuộc thương thuyết với Pháp để ký hiệp định mới. Năm 1907, *Hiệp ước Nhật – Pháp* được ký kết, trong Nghị định kèm theo Tuyên bố về Đông Dương thuộc Pháp nêu rõ “hai bên thừa nhận quyền lợi của nhau ở Đông Á, Nhật Bản thừa nhận sự thống trị của Pháp ở Đông Dương và các tô giới ở Quảng Đông và Pháp thừa nhận sự chiếm đóng của Nhật ở Triều Tiên và Mãn Châu, còn về Đông Dương, Pháp hứa bảo vệ tài sản và tính mạng của công dân Nhật ở Đông Dương” [Dẫn theo 23, tr.138] nhưng chưa cho phép Nhật hưởng ưu đãi trong hoạt động kinh tế - thương mại với Đông Dương.

Năm 1911, trong *Hiệp ước thông thương hàng hải Pháp – Nhật*, hai nước đồng ý cho nhau được hưởng quy chế tối huệ quốc và áp dụng quy chế đó cho các thuộc địa của Pháp nhưng vẫn chưa áp dụng cho Đông Dương. Sau khi chiến tranh thế giới lần thứ nhất kết thúc, Nhật vẫn tiếp tục mong muốn mở rộng quan hệ với Đông Dương thông qua chuyển thăm của Toàn quyền Đông Dương Martial Merlin năm 1923 và phái đoàn Yamagata vào tháng 2/1925 để tiến hành các cuộc thương thuyết thương mại.

Tuy nhiên, cho đến cuối những năm 1920, giữa Nhật và Đông Dương vẫn chưa ký được hiệp định thương mại. Hiện trạng này xuất phát từ việc Pháp thi hành chính sách độc chiếm thị trường Đông Dương với hàng rào thuế quan trong khi đó chính phủ Nhật vẫn theo đuổi đường lối muốn mở cửa các thị trường thuộc địa của các nước Âu – Mỹ ở Đông Nam Á trong lúc thị trường nông sản của Nhật Bản vẫn kiên quyết đóng cửa dẫn đến quan hệ của hai bên không phát triển một cách tương xứng với tiềm năng vốn có.

Bảng 2.1. Ngoại thương của Nhật Bản với Đông Dương (1913 – 1928)

(Đơn vị : 1000 yên)

Năm	Kim ngạch xuất khẩu	Kim ngạch nhập khẩu	Xuất khẩu sang Đông Dương	Nhập khẩu từ Đông Dương
1913	632.460	729.432	1.055	24.699
1914	591.101	595.736	803	15.052
1915	708.307	532.450	637	3.687
1916	1.127.468	756.428	1.869	6.036
1917	1.603.005	1.035.811	3.766	7.295
1918	1.962.101	1.668.144	10.030	55.407
1919	2.098.873	2.173.460	1.544	124.124
1920	1.848.395	2.336.175	3.444	20.618
1921	1.252.838	1.614.155	1.023	19.063
1922	1.637.452	1.890.308	1.098	17.598
1923	1.447.751	1.982.231	1.556	10.467
1924	1.807.035	2.453.402	2.438	17.990
1925	2.035.590	2.572.658	4.027	48.719
1926	2.044.728	2.377.484	6.206	24.519
1927	1.992.317	2.179.154	5.873	33.179
1928	1.971.944	2.196.315	3.852	19.640

Nguồn : [Dẫn theo 25, tr.60 – 61]

Trong quan hệ thương mại với Đông Dương, theo Bảng 2.1 (số liệu đã được chỉnh lý), Nhật Bản luôn là nước nhập siêu. Từ năm 1913 đến 1928, tổng kim ngạch xuất khẩu sang Đông Dương của Nhật là 52,8 triệu yên trong khi Nhật nhập từ Đông Dương là 448,1 triệu yên. Trước chiến tranh thế giới lần thứ nhất (1913), kim ngạch xuất khẩu của Nhật sang Đông Dương đạt tới 1 triệu yên, chiếm khoảng 0,6% tổng kim ngạch xuất khẩu của Nhật. Cũng trong năm này, Nhật nhập từ Đông Dương gần 24,7 triệu yên, chiếm khoảng 3% tổng kim ngạch nhập khẩu của Nhật.

Trong thời kỳ chiến tranh thế giới thứ nhất, thương mại của thế giới có xu hướng giảm nên buôn bán giữa Nhật Bản và Đông Dương cũng theo xu hướng đó. Năm 1918 kim ngạch xuất khẩu của Nhật sang Đông Dương lên tới 10 triệu yên, cao nhất từ trước cho đến lúc đó. Tuy vậy, cùng năm này Nhật nhập khẩu từ Đông Dương lượng hàng hóa trị giá 55,4 triệu yên và vãn nhập siêu đến 45,4 triệu yên. Năm 1919 là năm kết thúc chiến tranh, Nhật xuất sang Đông Dương lượng hàng hóa trị giá 1,5 triệu yên trong khi Nhật nhập khẩu tới 124,1 triệu yên, nhập siêu 122,6 triệu yên. “Về nhập khẩu, Nhật là bạn hàng đứng thứ sáu sau các nước và khu vực : Pháp, Hong Kong, Singapore, Trung Quốc, Mỹ xét theo giá trị nhập khẩu vào Đông Dương” [Dẫn theo 25, tr. 62].

Về phía Nhật, kim ngạch xuất khẩu sang Đông Dương chỉ chiếm 1% tổng kim ngạch xuất khẩu của Nhật bởi những mặt hàng chủ lực của Nhật như vải, sợi nhân tạo, lụa bị Pháp đánh thuế rất cao, không nhập được vào Đông Dương. Bên cạnh đó, “hàng của Đông Dương nhập vào Nhật chiếm khoảng 1,5% - 2% tổng kim ngạch giá trị nhập khẩu của Nhật trong đó chủ yếu là gạo và than đá” [23, tr.149]. Nhập khẩu gạo chiếm trung bình từ 60% – 90% tổng kim ngạch nhập khẩu từ Đông Dương vào Nhật. Theo thống kê của Hiệp hội phát triển ngoại thương Nhật, “năm 1918 Nhật nhập gạo của Đông Dương với kim ngạch là 50 triệu/55,4 triệu yên, năm 1925 nhập 43,7 triệu/48,7 triệu yên trong lúc đó tổng kim ngạch nhập ngũ cốc của Nhật là năm 1918 : 141,3 triệu yên, năm 1925 : 293 triệu yên” [23, tr.150].

Ở Nhật, có một thời từ “Saigon – mai” (gạo Sài Gòn) trở thành một từ lưu thông phổ biến trong đời sống nhân dân. Tuy nhiên, việc nhập khẩu gạo từ Đông Dương vào Nhật lại phụ thuộc vào nhu cầu của Nhật nên không ổn định. Trong khi đó việc nhập khẩu than đá vào Nhật có quy chế thoáng hơn nên có xu hướng tăng ổn định. Như vậy, trong khoảng thời gian từ 1913 – 1928 quan hệ thương mại giữa Nhật Bản và Đông Dương vẫn còn khá khiêm tốn. Tình hình này xuất phát từ chính sách ngoại thương của Pháp và Nhật Bản. Pháp thực hiện chính sách độc chiếm thị trường Đông Dương với hàng rào thuế quan ngăn cản hàng hóa của nhiều nước nhập vào Đông Dương trong khi đó chính phủ Nhật vẫn thực hiện chính sách bảo hộ nông nghiệp.

Từ năm 1929 trở đi, Nhật Bản vẫn tiếp tục theo đuổi các cuộc thương thuyết nhằm xác lập chế độ ưu đãi trong quan hệ thương mại với Đông Dương. Kết quả là đến năm 1932, Hiệp định Thương mại giữa Pháp và Nhật Bản về quy chế buôn bán tạm thời giữa Đông Dương và Nhật Bản gọi tắt là *Hiệp ước thương mại Đông Dương – Nhật Bản* được ký kết. Phía Nhật Bản có 32 mặt hàng được hưởng quy chế ưu đãi và thuế trung gian khi nhập vào Đông Dương. Đây là hiệp định thương mại trực tiếp đầu tiên giữa Nhật và Đông Dương. Vào năm 1936, chính phủ Nhật công bố tài liệu “Quốc sách Yếu cương”, đặt vấn đề đẩy mạnh quan hệ kinh tế thương mại với các nước Đông Nam Á là một quốc sách quan trọng.

Quốc sách này ghi rõ “tăng cường việc tiến xuất tới vùng hải dương phương Nam (Đông Nam Á) và sách lược phát triển kinh tế của chúng ta ở vùng hải dương phương Nam là trong khi tránh va chạm với các cường quốc khác ở khu vực, sẽ tăng cường thế lực của chúng ta ở đó bằng phương pháp tiệm tiến hòa bình” [Dẫn theo 23, tr. 153]. Từ năm 1936, tòa lãnh sự quán Nhật Bản được mở tại Sài Gòn với Tổng lãnh sự đầu tiên là Minoda. Vào giữa năm 1937, Nhật Bản đã thành lập Cục khai thác Nam Dương. Cục này đóng vai trò quan trọng trong việc xúc tiến xâm nhập kinh tế thương mại của Nhật ở Đông Nam Á.

Bảng 2.2. Xuất khẩu của Nhật Bản sang các nước Đông Nam Á (1929 – 1939)

(Đơn vị : 1000 yên)

Năm	Tổng ngạch	Đông Dương	Indonesia	Malaysia	Philippines	Thailand
1929	2.148.618	2.518	87.125	27.928	30.496	10.633
1930	1.469.952	2.236	66.047	27.022	28.369	9.476
1931	1.146.981	1.709	63.450	19.172	20.452	4.721
1932	1.409.992	2.343	100.251	25.600	22.361	8.541
1933	1.861.046	3.680	157.488	46.271	24.051	18.124
1934	2.171.924	2.654	158.415	63.620	36.461	28.084
1935	2.499.073	4.020	143.041	51.494	48.058	40.258
1936	2.692.976	4.697	129.495	61.747	51.840	43.028
1937	3.175.418	4.623	200.050	72.340	60.348	49.351
1938	2.689.667	3.181	104.145	22.870	32.599	39.269
1939	3.576.342	1.981	137.802	22.430	24.743	26.023

Nguồn : [Dẫn theo 23, tr.158]

Bảng 2.3. Nhập khẩu của Nhật Bản từ các nước Đông Nam Á (1929 – 1939)

(Đơn vị : 1000 yên)

Năm	Tổng ngạch	Đông Dương	Indonesia	Malaysia	Philippines	Thailand
1929	2.216.238	8.659	77.345	44.634	18.044	20.811
1930	1.546.070	7.349	59.983	33.481	10.759	18.843
1931	1.235.672	6.380	46.080	24.953	8.987	6.792
1932	1.431.460	5.691	40.409	28.961	9.764	11.198
1933	1.971.220	9.640	55.710	44.544	14.185	12.256
1934	2.282.530	10.620	63.464	70.624	18.891	1.540
1935	2.472.236	15.010	78.178	78.975	23.949	5.458
1936	2.763.681	20.151	113.546	96.016	26.266	8.757
1937	3.783.117	27.011	153.450	134.067	45.194	13.571
1938	2.663.337	20.300	88.249	100.968	35.630	4.950
1939	2.917.640	26.651	71.741	115.839	49.117	5.405

Nguồn : [Dẫn theo 23, tr.158 – 159]

Theo Bảng 2.2 và Bảng 2.3 (số liệu đã được chỉnh lý), nếu tính cả xuất khẩu và nhập khẩu thì Đông Ấn thuộc Hà Lan (Indonesia) là bạn hàng lớn nhất của Nhật Bản ở Đông Nam Á, tiếp đến là Malaysia thuộc Anh, Singapore và Thái Lan. Đông Dương chỉ là bạn hàng thứ năm của Nhật Bản ở Đông Nam Á. Tình trạng này bắt nguồn từ nhiều nguyên nhân trong đó có chính sách thương mại đối với các thuộc địa của thực dân Pháp mang nặng tính độc quyền hơn so với thực dân Anh hay Hà Lan. Vì vậy, Nhật dễ dàng mở rộng buôn bán với các nước thuộc địa của Hà Lan, Anh hơn là với Đông Dương thuộc Pháp.

Như vậy, trong những năm 1930, quan hệ thương mại giữa Nhật Bản và khu vực Đông Nam Á, Indonesia chiếm vị trí số một, tiếp theo đó là Malaysia, Singapore, Thái Lan và sau đó mới tới Đông Dương. Trong quan hệ thương mại giữa Nhật Bản và Đông Dương từ 1929 – 1939 có thể thấy “sau chính sách hạn chế mang tính chất cấm việc nhập khẩu ngũ cốc vào Nhật, năm 1928 gạo của Đông Dương vốn chiếm khoảng 60% - 90% kim ngạch xuất khẩu sang Nhật vào những năm trước đây, bây giờ giảm xuống một cách rõ rệt nhưng thay vào đó việc xuất khẩu than đá, cao su và ngô có xu hướng tăng tương đối ổn định. Năm 1936, than nhập từ Việt Nam chiếm đến 22,8% lượng than nhập vào Nhật, sau Trung Quốc và Mãn Châu” [Dẫn theo 23, tr.157].

Tiểu kết chương 2

Có thể thấy, đến đầu thế kỷ XX Nhật Bản đã trở thành cường quốc số một ở châu Á, là kiểu mẫu cận đại hóa ngoài thế giới phương Tây thành công duy nhất ở phương Đông. Trong khi đó, các nước Đông Nam Á đang ngày đêm chịu sự thống trị của chủ nghĩa thực dân Âu – Mỹ sau sự thất bại của các cuộc đấu tranh vũ trang ngoại trừ Thái Lan còn tương đối độc lập. Cũng chính từ đây hình ảnh về một nước Nhật hùng mạnh dưới sự trị vì của Thiên hoàng Minh Trị sau mấy chục năm duy tân đã có tác động và ảnh hưởng không nhỏ đến phong trào yêu nước của các nhà cách mạng Đông Nam Á và đánh dấu những bước phát triển của mối quan hệ giữa xứ sở Phù Tang và các nước Đông Nam Á.

Với những thành tựu của công cuộc duy tân và chiến thắng Nhật – Nga đã củng cố tinh thần yêu nước cũng như đem lại niềm hy vọng cho các nhà cách mạng Đông Nam Á về một sự giải phóng trong tương lai gần. Hơn nữa, Nhật Bản còn đem đến câu trả lời cho những bế tắc, khủng hoảng trong đường lối cứu nước hay nói cách khác, Nhật Bản đã gợi mở hướng đi mới cho các nhà lãnh đạo Đông Nam Á đó là hướng vào con đường duy tân, nâng cao dân trí, chấn dân khí tạo được sức mạnh bên trong để đối chọi với áp lực bên ngoài, nó có tác động mạnh mẽ đến nhận thức và tư tưởng cải cách của các trí thức và sang đầu thế kỷ XX là một phong trào cải cách ở Philippines, Indonesia, Mã Lai, Việt Nam với Đông Kinh nghĩa thực có sức hút lớn đối với các tầng lớp nhân dân.

Qua đây, có thể khẳng định bên cạnh con đường đấu tranh vũ trang thì vẫn có một con đường khác có thể bảo vệ được độc lập mà Nhật Bản đã trải qua và Thái Lan là ví dụ điển hình cho việc học tập kinh nghiệm và mô hình duy tân của Nhật Bản. Ảnh hưởng quan trọng nữa đó là Nhật Bản trở thành địa bàn hoạt động cách mạng của các nhà yêu nước Đông Nam Á trong đó nổi bật là phong trào Đông du của Việt Nam do Phan Bội Châu lãnh đạo đã nhận được sự giúp đỡ cả về vật chất và tinh thần của các tầng lớp quốc dân Nhật Bản từ các chính khách, nhà giáo dục đến trí thức.

Việc lựa chọn Nhật Bản làm nơi hoạt động cách mạng và thực tế, phong trào dân tộc Việt Nam tồn tại một thời gian ở Nhật Bản đã chứng tỏ công cuộc duy tân, cận đại hóa của Nhật Bản có sức hấp dẫn lớn lao đối với Việt Nam. Đây là một “điểm sáng” trong quan hệ Nhật Bản – Đông Nam Á nói chung và Nhật Bản – Việt Nam nói riêng.

Cùng thời gian này tiếp tục ghi nhận sự phát triển của tư tưởng *Nam tiến* tức tiến về Đông Nam Á và trên thực tế được thể hiện bằng chính sách di dân sang Đông Nam Á và các đảo Nam Thái Bình Dương từ cuối thời kỳ Minh Trị và được đẩy mạnh hơn sau chiến tranh thế giới thứ nhất với việc Nhật Bản được ủy trị các đảo Nam Thái Dương. Đồng thời sau khi phong trào Đông du kết thúc, quan hệ giữa Nhật Bản và Đông Nam Á từ chiến tranh thế giới thứ nhất đến trước khi chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ (1913 -1939) lại được thể hiện ở một khía cạnh khác là kinh tế - thương mại.

Trong quan hệ kinh tế - thương mại giữa đế quốc Mặt trời mọc với khu vực Đông Nam Á những năm 30 của thế kỷ XX, Đông Ấn thuộc Hà Lan đã trở thành bạn hàng lớn nhất của Nhật Bản. Đây cũng là quá trình xúc tiến các cuộc thương thuyết thương mại giữa chính phủ Nhật và Toàn quyền Pháp ở Đông Dương. Mặc dù vậy, quan hệ giữa Nhật với Đông Dương thuộc Pháp trên lĩnh vực kinh tế - thương mại vẫn chưa tương xứng với tiềm năng vốn có của hai bên do chính sách của cả Nhật và Pháp.

Nói một cách tổng quát, quan hệ Nhật Bản – Đông Nam Á từ đầu thế kỷ XX đến 1939 diễn ra trên nhiều phương diện, được thể hiện sinh động, phong phú ở những khía cạnh khác nhau. Đó là tác động của công cuộc Minh Trị duy tân và chiến thắng Nhật – Nga (1904 – 1905) đến các nước Đông Nam Á với những mức độ khác nhau trong đó Thái Lan, Việt Nam là những quốc gia có ảnh hưởng khá sâu sắc. Cùng với đó là quá trình di dân và tăng cường xâm nhập vào thị trường Đông Nam Á bằng con đường thương mại của chính phủ Nhật Bản từ sau chiến tranh thế giới thứ nhất trở đi.

Chương 3. QUAN HỆ NHẬT BẢN - ĐÔNG NAM Á TỪ 1940 – 1945

Đến thập niên 30 của thế kỷ XX phái quân phiệt đã chiếm ưu thế ở Nhật và tư tưởng bành trướng có được môi trường và điều kiện phát triển cùng với sự gia tăng dân số ngày càng nhanh. Theo giới quân sự, Nhật Bản có ba con đường để thoát khỏi sức ép của việc gia tăng dân số đó là di dân, tiến tới các thị trường trên thế giới và bành trướng lãnh thổ. “Cánh cửa thứ nhất, di dân đã bị cản trở bởi chính sách chống người Nhật nhập cư của các quốc gia khác. Cánh cửa thứ hai là tiến tới các thị trường trên thế giới đã bị ngăn cản bởi hàng rào thuế quan và việc bãi bỏ các hiệp định thương mại. Nhật Bản sẽ làm gì khi mà hai trong ba cánh cửa đã khép lại để chống lại chúng ta?” [Dẫn theo 46, tr. 257].

Trước đó vào năm 1927, Thủ tướng Tanaka đã trình lên Nhật hoàng một kế hoạch chiến tranh quy mô toàn cầu. Những người thảo ra kế hoạch này cho rằng vì dân Nhật quá đông nhưng tài nguyên đất nước quá khan hiếm nên con đường sinh tồn và phát triển của dân tộc Nhật Bản là con đường bành trướng ra bên ngoài. “Bản kế hoạch dự kiến quá trình bành trướng của đế quốc Nhật được tiến hành qua bốn bước. Bước một đánh chiếm Mãn Châu; bước hai độc chiếm Trung Quốc; bước ba làm chủ châu Á; bước bốn bá chủ toàn cầu” [32, tr. 8].

Một chuỗi các “sự cố” từ năm 1931 ở Mãn Châu đến việc Nhật Bản bị sa lầy trong cuộc chiến tranh toàn diện ở Trung Quốc từ năm 1937 cũng như sự thất bại của lục quân trong hai lần xung đột với Liên Xô ở Trương Cổ Phương (Changkufeng) và hồ Khasan (biên giới của ba miền Siberia, Mãn Châu và Triều Tiên) trong tháng 7/1938 và cuộc chạm trán ở Nomonhan (Khalkhin Gol, biên giới Tây Bắc Mãn Châu và Ngoại Mông Cổ) vào tháng 5/1939 đã làm cho giới quân phiệt Nhật phải thay đổi và quyết định nghiêng theo hướng *Nam tiến*, tức mở đường xuống Đông Nam Á và Thái Bình Dương khi mà con đường *Bắc tiến* đang trong tình trạng bế tắc.

Thực ra tư tưởng *Nam tiến* đã xuất hiện từ thời Meiji và được khởi đầu bằng những chính sách hòa bình. Tuy nhiên, từ những năm 30 trở đi, chính sách *Nam tiến*

của Nhật bị quân sự hóa. “Năm 1936, tư tưởng *Nam tiến* đã chính thức trở thành “quốc sách” của Nhật Bản. Nhật Bản từng bước sử dụng quân đội làm áp lực để thực thi chính sách *Nam tiến* và kết quả khi Nhật phát động chiến tranh Thái Bình Dương, xâm chiếm Đông Nam Á thì chính sách *Nam tiến* của Nhật đã thay đổi về bản chất từ hòa bình sang chiến tranh” [Dẫn theo 45, tr.14].

Vì thế quan hệ Nhật Bản và Đông Nam Á từ 1940 – 1945 chịu sự chi phối của tình hình quốc tế với việc bùng nổ cuộc chiến tranh ở châu Âu cũng như tư tưởng *Nam tiến* đã mang tính chất quân sự. Quan hệ hai bên thời kỳ này là sự đan xen của hai phương diện quan hệ chính trị - quân sự và kinh tế - thương mại.

3.1. Quan hệ chính trị - quân sự từ 1940 – 1945

3.1.1. Nhật Bản xâm lược và chiếm đóng Đông Nam Á

Nguyên nhân và mục đích xâm chiếm

Năm 1938, Nhật Bản công bố chương trình của khối Thịnh vượng chung Đại Đông Á nhưng thực ra ngoài phần liên quan đến Mãn Châu và Trung Quốc, nội dung của kế hoạch này vẫn còn nhiều điểm mơ hồ. Mục đích căn bản cho sự bá quyền của Nhật ở châu Á đã rõ ràng nhưng cách thức bành trướng, thời gian thực hiện vẫn chưa được xác định cụ thể. Đến năm 1939, Anh, Mỹ bắt đầu gây áp lực kinh tế với Nhật Bản bằng cách cấm vận dầu hỏa và những nguyên liệu có tính chiến lược như quặng sắt, than đá... Nhật đối phó bằng cách một mặt phong tỏa những tuyến đường mà phe Đồng minh sử dụng để tiếp tế cho chính phủ Trùng Khánh, mặt khác tìm kiếm nguồn nguyên liệu ở những nơi khác. Nhật thương thuyết với chính phủ thực dân Hà Lan ở Indonesia để xứ này cung cấp những nguyên nhiên liệu tối cần cho bộ máy chiến tranh như thiếc, cao su, dầu lửa...nhưng do sức ép của Anh và Hoa Kỳ nên thực dân Hà Lan từ chối.

Chiến tranh ở châu Âu bùng nổ và “cơ hội vàng” đến với Nhật Bản. Pháp thất bại và Anh đang phải chiến đấu cho sự tồn tại của chính mình, con đường bành trướng xuống phía Nam hiện ra rõ ràng cho Nhật nếu họ xúc tiến thực hiện trước khi Đức theo đuổi việc mở rộng những thành quả của các cuộc xâm lược đến với vùng Viễn Đông. Thời gian để quyết định đã đến. Tháng 7/1940, Nội các tuyên bố những nguyên lý cơ bản của chính sách ngoại giao Nhật Bản là “xây dựng một trật tự mới ở Đông Á, giải

quyết vấn đề Trung Quốc” mà trước đó ngày 27/1/1940, Tướng Koiso, Bộ trưởng Bộ Thuộc địa Nhật tuyên bố với báo giới rằng “đã đến lúc phải thiết lập một sự cộng tác chặt chẽ hơn giữa Nhật và các nước Đông Nam Á” [4, tr.160]. Khố Thịnh vượng chung Đại Đông Á xuất hiện lần đầu tiên trong bài phát biểu của Ngoại trưởng Matsuoka Yosuke ngày 1/8/1940.

Người Nhật giải thích chính sách “xây dựng khu vực Đại Đông Á thịnh vượng lý tưởng” với những lời lẽ hết sức “tốt đẹp”. “Đông Á và vùng biển Nam gần nhau về địa lý, lịch sử, chủng tộc và tính chất kinh tế. Do đó số phận của những nước trong khu vực phải dựa vào nhau và giúp đỡ lẫn nhau, cung cấp cho nhau những nguồn tài nguyên không giới hạn. Làm được như vậy nhân dân Đông Nam Á sẽ sống giàu có và bảo đảm” [Dẫn theo 13, tr.13]. Tháng 9/1940, Hội nghị Nội các Nhật đã khẳng định “trật tự mới ở Đại Đông Á bao gồm một khu vực rộng lớn bao quanh Nhật Bản, Trung Quốc, Mãn Châu và Đông Dương thuộc Pháp, Thái Lan, Mã Lai, Borneo, Đông Ấn thuộc Hà Lan, Australia, New Zealand và có thể là Ấn Độ” [Dẫn theo 48, tr. 16]. Theo đó, “chương trình cho các khu vực phía Nam được Bộ Chiến tranh chuẩn bị trong tháng 10/1940 với nhan đề *Kế hoạch thăm dò cho chính sách hướng đến khu vực phía Nam* đã dự tính những phương thức xâm chiếm các nước Đông Nam Á” [Dẫn theo 48, tr. 17 - 18].

Theo kế hoạch này, với Đông Dương thuộc Pháp, phong trào độc lập được khuyến khích. Vùng chiếm đóng Bắc Kỳ (Tonkin) được “tặng” cho Tưởng Giới Thạch như là một phần của giá trị trao đổi. Campuchia sẽ là “tặng phẩm” cho Thái Lan. Các cố vấn quân sự được chỉ định ở những vị trí then chốt ở những vùng này. Những vùng khác ở Đông Dương được độc lập với kết quả là một liên minh quân sự và kinh tế, sắp đặt để Nhật Bản sẽ giữ “quyền lực thực sự” và kiểm soát những vị trí chiến lược.

Với Miến Điện, Tưởng sẽ có được “chiến lợi phẩm” bởi việc chuyển nhượng vùng Thượng Miến cho Trung Quốc. Phần còn lại của quốc gia này (và toàn bộ nếu các cuộc đàm phán với Tưởng thất bại) được trao độc lập với một liên minh quân sự và kinh tế. Đường vào Mã Lai thích hợp với việc Đức tấn công Anh. Mục tiêu tối thiểu là nắm giữ Singapore và một hiệp định có lợi cho những ảnh hưởng của Nhật; mục tiêu cuối cùng là loại bỏ Anh. Thái Lan sẽ nhận được lãnh thổ trước đây thuộc về họ; vùng

định cư Eo biển sẽ dưới sự cai trị trực tiếp của Nhật và những vùng khác của Mã Lai sẽ theo chế độ bảo hộ.

Đông Ấn thuộc Hà Lan phù hợp với phương thức ngoại giao nhưng nếu họ không sẵn sàng thì sẽ có những hành động quân sự. Vùng này sẽ được tuyên bố độc lập với tên gọi phù hợp với lời giải thích hợp lý rằng chính phủ Hà Lan ở London đã không còn tồn tại căn cứ theo luật pháp quốc tế, một phương tiện để Nhật thỉnh thoảng kiểm tìm như là viện cớ. Chính phủ và luật pháp được thiết lập bởi một Hội đồng gồm có người Nhật, người Hà Lan sinh ra ở đảo này, người bản xứ và người Hoa với tỷ lệ kết hợp người Nhật với các đại diện bản xứ nhiều hơn nửa tổng số. Toàn quyền và các nhân viên cấp cao người Hà Lan sẽ bị buộc từ chức nhưng những người khác được phép giữ vị trí của họ. Một hiệp ước bảo hộ với chính quyền mới với các cố vấn quân sự và kinh tế người Nhật ở những vị trí quan trọng.

“Việc hoàn tất những phác thảo cho cuộc chiến tranh với những chính sách chi tiết cho các khu vực xâm chiếm được Hội nghị liên lạc phê chuẩn vào ngày 20/11/1941 với tên gọi *Chi tiết việc thực hiện cai trị ở các lãnh thổ chiếm đóng phía Nam*” [Dẫn theo 48, tr.19]. Theo đó, các chính quyền quân sự được thiết lập để giữ gìn trật tự và đảm bảo quyền kiểm soát ngay lập tức các nguồn tài nguyên quan trọng để hỗ trợ cho chiến tranh; Sử dụng tối đa cơ sở hành chính hiện hữu và hạn chế can thiệp vào các phong tục, tập quán của xã hội bản xứ; Kiểm soát những lợi ích của phương tiện giao thông, thông tin, thương mại và tài chính bởi sự chiếm đóng quân sự; Hướng dẫn và chỉ huy dân chúng địa phương, làm cho họ lệ thuộc vào chính quyền quân sự, tránh khơi dậy bất kỳ phong trào độc lập nào không hợp thời; Nỗ lực cộng tác với những dân di cư người Hoa, những người nên từ bỏ sự trung thành với chính phủ Tưởng Giới Thạch và “có cảm tình” với chính quyền quân sự; Chính quyền quân sự dần biến mất và được thay thế bởi một tổ chức mới sẽ được định đoạt sau này...

Báo cáo bao quát nhất về các mục tiêu của Nhật Bản, các phương thức ở Đông Nam Á và quan điểm thắng thế hướng đến các phong trào dân tộc được chứa đựng trong hai kế hoạch do Viện Nghiên cứu chiến tranh tổng lực chuẩn bị từ đầu năm 1942. Tổ chức này đã đưa ra những kế hoạch về sau mà phần quan trọng nhất là những chính sách trong suốt thời kỳ chiếm đóng. Chương trình này khá tương đồng với dự

thảo của Bộ Ngoại giao. Căn cứ vào hai kế hoạch này, Philippines được phép độc lập trong những ngày đầu mặc dù Hội đồng trung ương được thiết lập trước tiên dưới sự kiểm soát của Toàn quyền Nhật. “Độc lập sẽ được xúc tiến nhanh chóng như có thể mà không đợi chiến tranh kết thúc và đó là phương thức để kích thích khát vọng độc lập giữa các thành viên khác trong khối Thịnh vượng chung và chúng ta xem đó (độc lập của Philippines) như là ví dụ điển hình cho việc thành lập khối Thịnh vượng chung” [Dẫn theo 48, tr. 21].

Vào thời điểm những kế hoạch này được phát triển (tháng 1 – tháng 2/1942), lúc này Miến Điện đang là tiền tuyến vì thế độc lập ngay lập tức không được xem xét trên thực tế. Hội đồng hành chính trung ương Miến Điện được thiết lập dưới sự kiểm soát của người Nhật. Mặc dù vậy, độc lập không thể không có điều kiện đó là những tài nguyên quan trọng của Miến Điện đối với Nhật Bản. Nói chung, mức độ đời sống thấp và vấn đề người thiểu số Ấn Độ khiến Nhật lo lắng phải được kiểm soát khéo léo. Singapore và vùng định cư Eo biển được coi là chiến lược quan trọng nên sáp nhập vào lãnh thổ Nhật Bản cũng được phác họa. Những vùng còn lại của Mã Lai, cơ sở hành chính hiện tại được duy trì với cổ vấn người Nhật và người cai trị được ấn định cho người bản xứ. Một Liên bang mới được hình thành và Nhật Bản sẽ đảm nhận vai trò bảo hộ, Toàn quyền chỉ huy được đặt ở Singapore.

Ở Đông Ấn thuộc Hà Lan, tất cả đều phụ thuộc vào việc khai thác kinh tế ở vùng này, cái mà Nhật đánh giá cao nhất là tài nguyên thiên nhiên. Họ xác định là nắm chặt lấy quần đảo này và hy vọng kiểm soát với ít sự nổi dậy của chính quyền hiện tại, đặc biệt là tầng lớp thấp. Gia tăng sự tham gia của người Indonesia trong chính phủ được khuyến khích, ảnh hưởng của Hà Lan phải làm cho suy yếu và hy vọng độc lập sau khi kết thúc chiến tranh được mở rộng.

Một nhà nước sẽ được hình thành theo kiểu Liên bang Indonesia nhưng kế hoạch giữa Bộ Ngoại giao và Viện không hoàn toàn đồng nhất. Theo kế hoạch của Bộ Ngoại giao, Liên bang gồm ba bang có khả năng tự trị là Java (bao gồm Bali, Madura và Lombok); Sumatra và Celebes (bao gồm Sundas và Moluccas). Borneo thuộc Hà Lan, New Guinea và Timor được tuyên bố là không có khả năng tự trị và được “tự trị” theo kiểu nhà nước Liên bang nhưng dưới sự kiểm soát thực sự của Nhật Bản. Theo ý

tướng liên bang của Viện, Java là trung tâm còn những vùng khác sẽ được xem xét để bảo hộ.

Trong khi đó, về kinh tế và chiến lược, Đông Dương thuộc Pháp giữ vai trò chính yếu trong kế hoạch bành trướng xuống phía Nam của Nhật Bản. Vì thế theo kế hoạch của Viện nghiên cứu, vào thời điểm hiện tại chế độ thuộc địa của Pháp ở Đông Dương vẫn được duy trì và không có phong trào độc lập nào được thừa nhận tuy nhiên Pháp sẽ được yêu cầu để cải thiện hoàn cảnh và bảo vệ người bản xứ nói chung. Bởi vì việc “từ bỏ” Pháp vào thời điểm này sẽ tạo nên sự rối loạn trong chính phủ và kinh tế, sẽ làm chậm thời gian bành trướng và gây ra sự tiêu hao về mặt kỹ thuật của Nhật Bản.

Mặc dù vậy, cuối cùng phong trào độc lập của người An Nam sẽ được khuyến khích và phát triển thành nhà nước độc lập. Tất nhiên, độc lập sẽ không giảm bớt trách nhiệm bảo vệ của Nhật Bản cho vùng này bởi “trình độ dân trí thấp và khả năng chính trị quá yếu, họ không có đủ kinh nghiệm tự trị. Do vậy, họ sẽ cần sự bảo hộ của chúng ta trong nhiều năm...” [Dẫn theo 48, tr. 24]. Những kế hoạch của Viện Nghiên cứu đảm bảo mức độ kiểm soát của Nhật sẽ khác nhau không chỉ về lịch sử, văn hóa và sự phát triển chính trị của mỗi quốc gia mà còn ở mức độ quan trọng về mặt quân sự để bảo vệ Nhật Bản và khối Thịnh vượng chung.

Cùng với đó Nhật chủ trương “trao trả độc lập” cho các nước Đông Nam Á, theo đó “khát vọng của dân chúng trong khối đối với độc lập của họ sẽ được tôn trọng và những cố gắng sẽ được đáp ứng đầy đủ nhưng việc thành lập chính phủ thích hợp sẽ được quyết định trong việc xem xét những yêu cầu về quân sự và kinh tế và những yếu tố về lịch sử, chính trị và văn hóa của mỗi vùng” [48, tr. 26]. Cần phải nhận thấy rằng độc lập của những người dân khác nhau ở Đông Á sẽ dựa trên cơ sở xây dựng Đông Á như là “các quốc gia độc lập tồn tại trong trật tự mới của Đông Á và ý tưởng này khác với độc lập dựa trên lý tưởng tự do và tự quyết dân tộc” [Dẫn theo 48, tr. 27].

Một vài dấu hiệu về sự khác nhau giữa ý tưởng “mới” và cũ” về độc lập được chứa đựng trong một bài viết của Hashimoto, chủ tịch Đảng thanh niên Đại Nhật Bản vào ngày 5/1/1942. Hashimoto tuyên bố “dưới sự sắp đặt mới, độc lập thật sự với việc duy trì độc lập với sự bảo trợ của một nước lớn như là một đứa trẻ được nuôi dưỡng tự do và an toàn dưới sự bảo vệ của người cha của chúng” [Dẫn theo 48, tr. 27].

Kết quả các quốc gia độc lập ở Đông Á (Mãn Châu, Trung Quốc, Miến Điện, Ấn Độ, Philippines, Afghanistan, Thái Lan, Java và Đông Dương thuộc Pháp) sẽ có các cố vấn người Nhật và đồng ý để Nhật Bản hoàn toàn kiểm soát quân đội và đường lối ngoại giao. Một ngân hàng Đại Đông Á được đặt ở Tokyo, sẽ quản lý vấn đề tài chính. Sẽ không có sự can thiệp vào những “vấn đề chi tiết” của các hoạt động kinh tế; cố vấn người Nhật sẽ phác thảo và giám sát “những đường lối cơ bản của kinh tế”.

Trong kế hoạch kinh tế cho khu vực sẽ có sự phân chia lao động theo năng suất và sự chuyên cần dựa trên yếu tố địa lý, kinh tế và các yếu tố thích hợp khác, yếu tố thích hợp nhất cho mục tiêu làm cho các quốc gia không có khả năng tách ra khỏi chính trị của Nhật Bản. Một vài dấu hiệu của ý tưởng độc lập “mới” cũng được thể hiện trong bài phát biểu của Thủ tướng Tojo tại Nội các tháng 12/1941 rằng “độc lập (cho những quốc gia cộng tác với Nhật Bản mà Philippines và Miến Điện được đặc biệt chú ý) sẽ được tạo dựng theo kiểu của Mãn Châu quốc” [Dẫn theo 48, tr. 28].

Mục tiêu truyền thống của Nhật là *Bắc tiến* gặp nhiều bất lợi trong khi đó những khó khăn của tình hình trong nước với sự cấm vận của các nước phương Tây cùng với sự nở rộ và phát triển mau chóng của thế lực quân phiệt trong chính quyền đúng lúc những điều kiện bên ngoài, đặc biệt tình hình của châu Âu những năm 1940 diễn ra có lợi cho đế quốc mặt trời mọc đã thúc đẩy Nhật chuyển hướng sang *Nam tiến*. Nhật Bản đã phác thảo một kế hoạch hết sức chi tiết cho công cuộc bành trướng ở Đông Nam Á. “Mục tiêu cuối cùng của chủ trương *Nam tiến* của Nhật là thành lập khối Thịnh vượng chung Đại Đông Á” [34, tr.233]. Nhật muốn biến vùng Đông Nam Á thành một khu “kinh tế tự trị”, không lệ thuộc các nước châu Âu và Hoa Kỳ, vừa là thị trường vừa có thể cung cấp nguyên liệu cho Nhật Bản.

Hay nói cách khác, hướng về phương Nam, Nhật bản cân nhắc những bước đi cả về mặt ngoại giao lẫn quân sự để trung lập hoặc loại bỏ vai trò của Anh ở Mã Lai, Pháp ở Đông Dương và Hà Lan ở Indonesia. “Nhật Bản cai trị Đông Nam Á sẽ vận chuyển những tài nguyên chiến lược như dầu, cao su, thiếc cho quân đội” [49, tr. 207]. Bởi vì, Nhật Bản gặp khó khăn rất lớn về nguyên liệu chiến lược. Năm 1939, Nhật Bản phải nhập từ nước ngoài tới 100% cao su, 100% bôxít, 93% dầu mỏ, 83% quặng sắt. Trong Hội nghị Liên lạc ngày 12/12/1941 đồng ý phê chuẩn *Những chính sách kinh tế*

đối với các khu vực phía Nam đã chia phương Nam “thành khu A bao gồm Đông Ấn thuộc Hà Lan, Mã Lai thuộc Anh, Borneo, Philippines và khu B gồm có Đông Dương thuộc Pháp và Thái Lan với mục đích căn bản là sẽ thỏa mãn yêu cầu về các nguồn tài nguyên thiên nhiên để theo đuổi cuộc chiến tranh hiện tại, thiết lập nền kinh tế tự túc của khối Thịnh vượng chung Đại Đông Á và gia tăng sức mạnh kinh tế cho đế quốc” [Dẫn theo 47, tr. 587].

Mỗi nước trong khu vực Đông Nam Á có vai trò, vị trí khác nhau trong chiến lược bành trướng xuống phía Nam để phục vụ từng mục đích của Nhật Bản. Ngày 1/8/1940, Bộ Tham mưu Hải quân Nhật Bản công bố một tài liệu *Nghiên cứu những chính sách đối với Đông Dương* đã nêu lên ba điều lợi khi Nhật chiếm được vùng này. Đó là “dùng làm cơ sở để tiến hành đánh chiếm Miến Điện và Mã Lai; Cam Ranh là một cảng quân sự vào loại tốt nhất thế giới, lại nằm giữa đường từ Singapore đi Hong Kong và cũng có khoảng cách gần như vậy từ biển Đông đến Bangkok, đến Manila, các cảng ở Sarawak và Bắc Borneo; Là nơi tập trung quân nhanh chóng đưa đến các mặt trận Thái Bình Dương” [Dẫn theo 22, tr. 78]. Theo giới quân sự Nhật, chiếm đóng Đông Dương không những tạo đầu cầu tiến xuống Nam Dương (Indonesia), Đông Nam Á rồi Nam Á mà còn cắt đứt luồng hàng tiếp tế của phương Tây chi viện cho Trung Quốc, vận chuyển trên tuyến đường sắt từ cửa biển Hải Phòng tới Côn Minh.

Thực ra lúc bấy giờ, viện trợ của các nước phương Tây cho Trung Quốc thông qua bốn con đường chính là đường qua Tây Bắc Trung Quốc, đường qua Myanmar, đường qua Bắc Việt Nam và đường ven biển Trung Quốc. Tuy nhiên, các con đường qua Tây Bắc Trung Quốc và Myanmar khó khăn và hiểm trở, rất khó thực hiện. Còn con đường ven biển nam Trung Hoa đã bị Nhật phong tỏa khi họ chiếm Quảng Châu và các hải cảng khác ở miền nam Trung Quốc. Vì vậy con đường “viện Tượng” từ các nước phương Tây chỉ có thể thực hiện thông qua miền Bắc Việt Nam. Nhật Bản “coi con đường viện Tượng bằng tuyến giao thông đường xe lửa Hải Phòng – Hà Nội – Vân Nam là con đường vận chuyển hàng hóa nhanh và chắc chắn nhất” [Dẫn theo 23, tr.178] vì nó gần với Trùng Khánh, thủ phủ của Tượng Giới Thạch. Do vậy, muốn giải quyết vấn đề Trung Quốc cần phải chiếm Đông Dương để kiểm soát con đường này.

Việc chiếm Đông Dương không chỉ để giải quyết vấn đề Trung Quốc và mở đường bành trướng xuống phía Nam mà còn là hậu phương và là đối tác để phục vụ cho chiến lược thôn tính của Nhật Bản. Bởi Đông Dương là vựa lúa gạo, nó sẽ nuôi quân Nhật trong một thời gian dài. Đông Dương có những nguồn nguyên liệu cần thiết cho chiến tranh như than, thiếc, cao su... có thể giúp Nhật kéo dài chiến tranh như Bộ Tư lệnh đạo quân phương Nam đã dự định “Nam Đông Dương là cơ sở tiếp tế chính yếu cho những cuộc hành quân ở phía Nam bởi vì Đài Loan được chỉ rõ là cơ sở trung gian, Canton là cơ sở hỗ trợ” [Dẫn theo 47, tr. 586].

Bán đảo Mã Lai chạy dài từ biên giới Nam Thái Lan đến mũi tận cùng là Singapore được coi là mục tiêu hàng đầu của Nhật Bản trong cuộc tiến quân xuống khu vực Đông Nam Á. Theo nhà sử học Hattori, “cuộc hành quân đánh chiếm Mã Lai được coi là quan trọng nhất trong toàn bộ chiến dịch đánh xuống phía Nam của Nhật Bản” [30, tr.79]. Việc chiếm đóng miền Nam Đông Dương và Thái Lan là bước đầu để Nhật Bản tạo bàn đạp đánh chiếm Mã Lai. Theo nhận xét của Nhật Bản, Philippines bao gồm hơn 7000 đảo lớn nhỏ trong đó có các đảo lớn, đông dân như Luzon, Mindanao, Negro, Palawan, Mindoro, Leyte, Sebu. Việc chiếm đánh Mã Lai và Philippines là cơ sở để cho quân đội Nhật xâm nhập vào Indonesia.

Trong chiến tranh thế giới thứ hai, Indonesia được gọi là Đông Ấn thuộc Hà Lan. Quần đảo này có hơn một vạn đảo lớn nhỏ với tổng diện tích gần hai triệu km², nằm ở phía Nam biển Đông, giữa các nước Malaysia, Philippines, Australia. Những đảo lớn nhất là Sumatra nằm ngay eo biển phía nam Singapore; Borneo ở phía Tây Nam Philippines; Celebes nằm sát Borneo; Java nằm ở phía cực nam Indonesia, phía Tây Bắc Australia. Đối với Nhật Bản, việc chiếm Indonesia có tính chất sống còn bởi vì đây là phần đất có rất nhiều nguyên liệu chiến lược như dầu mỏ, thiếc, bôxít, niken... Miến Điện hay còn gọi là Myanmar nằm ở phía Bắc các vùng biển phương Nam, đối với Nhật Bản có ý nghĩa quan trọng cả về mặt quân sự lẫn chính trị. Chiếm được Miến Điện, không chỉ cắt đứt con đường phương Tây vận chuyển tiếp tế cho Tưởng Giới Thạch mà còn mở ra con đường cắt đứt Ấn Độ với Anh quốc.

Nói tóm lại, theo kế hoạch đã được Nhật hoàng Hirohito phê chuẩn, Thống chế Bá tước Terauchi của “đạo quân phương Nam” có nhiệm vụ chiếm lĩnh toàn bộ các

thuộc địa rất giàu tài nguyên chiến lược của các đế quốc phương Tây tại Đông Dương, Nam Dương, Mã Lai, Philippines rồi phát triển sang Ấn Độ. Mặt khác, cũng sẽ từ bán đảo Đông Dương (bao gồm cả Thái Lan) đánh ngược lên Myanmar, cắt đứt hoàn toàn con đường duy nhất còn lại của Anh, Mỹ tiếp tế cho Trung Quốc sau khi Nhật Bản đã kiểm soát tuyến đường sắt Hải Phòng – Côn Minh, kẹp căn cứ kháng chiến cuối cùng của Tưởng Giới Thạch ở Trùng Khánh, bằng hai gọng kìm từ Bắc Đông Dương đánh lên Vân Nam và từ Miến Điện đánh vào Tứ Xuyên, Quý Châu, kết thúc cuộc chiến trên lục địa Trung Quốc kéo dài từ năm 1937.

Quá trình xâm chiếm

Tháng 6/1940, khi Hà Lan và sau đó là Pháp rơi vào tay Đức, Nhật Bản đã ký một hiệp định với chính quyền Phibul Songkham của Thái Lan và bắt đầu đưa ra yêu cầu về những đặc quyền trong việc cho phép đổ bộ quân lính với Đông Dương thuộc Pháp. Tháng 8/1940, chính quyền mới của Pháp Vichy đã đồng ý để Nhật sử dụng các hải cảng, sân bay ở Đông Dương và đến tháng 9/1940, Nhật Bản tham gia phe Trục với Hiệp ước tay ba trong thời hạn 10 năm. “Với nước cờ này, các nhà lãnh đạo Nhật Bản hy vọng con đường Nam tiến đã rõ ràng” [49, tr. 208]. Mặc dù vậy, hiệp ước này sẽ không cản trở việc duy trì một hiệp ước trung lập với Matxcova được ký kết vào tháng 4/1941 khi Hitler tấn công Liên Xô vào tháng 6/1941. Cũng trong tháng 9/1940, những đơn vị quân sự đầu tiên của Nhật đã tràn vào Đông Dương và “đó là bước quan trọng trong chương trình của Nhật nhằm chinh phục Đông Nam Á” [Dẫn theo 13, tr.15].

Trong khi đó vào đầu năm 1941, Nhật Bản đã hành động như là “trung gian hòa giải” giữa Pháp và Thái Lan ở Đông Dương. Kết quả của các cuộc đàm phán này là một hiệp định được ký vào tháng 3, nhờ đó Thái Lan lấy lại phần lãnh thổ bờ Tây sông Mekong và hai tỉnh Battambang và Siem Reap của Campuchia vốn đã bị mất vào tay Pháp trong sự kiện Pacnam năm 1893. Kết quả thứ hai là mở rộng phạm vi lãnh thổ chiếm đóng của Nhật Bản ở khu vực này và củng cố vị trí đó cho những bước đi tiếp theo. Từ đây, Nhật đã thành công trong việc chiếm đoạt về cung cấp gạo, cao su, than đá và các khoáng sản khác từ Đông Dương. Đến cuối tháng 7/1941, Nhật chiếm toàn bộ Đông Dương thuộc Pháp cùng với đó là sự chuẩn bị của lục quân và hải quân cho

cuộc chiến ở Đông Nam Á và Thái Bình Dương. Do vậy, Nhật Bản hạn chế xung đột vũ trang trong khi cùng thời gian đó các cường quốc phương Tây đặc biệt là Anh, Mỹ cố gắng ngăn cản những bước tiến của Nhật bằng việc kết hợp các cuộc đàm phán với các lệnh cấm vận.

Thời kỳ bành trướng bằng phương thức ngoại giao đã sớm kết thúc vào giữa tháng 10/1941 khi Fumimaro Konoye được thay thế bởi Hideki Tojo, Bộ trưởng Chiến tranh để giữ chức Thủ tướng. Cảm nhận được sức ép của việc bao vây kinh tế, đặc biệt là về cung cấp dầu bởi không có dầu chính quyền không thể duy trì hoạt động của quân đội cũng như kinh tế cùng với những lo ngại của Tokyo khi Hoa Kỳ sẽ trợ giúp cho Anh và Hà Lan để phòng thủ ở các thuộc địa của hai nước này nên ngay trong tháng 11/1941, chính quyền Tojo quyết định sẽ có một cuộc đột kích quân sự.

Trong suốt đêm 7 – 8/12/1941, Trân Châu cảng, Mã Lai, Philippines bị tấn công. Ngày 8 – 9/12, Mỹ, Anh và Hà Lan tuyên chiến với Nhật nhưng hạm đội Thái Bình Dương của Hoa Kỳ đã bị tàn phá ở cảng Trân Châu, một nửa lực lượng không quân của Mỹ ở Viễn Đông đã bị phá hủy ở phi trường quân sự Clark (Philippines) và sức mạnh hải quân của Anh ở châu Á bị tiêu diệt khi tàu tuần dương Repulse và tàu chỉ huy Prince of Wales bị Nhật đánh chìm ở Pahang vào ngày 10/12 khi đang trên đường từ Singapore tới để ngăn chặn quân Nhật đổ bộ vào miền Bắc Mã Lai.

Nhật Bản đã thành công trong việc làm chủ trên không và trên biển. Quân đội Nhật Bản tiếp tục những bước tiến không ngừng nghỉ ở những hướng khác nhau trong cùng một thời gian. Ngày 2/1/1942, Nhật chiếm được Manila và Cavite, mặc dù pháo đài Corregidor nằm ở ngay lối ra vào vịnh Manila còn kéo dài trong vài tháng nữa. Quân đội Anh và khối Thịnh vượng chung đã không thể chống cự hiệu quả ở bán đảo Mã Lai. Kuala Lumpur bị chiếm bởi quân đoàn 25 do tướng Yamashita Tomoyuki chỉ huy vào ngày 11/1/1942, còn “pháo đài Singapore” bị bao vây vào ngày 31/1 khi bờ đê giữa Johor Bahru và đảo này bị cho nổ tung bởi sự rút lui của lực lượng quân đội khối Thịnh vượng chung.

Trong khi đó, Nhật Bản có khoảng thời gian để hy vọng việc xâm chiếm Đông Ấn thuộc Hà Lan cũng thực hiện theo cùng cách thức mà họ đã kiểm soát được Đông Dương thuộc Pháp. Đó là không có một cuộc hành quân quân sự sẽ làm tiêu hao nguồn

lực của Nhật Bản cũng như dẫn đến nguy hiểm trong việc tàn phá tài sản có giá trị nhất của Indonesia là công nghiệp dầu hỏa. Tuy nhiên, “sự ương ngạnh” của Hà Lan khi thẳng thắn tuyên bố “Nam Dương không được nhường đặc quyền kinh tế cho một nước nào” [4, tr.169] đã buộc quân đội Nhật bắt đầu một cuộc hành quân để xâm chiếm Đông Ấn thuộc Hà Lan vào trung tuần tháng 1 (18/1/1942).

Cùng vào thời gian này, hai mũi tấn công Miến Điện đã được bố trí tại Thái Lan, quốc gia đã thay đổi quan hệ với Nhật Bản với việc ký Hiệp ước liên minh trong vòng 10 năm vào ngày 21/12/1941 và tuyên chiến với phe Đồng minh vào ngày 25/1/1942. Đỉnh điểm chiến thắng của Nhật là việc Singapore bị thất thủ vào ngày 15/2/1942. Kiểm soát trên không, trên biển, đất liền và những vị trí chiến lược của khu vực, bây giờ Nhật Bản có thể tiếp tục càn quét những thuộc địa còn lại. Trận chiến ở biển Java (27/2 – 1/3/1942) đã mở lối vào Đông Ấn thuộc Hà Lan cho Nhật với việc chiếm được Batavia (Jakarta) ngày 6/3 và thực sự hoàn thành việc xâm chiếm thuộc địa của Hà Lan vào đầu tháng 5. Trong khi đó, Anh đã rút khỏi Rangoon vào ngày 7/3 và công cuộc chinh phục Miến Điện kết thúc với việc quân đội Nhật kiểm soát được cố đô Madalay ngày 2/5. Cuộc hành quân ở Philippines cũng kết thúc với việc thất thủ của “pháo đài không thể đánh chiếm” Corregidor ngày 6/5/1942.

3.1.2. Chính sách cai trị Đông Nam Á của Nhật Bản

Trong giai đoạn đầu chiếm đóng Indonesia đã lý giải chính sách cai trị tổng quát của Nhật rằng “một hệ thống hành chính giống nhau sẽ không được tán thành với mục đích thống nhất dân chúng những người mà lịch sử, văn hóa và đặc biệt là những điều kiện sống khác nhau với một mức độ đáng chú ý” [Dẫn theo 48, tr.111]. Nhật Bản đặc biệt chú ý đến sự chênh lệch giữa Java và các vùng khác của Indonesia. Vì vậy, Nhật Bản đã chia Indonesia thành ba vùng tách biệt. Java và Madura bị chiếm đóng bởi quân đoàn 16 với Bộ tham mưu ở Jakarta; Sumatra dưới sự kiểm soát của quân đoàn 25 kết hợp với Malaya hình thành chính quyền duy nhất với Bộ tham mưu đặt tại Singapore. Cả hai quân đoàn này đều dưới sự chỉ huy của đạo quân phương Nam do Thống chế Terauchi với Tổng hành dinh đóng tại Sài Gòn, Đông Dương; Celebes, Borneo và tất cả các đảo phía đông trên con đường chạy từ phía bắc và phía nam từ

Bali đến eo Macassar được đặt dưới thẩm quyền của hải quân với Bộ tham mưu ở Macassar.

Theo như *Những kế hoạch cho việc tái thiết Malaya và Sumatra ở phương Nam* vào tháng 7/1942 đã chỉ ra việc “chính quyền hợp nhất giữa Sumatra và Malaya không đảm bảo ý định phân chia Indonesia nhưng có lý do cho việc phòng thủ và chính sách kinh tế” [Dẫn theo 48, tr.112]. Vị trí của Sumatra cũng như Singapore quan trọng hơn Jakarta, thích hợp là vị trí trung tâm trong mối quan hệ này và trên thực tế, việc tạo dựng thành phố được xem như trung tâm chiến lược và thương mại của toàn miền Nam. Tuy nhiên, theo như lời nhận xét của Elsbree Willard H. trong *Japan's role in Southeast Asian Nationalist Movements 1940 to 1945* thì “không có nhiều sự liên lạc, tiếp xúc giữa Sumatra và Malaya trong thời kỳ Nhật Bản chiếm đóng hơn thời gian trước đó là một đánh giá chính xác” [Dẫn theo 48, tr.113].

Chính quyền quân sự được thiết lập ở Java vào tháng 8/1942 và không có nhiều sự thay đổi chính thức trong cơ cấu hành chính của chế độ mà thực dân Hà Lan dựng lên trước đó ngoại trừ ở tầng lớp cấp cao. Toàn quyền Hà Lan, Văn phòng chính phủ, Nội các, Hội đồng nhà nước bị biến mất. Các phương tiện kiểm soát tất cả quyền lực, hành pháp, lập pháp, tư pháp, hành chính được thiết lập mới do người đứng đầu chính quyền quân sự nắm giữ và Bộ tư lệnh Nhật Bản ở Java. Hội đồng chính yếu trong chính quyền quân sự là Bộ Tổng vụ, là cơ quan xây dựng chính sách và giám sát toàn bộ tổ chức hành chính. Bộ này và Bộ Tuyên truyền là những Bộ mới thực sự. Bảy Bộ khác trong chính quyền theo kiểu mẫu của chế độ trước với ít sự đổi mới. Đó là các Bộ Nội vụ bây giờ bao gồm “Bộ Sức khỏe cộng đồng, Giáo dục và Lao động, trước đây là những Bộ độc lập; Bộ Tài chính; Bộ Tư pháp; Bộ Cảnh sát; Bộ Các công trình công cộng; Bộ Thanh tra và Bộ Công Nghiệp. Bộ Các vấn đề Tôn giáo giữ vị trí độc lập và được thêm vào sau đó” [48, tr.77 - 78].

Đối với chính quyền địa phương cũng không có nhiều sự thay đổi trong cơ cấu. Các vùng Tây, Trung và Đông Java bị bãi bỏ và trở thành tỉnh tương ứng với các vùng cư trú. Bốn quốc vương ở Trung Java được tiếp tục với những người cai trị của họ và Batavia đổi tên thành Jakarta, trở thành thành phố đặc biệt. Trước khi “phong trào AAA” tiến hành được một nửa chặng đường, Nhật Bản đã thăm dò trong các tầng lớp

các nhà dân tộc chủ nghĩa, những người sẽ là lãnh đạo uy tín trong nhân dân và sẵn lòng cộng tác với họ. Nhật Bản tin tưởng rằng họ đã tìm thấy câu trả lời trong bốn nhân vật được đặc biệt chú ý là Sukarno, Mohammed Hatta, Kihadje Dewantera và Hadi Mas Mansur.

Sukarno là lãnh tụ Đảng Dân tộc PNI, vừa trở về Java, là người có tài năng diễn thuyết đã ngay lập tức lôi cuốn những đại diện của chính quyền quân sự và họ cho rằng không ai ở Nhật Bản có thể cạnh tranh với ông ta về tài hùng biện; Mohammed Hatta là chủ tịch Đảng giáo dục quốc gia Indonesia và có ảnh lớn trong thanh niên; Kihadje Dewantera là một nhà giáo dục lớn đã sáng lập ra hệ thống các trường dân tộc chống lại nền giáo dục Hà Lan còn Hadi Mas Mansur là chính khách hàng đầu trong giới những người theo đạo Islam.

Ngày 15/11/1941, trong bản *Kế hoạch kết thúc một cách dễ dàng cuộc chiến tranh chống Mỹ, Anh, Hà Lan, Tưởng*, chính phủ Nhật lúc bấy giờ nói rõ rằng chính sách đối với Pháp ở Đông Dương không hề thay đổi khi cuộc chiến tranh Thái Bình Dương nổ ra. “Đó là chính phủ thuộc địa Pháp ở Đông Dương được duy trì, chính quyền thực dân Pháp ở Đông Dương phải thỏa thuận cung cấp cho Nhật mọi yêu cầu về quân sự, bao gồm việc cùng nhau phòng thủ Đông Dương để đảm bảo cho chính quyền Pháp được tiếp tục tồn tại trong chiến tranh” [Dẫn theo 22, tr. 82]. Kể từ tháng 9/1940 khi kéo quân vào Đông Dương cho đến lúc diễn ra cuộc đảo chính Pháp ngày 9/3/1945, Nhật vẫn duy trì chế độ thuộc địa của Pháp. Đối với Nhật, việc duy trì sự tồn tại của chính quyền Đông Dương và thiết lập chế độ cùng cai trị là biện pháp cực kỳ hợp lý.

Thứ nhất, chính quyền thực dân Pháp ở Đông Dương lúc đó nằm dưới sự quản lý của chính phủ Vichy ở chính quốc. Chính phủ Vichy là chính quyền tay sai do Đức thành lập ở vùng phi quân sự sau khi Pháp đầu hàng Đức. Vì vậy, việc làm này của Nhật rất có thể là hành vi làm lành với một nước đồng minh của Đức. Thứ hai, chính sách này nhằm lợi dụng các cơ quan thống trị của Pháp, không làm hỗn loạn tình trạng ở Đông Dương, đảm bảo cho sự thống trị của Nhật. “Với mục đích chính của Nhật là chiếm đoạt nguồn tài nguyên thì so với cách thức Nhật Bản loại bỏ các chính quyền thuộc địa Âu – Mỹ ở Đông Nam Á rồi phải tự gây dựng lại bộ máy hành chính, kinh tế

thì việc lợi dụng nguyên vẹn chính quyền thực dân sẽ có hiệu quả hơn nhiều” [Dẫn theo 23, tr. 186]. Mặt khác, Nhật Bản cần có một chính sách duy trì sự ổn định trong khu vực nhằm tăng gia sản xuất để nuôi chiến tranh.

Với hai mục tiêu này, sự tồn tại của bộ máy chính quyền thuộc địa Pháp, của những cán bộ kỹ thuật và nhân viên Pháp vẫn là cần thiết. “Nhờ có sự tồn tại của chính quyền thực dân Pháp, Nhật Bản tốn tiền không nhiều mà vơ vét được nhiều của cải ở Đông Dương so với các nước khác ở Đông Nam Á” [Dẫn theo 23, tr.187]. Mặt khác, sau khi kiểm soát được Mã Lai, Nhật đã hợp nhất thành một chính quyền toàn Mã Lai với Bộ Tham mưu đặt tại Singapore. Ở Philippines, ngày 23/1/1942, Nhật thành lập một Hội đồng Quốc gia để điều khiển các công việc của Nhà nước nhưng đến cuối năm chính quyền quân sự Nhật giải tán tất cả các đảng phái chính trị, những tổ chức dân sự và thành lập tổ chức mang tên “Hiệp hội vì sự phục vụ một nước Philippines mới” (Kalibapi). Hiệp hội này nhận chỉ thị từ Tokyo. Hầu hết các nhà lãnh đạo của tổ chức này đều do Nhật chỉ định. Ở Miến Điện, sau khi hoàn thành việc xâm chiếm, Nhật đã dựng lên một Hội đồng hành pháp trung ương tuy nhiên quyền hành thực sự nằm trong tay Tư lệnh quân khu Myanmar, quân đoàn 15, Trung tướng Sozo Kawabe chịu trách nhiệm trước Tổng Tư lệnh đạo quân phương Nam. Trong khi đó, Nhật thiết lập mối quan hệ “đồng minh” với Thái Lan.

Đến tháng 6/1943, khi Nhật Bản phải căng mình trên nhiều mặt trận và chuẩn bị đối phó trước sự phản công của phe Đồng minh, Thủ tướng Tojo tuyên bố ủy quyền cho các chính quyền dân sự và hứa sẽ để người dân được tham gia nhiều hơn vào chính phủ. Sau đó, ngày 1/8/1943, Miến Điện được “độc lập” do Ba Maw đứng đầu như là “Adipadi”, có nghĩa là người lãnh đạo, Aung San làm Bộ trưởng Quốc phòng. Tuy nhiên, người kiểm soát quyền lực thực sự là Tiến sĩ Gotara Ogawa, nguyên là một Bộ trưởng trong Nội các ở Tokyo, nay là cố vấn tối cao của chính phủ Miến Điện. Ngày 5/9/1943, Hội đồng cố vấn trung ương được thiết lập ở Java do Sukarno lãnh đạo.

Hội đồng cố vấn Mã Lai được thành lập ở Singapore và ngày 15/10, Jose P. Laurel trở thành người đứng đầu chế độ “độc lập” ở Philippines. “Các hội đồng cố vấn này được đặt trong một trật tự để đảm bảo sự cộng tác của họ” [Dẫn theo 48, tr.86].

Cùng thời gian đó, Nhật Bản “tặng” cho Thái Lan những phần lãnh thổ của các nước láng giềng với họ. Ngày 20/8/1943, bốn bang của Bắc Mã Lai (Pelis, Kedah, Kelantan và Terengganu) và hai bang Shan trong lãnh thổ Miến Điện (Kengtung và Mongpan) và những phần đất của Campuchia và Lào được sáp nhập vào Thái Lan.

Như vậy, có thể thấy trong năm 1943 với những bất lợi trên mặt trận quân sự đã khiến Nhật Bản phải có những thay đổi để tìm cách duy trì sự cộng tác của những nhà lãnh đạo ở một số nước Đông Nam Á. Theo đó, Nhật đã tiến hành “trao trả độc lập” cho Miến Điện, Philippines nhưng độc lập của Indonesia luôn bị Nhật tìm mọi cách để trì hoãn như Thủ tướng Tojo đã xác định ngay từ khi chưa chiếm Java đó là “Indonesia có quá nhiều tài nguyên chiến lược mà Nhật Bản cần phải trực tiếp nắm giữ, không thể giao cho người bản xứ” [30, tr.139]. Còn với Mã Lai, trong suốt thời kỳ chiếm đóng, Nhật Bản hầu như không “hứa hẹn”.

Tuy nhiên, độc lập của các quốc gia đó, theo như Thủ tướng Tojo xác nhận tại Tòa án Quốc tế “chúng tôi hy vọng sẽ thành lập những chính phủ đáp ứng được nguyện vọng của người dân, giống như chính phủ Mãn Châu, phù hợp với chính sách Đông Á của chúng tôi. Chúng tôi cũng mong muốn nhìn thấy các chính phủ đó độc lập như chính phủ Mãn Châu và cộng tác với họ trên cơ sở là những thành viên của cộng đồng Đông Á, cùng chung sống và cùng thịnh vượng” [Dẫn theo 48, tr. 29]. Việc mất Saipan vào tháng 6/1944 là “một cú sốc nặng nề đối với Nhật Bản, báo trước sự thất bại tất yếu”. Đây cũng là thời điểm Nội các Tojo được thay thế bởi Tướng Koiso Kuniaki vào tháng 7/1944 và Nhật đã đi đến quyết định sẽ trao độc lập cho Indonesia với tính toán rằng nếu cho phép độc lập sẽ hỗ trợ cho việc phòng thủ Indonesia bằng sự đảm bảo cộng tác của dân chúng địa phương. Tháng 9/1944, Thủ tướng Nhật Koiso hứa sẽ trao trả độc lập cho Indonesia.

Trong khi đó, cho đến cuối năm 1944 Nhật Bản vẫn chưa có một quyết định dứt khoát cho kế hoạch đảo chính Pháp ở Đông Dương. Hội nghị liên tịch Đại bản doanh và chính phủ Nhật cuối năm 1944 quyết định rằng khi chính phủ Vichy tại Pháp sụp đổ, “Nhật sẽ làm cho chính quyền Pháp tại Đông Dương hoàn toàn tách khỏi chính phủ mẫu quốc. Còn nếu tình hình bắt buộc, quân đội Nhật sẽ hành động vũ lực để độc chiếm Đông Dương. Trong trường hợp đó, Nhật Bản cố dựa vào hệ thống cai trị của

thực dân Pháp để hạn chế phong trào dân tộc phát triển và làm mất ổn định” [23, tr.188]. Tuy nhiên, có hai nhân tố đã góp phần làm thay đổi thái độ của Nhật từ cuối năm 1944 đến đầu năm 1945.

Thứ nhất, quân Đồng minh đã chiếm được Paris vào tháng 8/1944 và sự rút lui của chính phủ Vichy về Siegmaringen và yếu tố thứ hai là “sự thay đổi vị trí chiến lược ở Đông Nam Á với trận chiến ở vịnh Leyte vào tháng 10/1944, trận chiến cho thấy Hoa Kỳ có thể tấn công các quốc gia bao quanh biển Đông. Nhật Bản sớm biết được rằng Toàn quyền Pháp ở Đông Dương đã cố gắng liên lạc với De Gaulle” [Dẫn theo 54, tr. 4]. Từ ngày 15/9/1944, Mỹ bắt đầu chiến dịch tái chiếm Philippines và đến ngày 25/2/1945, thủ đô Manila được giải phóng. Đối với Nhật lúc bấy giờ, “Đông Dương không còn là hậu phương mà thật ra là tiền tuyến” [Dẫn theo 23, tr.192] bởi Nhật lo ngại khả năng Đồng minh sẽ đổ bộ lên miền duyên hải Đông Dương và trong trường hợp đó, người Pháp sẽ cộng tác với quân Đồng minh để chống lại Nhật. Trong cuộc họp của Hội đồng chiến tranh tối cao ngày 26/2/1945 đã quyết định “cuộc đảo chính được thực hiện trong 10 ngày đầu tiên của tháng 3 và việc chọn ngày chính xác là do Tsuchihashi Yuitsu” [Dẫn theo 54, tr. 6].

Ngày 9/3/1945, Nhật bắt đầu thực hiện kế hoạch đảo chính Pháp ở Đông Dương mang tên Meigo Sakusen (Ánh trắng) và tuyên bố “vì sự yếu kém trong hợp tác của nhà cầm quyền Đông Dương với Đế quốc (chỉ Nhật Bản) nên Nhật Bản quyết định tự đảm nhận việc phòng thủ Đông Dương” [Dẫn theo 23, tr.196]. Các giới chức cao cấp từ Toàn quyền Decoux đến các tướng lĩnh với hầu hết các viên chức cấp cao hành chính lẫn quân sự của Pháp ở Đông Dương đều bị Nhật bắt. Hai ngày sau đảo chính (11/3/1945) theo gợi ý của Yokoyama, Bảo Đại tuyên bố xóa bỏ các hiệp ước và các điều ước đã ký với Pháp và tuyên bố Việt Nam độc lập. Đến ngày 17/4/1945, Nội các Bảo Đại – Trần Trọng Kim được thành lập.

Nền “độc lập” mà Nhật Bản trao cho Việt Nam cũng như toàn Đông Dương chỉ mang tính chất danh nghĩa. Người nắm quyền thực sự ở Việt Nam và cả Đông Dương lúc này là Tổng Tư lệnh quân Nhật ở Đông Dương Terauchi. Đại sứ Yokoyama giữ chức Khâm sứ Trung Kỳ, Minoda làm Thống đốc Nam Kỳ, Tsukamoto làm Thống sứ Bắc Kỳ. Toàn bộ vị trí cao nhất của chính quyền thuộc địa ở Đông Dương đều nằm

trong tay người Nhật. Một ký giả Pháp tên R.Bauchar đã tóm tắt khá xác đáng đường lối chiếm đóng Đông Dương của Nhật Bản trong thế chiến thứ hai như thế này “trong thời chiến người Nhật lựa chọn trật tự của người Pháp. Nếu thắng lợi người Nhật sẽ lựa chọn trật tự của người Nhật. Nếu bị thua họ sẽ lựa chọn trật tự của người An Nam” [Dẫn theo 44, tr.13].

Cùng với đó sau cuộc đảo chính, Nhật trao “độc lập” cho Lào bằng việc cho Quốc vương Sisavang Vong tuyên bố vương quốc Luông Pabang độc lập ngày 8/4/1945 nhưng dưới quyền của một cố vấn tối cao Nhật đặt bản doanh tại Thà Khẹt. Ở Campuchia, sau cuộc đảo chính ngày 9/3/1945, Sơn Ngọc Thành được Nhật đưa về Campuchia làm Bộ trưởng Ngoại giao nhưng quyền hành đều do cố vấn Nhật đảm nhiệm.

Cùng với việc kiểm soát về chính trị, Nhật tiến hành các hoạt động khai thác tài nguyên cũng như nguồn nhân lực ở các nước Đông Nam Á để thực hiện mục tiêu lấy chiến tranh nuôi chiến tranh. Theo *Đại cương của các kế hoạch kinh tế đối với khu vực phương Nam* được phê chuẩn ngày 12/12/1941, “đối với chính quyền quân sự, điều quan trọng nhất là giành thắng lợi trong chiến tranh và tất cả nỗ lực để đạt được mục tiêu này. Những cố gắng lớn nhất hiện tại hướng đến giành thắng lợi chiến tranh là xây dựng kinh tế” [Dẫn theo 48, tr.76].

Sau khi tấn công đồng thời Trân Châu cảng và các thuộc địa của quân Đồng minh ở Đông Nam Á, chính phủ Nhật Bản đã ra lệnh cho Hiệp hội trồng bông của Nhật xây dựng kế hoạch sản xuất bông cho khu vực Đông Nam Á. Hội này đã đưa ra “kế hoạch 5 năm cho khu vực này bao gồm Philippines, Miến Điện và Đông Ấn thuộc Hà Lan và được chính phủ phê chuẩn vào ngày 4/4/1942” [Dẫn theo 51, tr.13]. Bông được trồng khắp Đông Nam Á, thậm chí ở những vùng mà đất đai và khí hậu hoàn toàn không phù hợp và việc kéo sợi và dệt được thực hiện ở những nơi mà không có các nhà máy dệt hiện đại.

Theo phái đoàn của Bộ Ngoại giao Nhật điều tra các nguồn tài nguyên đến Đông Dương vào tháng 11/1941 và hoàn thành báo cáo vào tháng 7/1942 đã đánh giá “các nguồn tài nguyên nông lâm nghiệp ở Đông Dương thuộc Pháp có tiềm năng lớn. Đặc biệt đáng chú ý là khả năng trồng các cây công nghiệp lấy sợi như đay, gai,

bông...cũng như cây lấy dầu” [Dẫn theo 47, tr.588]. Ở Bắc Kỳ, vùng trồng đay “tăng từ 3000 hecta năm 1942 lên 14.200 hecta năm 1943 và giữ mức 12.990 hecta năm 1944” [Dẫn theo 47, tr.592]. Vùng trồng bông tăng từ 1000 hecta năm 1942 tới 3193 hecta năm 1943 và 3430 hecta năm 1944. Vùng trồng lúa ở Bắc Kỳ giảm từ 1.487.000 hecta năm 1941 – 1942 xuống 1.386.000 hecta năm 1943, là năm Nhật Bản thực hiện chính sách thay đổi mùa vụ trên quy mô lớn.

Hay nói cách khác, nhằm đáp ứng nhu cầu về quân nhu cho chiến trường, Nhật Bản đã cưỡng bức nông dân chuyển từ trồng lúa sang những loại cây có sợi và dầu như bông, đay, lạc...cùng với đó là chính sách trưng thu lương thực bằng việc bắt Pháp ký những hiệp ước thu mua lương thực, gom lương thực ở miền Nam Việt Nam cung cấp cho chiến trường châu Á cũng như xuất khẩu sang đảo quốc này. “Số lượng gạo của Việt Nam cung cấp cho Nhật năm 1941 đạt 83.6%; năm 1942 là 90.6%; năm 1943 là 90.9%; năm 1944 là 55.4%” [Dẫn theo 11, tr.185]. Ngoài ra, gạo và ngô còn được dùng để chưng cất thành cồn bù vào sự thiếu hụt xăng dầu.

Tháng 7/1942, người Nhật nêu ra *Cương lĩnh cơ bản đối với việc kiến thiết Đại Đông Á* quy định vùng Đông Nam Á là nơi cung cấp khoáng sản và sản phẩm nông nghiệp cho Nhật Bản. Người Nhật quản lý tất cả các ngành kinh tế của các nước Đông Nam Á. Họ tịch thu hầm mỏ, công xưởng, các giếng dầu của các nước phương Tây giao cho tư bản Nhật khai thác phục vụ chiến tranh. Công ty Mitsubishi khai thác phốt phát ở Đông Dương, không chế xưởng đóng tàu ở Singapore. Công ty Mitsui độc quyền khai thác đồng ở Philippines; cao su, thiếc ở Mã Lai; gạo ở Việt Nam; kẽm ở Miến Điện...Trước đó, vào tháng 6/1940, công ty Mitsubishi đã hoàn thành một tài liệu bí mật có tên “Báo cáo gần đúng về các nguồn tài nguyên khoáng sản của Đông Dương thuộc Pháp và Đông Ấn thuộc Hà Lan”.

Bản báo cáo chú ý đến than đá, quặng sắt, thiếc, chì, kẽm...của Đông Dương được khai thác chủ yếu ở Bắc Kỳ. Trong khi đó, điều tra của phái đoàn Bộ Ngoại giao Nhật đến Đông Dương tháng 11/1941 cũng lưu tâm rằng các nguồn tài nguyên khoáng sản được tập trung ở Bắc Kỳ, Bắc Trung Kỳ và Lào, trái lại hầu như không tồn tại ở Nam Kỳ, Campuchia và các vùng khác ở Nam Đông Dương. “Than đá của Đông Dương hết sức cần thiết cho Nhật để làm chất đốt cho các tàu thuyền ở vùng biển Nam

Thái Bình Dương và để vận hành các máy móc và đường xe lửa ở phía Nam châu Á” [Dẫn theo 47, tr.595]. Nhật Bản cần dầu cho quân sự nên khi vào Indonesia chỉ mấy tháng, vùng dầu mỏ Onakromo khai thác khoảng 20 vạn tấn ở phía nam Xurabaya đã được khôi phục (15/6/1942) dưới sự chỉ huy của kỹ sư người Nhật là Toxukawada Takeo. “Cuối mùa thu năm 1942, Nhật đã khôi phục 70% đồn điền cao su và phần lớn công nghiệp chính đã bị Hà Lan phá hủy” [Dẫn theo 13, tr.17].

Ngoài ra, trong việc giải quyết vấn đề nhóm người thiểu số ở một số nước trong khu vực Đông Nam Á như người Hoa ở Indonesia, Mã Lai hay người Ấn ở Miến Điện, Nhật Bản có ba chính sách để lựa chọn. Thứ nhất, họ có thể sử dụng chính sách “chia để trị” để gia tăng sự thù nghịch hướng đến các cộng đồng thiểu số; thứ hai là cố gắng hợp nhất họ với những người dân tộc chủ nghĩa trong việc hòa hợp quyền lợi hay duy trì sự giống nhau về lợi ích cái mà những người dân thiểu số nhận thấy với quê hương của họ và cùng thời gian đó hướng đến chế độ thân Nhật. Phương thức cuối cùng này chứng tỏ hiệu quả nhất trong mối quan hệ với người Ấn nhưng gặp khó khăn trong việc tìm kiếm sự hài lòng với người Hoa dẫn đến việc Nhật Bản thử nghiệm cả ba chính sách này ở những thời điểm khác nhau và ở những nơi khác nhau.

Với các kế hoạch bành trướng xuống phía Nam của Nhật Bản trở thành hiện thực, Hoa kiều trở nên liên quan trực tiếp hơn. Về kinh tế, Nhật Bản ý thức được “vị trí quan trọng và nguồn vốn của Hoa kiều có thể trợ giúp cho các kế hoạch của khối Thịnh vượng chung nếu họ cộng tác” [Dẫn theo 48, tr.136]. Về chính trị, các hoạt động chống Nhật của họ làm gia tăng cuộc đối đầu, đe dọa đến sự vững chắc của trật tự mới và có khả năng là trung tâm nguy hiểm của sự chống đối.

Vì vậy, chính sách cơ bản cho các vùng chiếm đóng được tuyên bố bởi Văn phòng Chiến tranh, một mặt “các thương gia người Hoa được mời gọi để mở rộng sự cộng tác tự nguyện”, mặt khác một trong những ấn phẩm xuất bản ở Singapore với tên gọi loại bỏ “những thành phần không thể tin cậy”, đó là những người đang cộng tác với Anh và làm gián điệp. Trong khi đó, các hiệp hội Hoa kiều được hình thành ở các vùng chiếm đóng là công cụ để quản lý và kiểm soát, đánh thuế.

Ở Indonesia, từ cuối năm 1943 và trong suốt năm 1944, Nhật Bản bắt đầu trợ giúp cho các phương án thi hành chính sách “cộng tác” của họ với người Hoa, tạo

dựng sự thống nhất quốc gia để theo đuổi cuộc chiến tranh và gia tăng sức mạnh chống lại sự tấn công của Đồng minh. Hoa kiều là nhóm kinh tế quan trọng với tỷ lệ người biết chữ cao hơn so với dân số chung. Chính sách hợp nhất này “để ngăn chặn việc người Hoa trở thành trung tâm của phong trào chống Nhật” [Dẫn theo 48, tr.142]. Do vậy, Nhật Bản đã thừa nhận sự có mặt của các đại diện Hoa kiều trong Hội đồng cố vấn Trung ương thành lập vào tháng 9/1943.

Tuy nhiên, cộng đồng người Hoa ở Mã Lai lại là đối tượng chính mà chính sách chiếm đóng khắc nghiệt của quân phiệt Nhật nhằm vào vì họ tham gia tích cực vào cuộc đấu tranh chống âm mưu bành trướng của người Nhật ngay từ giữa những năm 1930. Đó không chỉ là do Hoa kiều là nhóm cư dân lớn nhất, tỷ lệ người Hoa ở đây cũng lớn hơn ở Indonesia. Một trong những hành động đầu tiên của Nhật sau khi kiểm soát được Singapore là thanh trừng cộng đồng người Hoa, những người có thái độ chống Nhật và thân chính phủ Trùng Khánh bị bắt giam, hàng nghìn người Hoa bị tàn sát.

Có thể thấy, chính sách đối với Hoa kiều trong suốt thời kỳ Nhật Bản chiếm đóng Indonesia có sự thay đổi từ khi bắt đầu cho đến khi kết thúc. Khi bắt đầu chiếm đóng, người Hoa bị đối xử thành một nhóm tách biệt khỏi cộng đồng người Indonesia bản xứ. Sau đó, họ được khuyến khích tham gia vào việc xây dựng khối Thịnh vượng chung Đại Đông Á. Trong những năm cuối, Hoa kiều được khuyến khích tham gia vào phong trào dân tộc với việc chấp nhận người Hoa như là một phần của quốc gia. Còn ở Mã Lai, Nhật chủ yếu hỗ trợ cho các nhà dân tộc cấp tiến người Mã Lai để dự định thành lập Đại Mã Lai hay Đại Indonesia, tức là một quốc gia bao gồm Mã Lai và Indonesia nhưng không thành công.

Bên cạnh đó, hàng nghìn người đã được sử dụng vào việc xây dựng “con đường sắt tử thần” nối liền miền Nam Miến Điện với Bangkok qua Kanburi. “Nhiều người bị bắt buộc đi lính để phục vụ các tổ chức quân sự, bán quân sự hay quân đội quốc gia Ấn Độ” [Dẫn theo 53, tr.336]. Từ cuối năm 1943, chính quyền Nhật ở Indonesia bắt đầu tiến hành một cách có hệ thống và gia tăng việc huy động lao động dưới khẩu hiệu “tăng gia sản xuất” và “động viên toàn bộ”. Lục quân và hải quân chiếm đóng các vùng ở Đông Ấn thuộc Hà Lan đã huy động nhân lực cho các chương trình liên quan

trực tiếp đến các cuộc hành quân quân sự để đối phó trước sự phản công của Đồng minh như xây dựng thành lũy, sân bay, đóng tàu, làm đường, đường xe lửa, các kho tàng...

Căn cứ vào hồ sơ của một romusha (người Indonesia bị Nhật cưỡng bức lao động) ở Java có khoảng gần “2,6 triệu người lao động được Nhật Bản sử dụng trong tháng 10/1944 ở đảo này với tổng số dân khoảng 50 triệu. Lục quân đã sử dụng 10% trong số đó, hải quân là 3% và chính quyền dân sự là 87%” [Dẫn theo 51, tr.8 – 9]. Trong khi đó, yêu cầu lao động của lục quân cho mục đích xây dựng các công sự ở Bali là 2.500 người cho đến tháng 9/1944 và 700 người từ tháng 10/1944. Hải quân cũng sử dụng khoảng 3.500 người từ nửa sau năm 1944 để xây dựng sân bay. Ở Lombok, lục quân và hải quân sử dụng khoảng 5.500 người để xây dựng thành lũy, sân bay, các kho tàng...Không những thế, Nhật còn đưa một số lượng lớn người Indonesia đi lao động ở các đảo khác để phục vụ cho quân đội Nhật. Những người này bị đối xử hết sức tàn nhẫn, bị đánh đập cùng với đó là sự thiếu thốn về lương thực, quần áo, thuốc men...

“Châu Á của người châu Á” là chủ đề chung cho chiến dịch tuyên truyền của Nhật. “Đã nhiều năm Nhật Bản tuyên truyền “châu Á của người châu Á” ở Đông Nam Á và chính sách đó đã tìm được miếng đất màu mỡ” [Dẫn theo 13, tr.13]. Đối với các quốc gia Phật giáo ở Đông Nam Á, bộ máy tuyên truyền của Nhật nhấn mạnh rằng Nhật Bản cũng là nước theo Phật giáo, mặc dù giữa Tiểu thừa và ngành Phật giáo Zen của Nhật có những bất đồng. Ở các nước theo đạo Islam như Indonesia, ngay từ tháng 4/1942, Nhật đưa ra “phong trào AAA” với khẩu hiệu “Nhật Bản là người cứu giúp châu Á; “Nhật Bản là lãnh tụ của châu Á”; “Nhật Bản là ánh sáng của châu Á” nhấn mạnh sứ mệnh của Nhật là cứu các nước châu Á khỏi ảnh hưởng tai hại của phương Tây nhưng phải từ bỏ phong trào này vì thiếu sự ủng hộ.

Tháng 3/1943, Nhật thành lập ở Indonesia một tổ chức chính trị xã hội có tên là Trung tâm lực lượng nhân dân (Putera) và đưa Sukarno, Hatta vào ban lãnh đạo. Ở Mã Lai, đến giữa thế kỷ XX đã ra đời ba cộng đồng dân tộc lớn là người Hoa, Ấn và Mã Lai với sự khác biệt về nhiều mặt như ngôn ngữ, điều kiện sống, kinh tế và thái độ

chính trị...Vì thế, Nhật đã lợi dụng để kích động sự thù địch giữa người Mã Lai và người Hoa.

Trong khi đó, người Nhật có nhiều chính sách, biện pháp nhằm chinh phục người Việt Nam. Tại các thành phố lớn như Hà Nội, Sài Gòn có nhiều lớp dạy tiếng Nhật. “Năm 1942, một lớp thông ngôn tiếng Nhật được mở tại Sài Gòn, nhằm phục vụ cho Tòa Thống đốc, Sở Lưu trữ và Hội Liên lạc Pháp – Nhật tại Sài Gòn trong đó có ba người Việt Nam (Võ Phan, Hồ Văn Trung và Thái Minh Phát)” [Dẫn theo 38, tr. 453]. Tòa Đại sứ Nhật Bản xuất bản một tạp chí tiếng Việt lấy tên là *Đông Á* làm công cụ tuyên truyền và phổ biến chính sách của Nhật Bản. Nhiều sách viết về văn hóa và con người Nhật được dịch sang tiếng Việt và do cơ quan văn hóa của Pháp kiểm duyệt trước khi phát hành.

Cùng với việc mở “Nanyo Gakuin (Nam Dương học viện) ở Sài Gòn vào tháng 1/1942” [38, tr. 455], Nhật Bản có chính sách đưa một số con em những nhân vật có thể lực tại các nước Đông Nam Á qua Nhật du học. Phía Việt Nam có Nguyễn Xuân Oánh, Trần Đức Thanh. “Năm 1943, Pháp và Nhật Bản có chương trình trao đổi du học sinh. Phía Pháp gửi đi ba sinh viên Pháp và 7 sinh viên Việt Nam” [Dẫn theo 38, tr.459]. Trong số các du học sinh này có Lương Định Của, Đặng Nhật Ngữ, Nguyễn Thành, Lê Văn Quý. Những người này sau khi học ở Nhật đã có những đóng góp quan trọng cho Việt Nam.

Việc Nhật Bản tận thu các nguồn tài nguyên đã làm cho kinh tế của các nước Đông Nam Á trở nên kiệt quệ cùng với đó là lạm phát gia tăng, chợ đen phát triển. Sự thiếu hụt lương thực dẫn đến nạn đói ở nhiều nơi trong khu vực. Nạn đói ở Việt Nam là ví dụ điển hình cho hậu quả của chính sách trưng thu lương thực, bắt nông dân nhổ lúa trồng đay. Số lượng người chết đói lên tới hàng triệu. Xa hơn, sự chiếm đóng còn làm gia tăng sự thù nghịch tiềm ẩn giữa các cộng đồng người thiểu số ví dụ như giữa người Mã Lai và người Hoa hay người Miến với người Karen...“Hệ quả của chiến tranh và sự chiếm đóng của Nhật về mặt xã hội không thể xác định với bất kỳ mức độ chân thực nào, sự tàn bạo của lực lượng chiếm đóng liên quan đến người dân Đông Nam Á trong trường hợp của người Hoa ở Singapore” [Dẫn theo 53, tr. 336].

3.1.3. Phong trào kháng Nhật của nhân dân Đông Nam Á

“Bạo lực và trấn áp, lý tưởng về sự tự do và những cơ hội, chế độ cai trị chuyên chế từng trải qua là những bộ phận của khu vực, sự sụp đổ chính quyền ở những nơi khác, tất cả những đặc điểm này trong khoảng thời gian từ 1941 – 1945 đã làm gia tăng những nhận thức về chính trị và khơi dậy các hoạt động của các nhà dân tộc chủ nghĩa ở Đông Nam Á” [Dẫn theo 53, tr. 336]. Sukarno mở ra con đường hợp tác với Nhật Bản còn những người cộng sản châu Á chịu tác động bởi lý tưởng và thực tế liên quan đến việc cộng tác hay kháng cự để liên minh với đế quốc chống lại phát xít.

Đối với những người tiến hành đấu tranh chống Nhật, đặc biệt là các Đảng Cộng sản ở Đông Nam Á đã khéo léo tính toán về chiến thắng cuối cùng của phe Đồng minh, tuy nhiên họ cũng phải đối diện với vấn đề đó là sự quay trở lại cai trị của người châu Âu. Tuy nhiên, việc cộng tác với Nhật không có nghĩa là đảm bảo hoàn toàn sự nhượng bộ từ phía các nước này. Aung San là một ví dụ, mất lòng tin vào lời hứa của Nhật Bản nên đến tháng 8/1944, Aung San thành lập Liên đoàn nhân dân tự do chống phát xít (Anti - Fascist People's Freedom League - AFPFL), quy tụ những lực lượng kháng Nhật mạnh nhất trong nước. Ngày 1/5/1945, một số đơn vị AFPFL đã kiểm soát Ranggon, hai ngày trước khi quân Anh có mặt. Sau khi quân Nhật rút khỏi, Myanmar bước vào thời kỳ đấu tranh để buộc Anh phải thừa nhận độc lập hoàn toàn cho Miến Điện.

Với Indonesia, Sukarno và phong trào của ông đã “bình tĩnh” vượt qua những cơn bão tố trong năm 1945. Ngày 1/3/1945, Nhật thành lập ở Java Ủy ban nghiên cứu chuẩn bị độc lập. Nền tảng cho sự thống nhất tất cả các lực lượng dân tộc trong cuộc đấu tranh để thành lập một nhà nước Indonesia độc lập đã được Sukarno đưa ra ngày 1/6/1945, trong bài phát biểu tại phiên họp của Ban nghiên cứu chuẩn bị độc lập, sau này được gọi là “sự ra đời của Pantja Sila”.

Đó là *chủ nghĩa dân tộc* Indonesia đề cập đến sự cần thiết thành lập một nhà nước dân tộc thống nhất, thống lĩnh toàn bộ toàn lãnh thổ Indonesia; *Chủ nghĩa quốc tế* hay chủ nghĩa nhân đạo, nghĩa là từ bỏ mọi chủ nghĩa sô vanh và nước Indonesia có chủ quyền nỗ lực thiết lập quan hệ hữu nghị với tất cả các dân tộc và quan hệ hợp tác quốc tế bình đẳng; *Mafakat* nghĩa là cách giải quyết thống nhất, được thông qua mà

không cần biểu quyết, sau khi đã cùng nhau thảo luận bất kỳ vấn đề nào được đưa ra, do vậy thường mang tính chất thỏa hiệp, dung hòa; *Chế độ dân chủ* phù hợp với các truyền thống tương trợ của xã hội Indonesia; *Niềm tin vào Thượng đế* được hiểu như là thái độ khoan dung đối với tín ngưỡng, mỗi người có thể tin vào Thượng đế của mình.

Ngày 7/8/1945, Sukarno, Hatta gặp Tư lệnh quân đội Nhật Terauchi đã quyết định thành lập Ban chuẩn bị độc lập toàn Indonesia với sự tham gia đại diện của các vùng trong cả nước. Ban chuẩn bị này được thành lập vào ngày 14/8. Tuy nhiên, một nhóm các nhà trí thức dân tộc, đặc biệt là sinh viên và trí thức trẻ lại không muốn nhìn thấy nền độc lập của đất nước mình do người Nhật trao cho. Họ cho rằng Indonesia có thể tự tuyên bố độc lập chứ không phải nhận độc lập từ tay người Nhật. Sáng ngày 16/8, những nhà dân tộc trẻ tuổi đã “bắt cóc” Sukarno và Hatta đưa tới Pengaxdencloca. Trước khí thế cách mạng của quần chúng mà tiên phong là những trí thức và thanh niên yêu nước, Sukarno đồng ý tuyên bố độc lập vào ngày hôm sau.

Sáng ngày 17/8/1945, lúc 10 giờ tại ngôi nhà số 56 phố Pegansan Timua, Sukarno đã đọc bản Tuyên ngôn nêu rõ “chúng tôi, nhân dân Indonesia, chân thực tuyên bố nền độc lập của nhân dân Indonesia. Những vấn đề gắn với việc chuyển giao quyền lực sẽ được giải quyết theo cách cẩn trọng nhất và trong thời hạn ngắn nhất”[Dẫn theo 12, tr. 31]. Ngay sau đó, ngày 18/8/1945, Hiến pháp nước Cộng hòa Indonesia được ban hành, xác định rõ Nhà nước mới hoàn toàn độc lập và được xây dựng trên cơ sở của các nguyên tắc Pantja Sila. Sukarno được bầu làm Tổng thống đầu tiên của Cộng hòa Indonesia và Hatta được bầu làm Phó Tổng thống. Một trong những việc làm đầu tiên của chính quyền mới là công bố vào ngày 5/10 sắc lệnh thành lập Lực lượng Quốc phòng mà đến đầu năm 1946 được đổi thành Quân đội Cộng hòa Indonesia.

Cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn (9/1940) là sự phản ứng tức thời đối với việc Nhật kéo quân vào Đông Dương. Tháng 5/1941, Việt Nam độc lập Đồng minh (Việt minh) được thành lập. Ngày 22/12/1944, Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân do Võ Nguyên Giáp chỉ huy được thành lập ở Cao Bằng, đã tiến hành hoạt động quân sự chống Nhật – Pháp. Ngày 9/3/1945, Nhật tiến hành đảo chính Pháp, Hội nghị Ban Thường vụ Trung ương Đảng đã ra chỉ thị “Nhật – Pháp bắn nhau và hành động của

chúng ta” vào ngày 12/3/1945. Từ giữa tháng 3 trở đi, cao trào kháng Nhật của Việt Nam diễn ra mạnh mẽ với hình thức và nội dung phong phú. Ngày 15/5/1945, Hội nghị quân sự cách mạng Bắc Kỳ chủ trương thống nhất các lực lượng vũ trang sẵn có thành Việt Nam giải phóng quân.

Ngày 4/6, Khu giải phóng Việt Bắc được thành lập bao gồm hầu hết các tỉnh Cao Bằng, Bắc Cạn, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Hà Giang và một số vùng lân cận thuộc Bắc Giang, Phú Thọ, Yên Bái, Vĩnh Yên. Chính quyền cách mạng mang tên Ủy ban lâm thời khu giải phóng được thành lập. Đây là tiền thân của Ủy ban giải phóng dân tộc Việt Nam sau này.

Trong khi đó, từ đầu năm 1945, quân Đồng minh đã tấn công vào quần đảo Okinawa, ném bom xuống các thành phố lớn của Nhật như Tokyo, Osaka... Ngày 6 và 9/8/1945, không quân Mỹ đã ném hai quả bom nguyên tử xuống Hiroshima và Nagasaki. Ngày 8/8/1945, quân đội Liên Xô tuyên chiến với Nhật và tiến quân vào Trung Quốc, đánh bại hơn một triệu quân Quan Đông tinh nhuệ nhất của Nhật tại Mãn Châu. Ngày 9/8, chính phủ Nhật ra tuyên bố chấp nhận không điều kiện những điều khoản của Tuyên bố Potsdam, chính thức đầu hàng quân đội Đồng minh.

Ở Việt Nam, Đảng Cộng sản Đông Dương quyết tâm chỉ đạo các lực lượng cách mạng giành chính quyền từ quân Nhật trước khi quân Đồng minh tiến vào Đông Dương. Ngày 13/8/1945, Hội nghị toàn quốc của Đảng Cộng sản Đông Dương họp tại Tân Trào quyết định phát động Tổng khởi nghĩa trong toàn quốc. Hội nghị cũng quyết định những vấn đề quan trọng về chính sách đối nội và đối ngoại sau khi giành chính quyền. Về đối nội, sẽ lấy Mười chính sách lớn của Mặt trận Việt minh làm chính sách cơ bản của chính quyền mới. Về đối ngoại, Đảng chủ trương ra sức tranh thủ sự ủng hộ của các nước Đồng minh và nhân dân các nước trên thế giới để thuyết phục các nước công nhận độc lập, chủ quyền của Việt Nam.

Ngày 16/8, tại Tân Trào, Đại hội Quốc dân nhất trí tán thành quyết định Tổng khởi nghĩa của Đảng Cộng sản Đông Dương, thông qua 10 chính sách lớn của Việt minh, lập Ủy ban giải phóng dân tộc Việt Nam do Hồ Chí Minh làm chủ tịch. Từ ngày 14 – 18/8, nhiều tỉnh như Cao Bằng, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Yên Bái,

Tuyên Quang, Bắc Giang, Hải Dương, Hà Tĩnh, Quảng Nam đã tiến hành khởi nghĩa và giành chính quyền.

Tại Hà Nội, ngày 19/8/1945, quần chúng nhân dân tham gia vào cuộc mít tinh do mặt trận Việt minh tổ chức ở Quảng trường Nhà hát thành phố. Ủy ban quân sự cách mạng đọc lời hiệu triệu khởi nghĩa của Việt Minh. Quần chúng cách mạng chia thành nhiều đoàn đi chiếm Phủ Khâm sai, Tòa Thị chính, Trại Bảo an ninh, Sở Cảnh sát... Thắng lợi của cuộc khởi nghĩa ở Hà Nội tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình Tổng khởi nghĩa đang tiếp diễn trong cả nước.

Ở Huế ngày 14/8, khi Nhật Bản tuyên bố đầu hàng không điều kiện với Đồng minh, tại cuộc họp khẩn cấp của Nội các lâm thời ngày 17/8, Bảo Đại đã ký một số thông điệp gửi đến nguyên thủ các nước Đồng minh yêu cầu công nhận nền độc lập của Việt Nam và khẳng định sẵn sàng giao chính quyền cho Việt minh. Ngày 23/8, Ủy ban khởi nghĩa Thừa Thiên – Huế huy động quần chúng nhân dân xuống đường biểu dương lực lượng. Ngày 30/8, cuộc mít tinh có hàng vạn người tham gia ở Ngọ Môn, Huế chứng kiến vua Bảo Đại đọc lời thoái vị và giao nộp ấn, kiếm cho đại diện Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Tại Nam Kỳ, khi nghe tin Hà Nội và Tân An (tỉnh khởi nghĩa thí điểm của Xứ ủy) đã về tay Việt minh, Xứ ủy Nam Kỳ quyết định khởi nghĩa chiếm Sài Gòn và các tỉnh. Trong đêm 24/8, các lực lượng khởi nghĩa từ các tỉnh xung quanh kéo về Sài Gòn. Sáng ngày 25/8, hơn một triệu người biểu tình thị uy. Quân khởi nghĩa chiếm các công sở quan trọng. Quân Nhật hoàn toàn tê liệt. Cuộc khởi nghĩa giành thắng lợi nhanh chóng. Từ ngày 26 – 28/8, quần chúng nhân dân giành thắng lợi ở các tỉnh còn lại. Ngày 2/9/1945, tại quảng trường Ba Đình, Hà Nội, thay mặt chính phủ lâm thời, chủ tịch Hồ Chí Minh đọc bản Tuyên ngôn Độc lập, trình trọng tuyên bố trước quốc dân và thế giới nền độc lập của Việt Nam, khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Ở Lào, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương, lực lượng chính trị được mở rộng, Ai Lao độc lập đồng minh hội được thành lập từ năm 1942 và đến năm 1945, lực lượng vũ trang cũng bắt đầu hình thành. Ngày 28/3/1945, chiến khu Nake thuộc tỉnh Xacôn (Đông Bắc Thái Lan) được thành lập sau đó chuyển sang tả ngạn

sông Mekong khi bị quân Nhật càn quét vào tháng 7/1945. Lực lượng vũ trang được thành lập với tên gọi quân đội Lào Itxala (Lào tự do). Để lôi kéo các lực lượng vào mặt trận chống Nhật, lực lượng Itxala đã liên lạc với nhóm “Lào pên Lào”. Sau khi nghe tin Nhật đầu hàng, từ cuối tháng 8 đến thượng tuần tháng 9/1945, phong trào khởi nghĩa lan rộng khắp nước Lào. Ngày 23/8/1945, nhân dân Xavannakhet nổi dậy giành chính quyền. Ngày 6/9, có gần 10.000 nhân dân các bộ tộc Lào ở Xavannakhet mít tinh nồng nhiệt đón mừng Hoàng thân Xuphanuvong.

Tiếp đó nhân dân Lào cũng giành được chính quyền ở các tỉnh Thà Khẹt (25/8), Xiêng Khoảng (27/8), Sầm Nưa (9/9), Phongxali (10/9) và cuối cùng là Luông Phabang. Đầu tháng 9/1945, vương quốc Luông Phabang tuyên bố cắt đứt mọi quan hệ với Pháp. Đầu tháng 10/1945, chính quyền cách mạng được thành lập ở thủ đô Viên Chăn và các tỉnh. Ngày 12/10, chính phủ lâm thời Lào Itxala được thành lập, tuyên bố nền độc lập và ban hành Hiến pháp.

Ở Campuchia, trong những năm 1941 – 1942 nổi lên cuộc vận động đòi độc lập của Hemchiêu (Giảng viên trường Cao đẳng Phật học Pali ở Phnompenh) nhưng sau đó bị dập tắt. Sau khi Nhật đầu hàng Đồng minh cho đến khi Pháp xâm chiếm trở lại Campuchia (15/9/1945) chính quyền vẫn nằm trong tay vua Sihanouk và Thủ tướng Sơn Ngọc Thành.

Tại Philippines vào tháng 3/1942 Đảng Cộng sản thành lập Quân đội nhân dân chống Nhật gọi là Hukbalahap do Luis Taruc, Casto Alexjandrio lãnh đạo. Phong trào này xuất phát từ miền trung Luzon, là một bộ phận của phong trào đấu tranh của nông dân chống lại chế độ địa chủ trước chiến tranh. Cuối năm 1942, Hukbalahap đã kiểm soát được nhiều vùng ở miền trung Luzon. Đến cuối năm 1944, lực lượng của Hukbalahap lên đến 10 vạn quân thường trực và trên 30 vạn quân dự bị. Ngày 20/10/1944, quân đội Mỹ đổ bộ lên bờ đông đảo Leyte. Ba ngày sau, tướng Mac Arthur, Tư lệnh Mặt trận Tây Nam Thái Bình Dương tuyên bố phục hồi nền Cộng hòa tự trị Philippines dưới quyền lãnh đạo của Sergio Osmena (thay cho Manuel Quezon qua đời từ tháng 6/1944) và xóa bỏ chính thể Cộng hòa Philippines của J. Laurel. Tháng 2/1945, sau khi giải phóng Manila, Mac Arthur đã trao quyền quản lý dân sự ở

Philippines cho chính phủ Osmena. Ngày 4/7/1945, toàn bộ quần đảo được giải phóng khỏi lực lượng chiếm đóng Nhật.

Ở Mã Lai, vào tháng 4/1942, Đảng Cộng sản đã thành lập Quân đội nhân dân Malaya kháng Nhật (Malaya People's Anti - Japanese Army – MPAJA) nhằm thống nhất các đội chiến đấu lẻ tẻ với quân số khoảng một vạn người, trong đó đại bộ phận là người Hoa, ngoài ra còn có một số công nhân đồn điền người Ấn Độ và nông dân Malaya. Bên cạnh MPAJA, Đảng Cộng sản còn thành lập một tổ chức quần chúng mang tên Liên hiệp Nhân dân Malaya kháng Nhật (Malaya People's Anti – Japanese Union – MPAJU) bao gồm khoảng 10 vạn người thuộc các giai cấp và tầng lớp xã hội khác nhau nhưng vẫn chủ yếu là người gốc Hoa. Một tác giả người Anh tên F.Spencer Chapman có ghi lại trong hồi ký “The Jungle is Neutral” (1953) rằng “hoạt động du kích ở Malaya là độc quyền của người Hoa” [12, tr. 25]. Đến tháng 9/1945, quân Anh bắt đầu đổ bộ lên Mã Lai và dựng lên chế độ quân quản.

Đối với Thái Lan, sau khi Phibul hợp tác với Nhật, Nai Pridi đã từ chức Bộ trưởng Tài chính và cố gắng thành lập một chính phủ độc lập ở miền Bắc nhưng không thành công. Sau đó, ông được chỉ định làm nhiếp chính và lợi dụng địa vị của mình đã tổ chức một phong trào bí mật có liên hệ với phong trào Thái tự do đang hoạt động ở Hoa Kỳ và Anh. Đến tháng 7/1944, Phibul buộc phải từ chức và Khuang Apaiwong và sau đó là Seni Pramoj (lãnh đạo của phong trào Thái tự do ở Mỹ) trở thành Thủ tướng vào tháng 9/1945.

3.2. Quan hệ kinh tế - thương mại từ 1940 – 1945

Cùng với việc xâm lược và chiếm đóng Đông Nam Á từ 1940 – 1945, Nhật Bản cũng tiến hành những hoạt động kinh tế - thương mại với các nước Đông Nam Á nhằm phục vụ cho các mục tiêu của đế quốc Nhật. Thời kỳ này đánh dấu sự biến đổi trong quan hệ kinh tế - thương mại của hai bên so với giai đoạn trước đó.

Bảng 3.1. Xuất khẩu của Nhật Bản sang các nước Đông Nam Á (1940 – 1945)

(Đơn vị : 1000 yên)

Năm	Tổng số	Đông Dương	Indonesia	Singapore	Malaysia	Philippines	Thailand
1940	2.655.850	2.567	173.381	23.491	2.436	26.700	49.346
1941	2.659.865	45.376	161.007	9.059	844	13.316	65.659
1942	1.792.517	144.379	15.732	1.589	39	1.328	66.462
1943	1.627.350	97.034	55.520	4.520	15.080	30.053	87.833
1944	1.298.198	21.760	47.563	25.084	17.158	36.672	10.910
1945	388.399	1.898	5.674	2.903	1.057	1.210	3.178

Nguồn : [Dẫn theo 23, tr. 169]

Bảng 3.2. Nhập khẩu của Nhật Bản từ các nước Đông Nam Á (1940 – 1945)

(Đơn vị : 1000 yên)

Năm	Tổng số	Đông Dương	Indonesia	Singapore	Malaysia	Philippines	Thailand
1940	3.452.725	97.806	125.313	53.641	74.115	60.864	52.963
1941	2.898.565	160.653	153.704	16.278	29.705	55.772	182.902
1942	1.751.637	223.984	12.715	1.226	2.112	4.772	166.902
1943	1.924.350	132.260	99.817	17.552	82.216	55.096	49.169
1944	1.957.211	22.275	68.449	17.817	65.143	56.838	10.250
1945	956.599	311	691	4.304	42.562	1.135	89

Nguồn : [Dẫn theo 23, tr. 170]

Theo các Bảng 3.1 và Bảng 3.2 (số liệu đã được chỉnh lý), năm 1940 Nhật xuất sang Đông Dương trị giá khoảng 2,5 triệu yên và nhập từ Đông Dương 97,8 triệu yên, trong khi đó xuất sang Indonesia là 173,3 triệu yên và nhập về 125,3 triệu yên. Tuy nhiên, đến năm 1942 tình hình xuất nhập khẩu của Nhật với hai nước này hoàn toàn thay đổi ngược lại. Nhật xuất sang Đông Dương 143,3 triệu yên và nhập về 223,9 triệu yên. Năm 1943, tổng kim ngạch buôn bán với Đông Dương cũng vượt lên trên

Indonesia. Trong thời kỳ 1940 – 1945 và đặc biệt là những năm 1942, 1943, xuất nhập khẩu của Nhật với Đông Dương chiếm vị trí số một ở Đông Nam Á. Về tỷ lệ nhập khẩu của Nhật Bản từ Đông Dương “năm 1941 là 5,6%, năm 1942 là 12,8%, năm 1943 là 6,9% và chiếm tỷ lệ lớn nhất so với các nước Đông Nam Á” [23, tr.171]. Như vậy, đến những năm 1940, Đông Dương nhanh chóng trở thành bạn hàng lớn nhất của Nhật Bản ở Đông Nam Á.

Chính sách kinh tế - thương mại của Nhật Bản đối với Đông Dương từ 1940 – 1945 nhằm đảm bảo việc nhập một khối lượng nhất định những mặt hàng chiến lược như gạo, than đá, mủ cao su cùng với đó là phá bỏ hàng rào thuế quan, đẩy mạnh xuất khẩu các sản phẩm của Nhật sang Đông Dương; thực hiện việc thanh toán bằng đồng yên và đòi hỏi chế độ ưu tiên cho người Nhật trong việc đầu tư vào các hoạt động kinh tế ở Đông Dương. Do vậy, trong những năm 1940, cùng với việc tăng nhanh kim ngạch thương mại giữa Nhật Bản và Đông Dương, cơ cấu sản phẩm giữa hai bên cũng có sự thay đổi lớn.

Trong các mặt hàng Nhật nhập từ Đông Dương có sự tăng nhanh về kim ngạch nhập khẩu lương thực, chủ yếu là gạo. “Năm 1942, tổng giá trị nhập khẩu lúa gạo từ Đông Dương lên tới 133,5 triệu yên, năm 1943 là 95,2 triệu yên” [23, tr.172]. Ngoài lúa gạo, Nhật còn nhập một số lượng lớn ngô của khu vực này khoảng 124.000 tấn năm 1942, 98.000 tấn năm 1943. Về hàng hóa xuất khẩu của Nhật sang Đông Dương trong thời kỳ này cũng có sự thay đổi. “Năm 1942 Nhật xuất sang Đông Dương một số lượng lớn vải – lụa – sợi, với giá trị lên đến 96 triệu yên, chiếm tới 70% kim ngạch xuất khẩu sang Đông Dương của Nhật, tiếp đến là hàng kim loại 12 triệu yên, chiếm khoảng 1%, các sản phẩm giấy là 7 triệu yên chiếm 0,5% kim ngạch xuất khẩu” [23, tr.172].

Sự thay đổi trong quan hệ thương mại giữa Nhật Bản và Đông Dương trong giai đoạn 1940 – 1945 bắt nguồn từ nhiều nguyên nhân. Sau khi Nhật ký hiệp ước Liên minh với các nước Đức, Ý, hình thành trục Đức – Ý – Nhật từ tháng 9/1940, các nước Đồng minh, đặc biệt là Mỹ, Anh và Hà Lan đã thi hành ngay các biện pháp cụ thể của chính sách cấm vận đối với Nhật Bản. Đầu năm 1941, Hà Lan thi hành chính sách kiểm soát xuất khẩu, tháng 5/1941 ra sắc lệnh quản lý ngoại hối, hạn chế quan hệ

thương mại với Nhật. Do đó, việc nhập hai mặt hàng chiến lược là thiếc và cao su từ Indonesia (thuộc Hà Lan) giảm sút nhiều.

Đến tháng 7/1941, khi Nhật Bản đưa quân đánh chiếm Nam Kỳ của Việt Nam, ngay lập tức Anh, Mỹ thi hành các chính sách như phong tỏa các tài sản của Nhật ở hai nước này và cấm xuất thép cho Nhật. Ngày 27/7, Hà Lan thông báo cho phía Nhật là xóa bỏ hiệp ước tiền tệ giữa Indonesia (thuộc Hà Lan) với Nhật, cấm xuất khẩu sang Nhật các mặt hàng quan trọng. Cũng tương tự như vậy, quan hệ thương mại với Singapore, Philippines cũng giảm sút đáng kể. Trong tình hình đó, Nhật đã thúc đẩy nhanh chóng quan hệ thương mại với Đông Dương.

Một mặt, do lúc bấy giờ Đông Dương gần như là nơi duy nhất Nhật có thể tiến hành nhập khẩu các mặt hàng chiến lược quan trọng trong đó gạo là tài nguyên quan trọng nhất mà Nhật Bản trông đợi ở Đông Dương. Thêm vào đó, việc đưa quân đánh chiếm toàn Đông Dương đã xác định vị trí quan trọng của Đông Dương trong chính sách Đại Đông Á của Nhật Bản. Về phía Đông Dương, do bị Nhật chiếm đóng, phong tỏa nên hầu như bạn hàng duy nhất còn lại của Đông Dương là Nhật Bản. Do tình trạng chiến tranh, con đường buôn bán với Pháp ở chính quốc đã bị đình trệ nên Đông Dương buộc phải phát triển quan hệ thương mại với Nhật Bản.

Trong khoảng thời gian từ 1940 – 1945, Đông Dương đã trở thành bạn hàng số một của Nhật Bản trong quan hệ thương mại ở khu vực Đông Nam Á. Sự thay đổi này là do khi chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ ở chiến trường châu Âu, Nhật Bản rất khó khăn trong việc mua các nguyên liệu chiến lược của Mỹ trong lúc đó Đông Dương có khả năng cung cấp những mặt hàng này. Mặt khác, từ trước tới nay, “bạn hàng lớn nhất của Nhật ở Đông Nam Á là Đông Ấn thuộc Hà Lan (Indonesia) đến lúc này bị đình đốn do các cuộc đàm phán thương mại giữa Nhật và Hà Lan không tiến triển được” [Dẫn theo 23, tr.163]. Hơn nữa, chiến tranh ngày càng có xu hướng ác liệt, nguồn lương thực đặc biệt là lúa gạo có xu hướng thiếu thốn mà thị trường có khả năng xuất khẩu một khối lượng lớn lại là Đông Dương.

Trong điều kiện như vậy, đối với Nhật Đông Dương thuộc Pháp có khả năng hơn Đông Ấn thuộc Hà Lan. Mặt khác, do chính sách độc quyền thương mại của Pháp nên đến những năm 1940, Pháp bị Đức chiếm đóng vì thế quan hệ thương mại giữa Đông

Dương với chính quốc bị bế tắc cùng với sự đình trệ của các thị trường xuất khẩu lúa gạo, mủ cao su sang Anh, Mỹ và thuộc địa của Anh, Mỹ đã buộc Đông Dương phải xúc tiến quan hệ thương mại với Nhật Bản để duy trì các hoạt động kinh tế bình thường. Qua hai cuộc thương thuyết thương mại vào tháng 8/1940 và tháng 12/1940 đến ngày 6/5/1941, Nhật và Pháp đã ký kết một loạt các hiệp ước liên quan đến Đông Dương là Hiệp ước Nhật – Pháp về chế độ thuế quan, về mậu dịch và phương thức thanh toán giữa Nhật và Đông Dương; Điều ước cư trú và hàng hải Nhật – Pháp về Đông Dương.

Như vậy, quan hệ thương mại giữa Nhật Bản và Đông Nam Á từ 1940 – 1945 có sự thay đổi về bản hàng lớn nhất của Nhật Bản, chuyển từ Đông Ấn thuộc Hà Lan sang Đông Dương thuộc Pháp. Tuy nhiên, đây không phải là một sự phát triển tự nhiên mà là một sự phát triển cưỡng bức dưới sức ép của quân đội chiếm đóng của Nhật Bản ở Đông Dương. Thời kỳ này quan hệ thương mại của Nhật với Singapore, Indonesia, Malaysia...giảm sút nhanh chóng thay vào đó Nhật tăng cường quan hệ với Đông Dương để đảm bảo việc cung cấp lương lực và các mặt hàng chiến lược phục vụ cho chiến tranh.

Chính vì vậy mà cơ cấu thương mại Nhật Bản – Đông Dương trong thời kỳ này có biến đổi lớn cũng như là cán cân thương mại Nhật – Đông Dương mất cân đối khi Nhật luôn là nước nhập siêu. Để giải quyết tình trạng này, Nhật đưa “đồng yên đặc biệt” để đổi lấy đồng piastre (tiền Đông Dương) vào thanh toán đã có tác động mạnh mẽ đến kinh tế và xã hội ở Đông Dương. Hơn nữa, Nhật bắt Ngân hàng Đông Dương và các nhà tư bản Pháp ở Đông Dương ứng tiền trước rồi thanh toán lại sau chiến tranh. “Số tiền này lên tới hơn 723 triệu đồng kể từ năm 1940 đến 3/1945 và từ tháng 3 đến 8/1945, Ngân hàng Đông Dương phải nộp cho Nhật tới 780 triệu” [Dẫn theo 23, tr.176].

Tiểu kết chương 3

Nửa đầu thập niên 40 của thế kỷ XX, Nhật Bản và Đông Nam Á cũng như nhân loại đã trải qua những biến cố lịch sử có tác động sâu sắc tới vận mệnh mỗi quốc gia, dân tộc cũng như tiến trình phát triển của khu vực và thế giới. Chính vì thế, mối quan hệ giữa đảo quốc này với các nước Đông Nam Á vốn chứa đựng trong nó một sự đa dạng về nhiều mặt lại càng thêm phức tạp, đa diện, nhiều mâu thuẫn trong bối cảnh quốc tế đầy thách thức và biến đổi của những thập niên đầu thế kỷ XX. Về quan hệ kinh tế - thương mại trong giai đoạn 1940 – 1945 với những đổi thay của tình hình khu vực và thế giới, Đông Dương thuộc Pháp đã thay thế vị trí của Đông Ấn thuộc Hà Lan trở thành bạn hàng số một của Nhật nhưng thực chất của mối quan hệ này là mối quan hệ cưỡng bức dưới áp lực của quân đội Nhật ở Đông Dương.

Nếu như nhìn từ bên ngoài hầu hết chúng ta đều thấy một sự thống nhất trong việc đề ra các chính sách của chính quyền Nhật. Tuy nhiên, bên trong đó là một “cuộc cạnh tranh” đầy quyết liệt giữa phái lục quân với tư tưởng *Bắc tiến* và hải quân với sự phát triển của tư tưởng *Nam tiến*. Cho đến thập niên 30 của thế kỷ XX, *Nam tiến* chỉ mang ý tưởng bành trướng kinh tế xuống phía Nam bằng con đường “thương mại và di dân”. Cuộc cạnh tranh giữa *Bắc tiến* và *Nam tiến* diễn ra trong một thời gian dài dường như khó có thể đi đến hồi kết. Những thất bại liên tiếp của lục quân trong hai lần đụng độ với Liên Xô ở biên giới Mãn Châu, Triều Tiên, Siberia, Mông Cổ cũng như việc bị “kìm chân” ở vùng đất Trung Hoa trong những năm cuối của thập kỷ 30 đã buộc phái quân sự Nhật phải suy tính lại. Trong khi đó, tư tưởng *Nam tiến* đã được nâng lên thành “quốc sách” vào năm 1936.

Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ, Pháp và Hà Lan bị thất bại trước đồng minh của Nhật là Đức, Anh cũng đang phải cố gắng chiến đấu còn Hoa Kỳ vẫn chủ trương theo đuổi đường lối “trung lập” cùng với những khó khăn do lệnh cấm vận và sự phong tỏa tài sản của Nhật ở nước ngoài do các cường quốc phương Tây thực hiện – nỗi “sợ hãi” thường trực của phái hải quân đã thúc đẩy Nhật “tiến về phương Nam”, giành lấy các tài nguyên chiến lược ở vùng này qua đó loại bỏ vai trò của thực dân

Anh, Pháp, Hà Lan để xây dựng khối thịnh vượng chung Đại Đông Á, giải quyết dứt điểm “sự cố Trung Quốc”.

Tháng 9/1940, những đơn vị quân sự đầu tiên của Nhật kéo vào Bắc Đông Dương, ngăn chặn sự tiếp viện của Đồng minh cho chính phủ Tưởng bởi Đông Dương được coi là “cửa sổ bên ngoài của chính quyền Trùng Khánh”. Đến tháng 7/1941, Nhật chiếm toàn bộ Đông Dương vì Đông Dương được coi là “chiếc chìa khóa chiến lược đi vào toàn bộ vùng Đông Nam Á”. Tư tưởng *Nam tiến* đã thực sự trở nên rõ ràng và Nhật đã chuẩn bị một kế hoạch hết sức chi tiết cho công cuộc bành trướng xuống phía Nam. Chỉ trong vòng chưa đầy nửa năm từ tháng 12/1941 đến tháng 5/1942 toàn bộ vùng Đông Nam Á đã in dấu chân của quân đội Nhật, cờ mặt trời mọc đã thay thế cờ Hoa Kỳ ở Philippines, Hà Lan ở Indonesia, Anh ở Mã Lai và Miến Điện cũng như Pháp ở Đông Dương.

Về chính trị, Đông Dương là một trường hợp khá đặc biệt khi Nhật vẫn duy trì chính quyền thuộc địa Decoux cho đến ngày đảo chính Pháp 9/3/1945; ở những vùng khác của Đông Nam Á, Nhật dựng lên các chính quyền quân sự với các cố vấn người Nhật trong khi đó Nhật lại có quan hệ đồng minh với Thái Lan. Tuy nhiên, “gió đã xoay chiều”, niềm vui chiến thắng của Nhật không kéo dài được lâu mà mở đầu là sự thất bại trong trận Midway (6/1942) và đến năm 1943, Nhật phải đối mặt với những cuộc phản công của Đồng minh đã buộc Nhật phải thay đổi chính sách cai trị nhằm kiếm tìm sự ủng hộ của các nước Đông Nam Á. Nhật tiến hành “trao trả độc lập” cho Miến Điện, Philippines; thành lập các Hội đồng cố vấn ở Java, Mã Lai và đến ngày 9/3/1945, Nhật đảo chính Pháp, độc chiếm Đông Dương và cũng “trao trả độc lập” cho ba nước Việt Nam, Lào, Campuchia.

Tuy nhiên, các nền độc lập này chỉ trên danh nghĩa còn quyền hành thực chất vẫn nằm trong tay người Nhật, theo kiểu Mãn Châu quốc. Điều này cho thấy tính chất “trống rỗng” trong những lời tuyên truyền của Nhật về một khối Thịnh vượng chung Đại Đông Á. Đó không phải là “cùng chung sống, cùng thịnh vượng” mà ở đó Nhật sẽ là “ông chủ mới” thay thế cho những ông chủ cũ. Một nhà nghiên cứu đã viết rằng “nếu như độc lập chưa bao giờ là một sự lựa chọn cho Mã Lai dưới thời Bồ Đào Nha, Hà Lan hay Anh thì tự do vẫn còn bị lẩn tránh dưới thời Nhật”. Cùng với đó là chính

sách vợ vét tài nguyên để phục vụ cho cuộc chiến tranh đã gây ra tình trạng kiệt quệ về kinh tế, lạm phát, thất nghiệp, bệnh tật, nạn đói cùng với những hệ quả về xã hội bởi sự đối xử phân biệt của Nhật với các cộng đồng người thiểu số, đặc biệt là người Hoa.

Cervantes đã từng nói rằng “không phải cái gì lấp lánh đều là vàng”, những lời tuyên truyền hoa mỹ của Nhật đã không che giấu được những mục đích của họ ở Đông Nam Á. Vì thế một cao trào kháng Nhật đã diễn ra với những hình thức khác nhau ở các nước Đông Nam Á. Mất niềm tin vào Nhật, Aung San một trong ba mươi Đồng chí trước đây từng cộng tác với Nhật đã quay ra liên minh với Anh để chống Nhật, giải phóng Miến Điện và tiến hành đấu tranh buộc Anh công nhận nền độc lập hoàn toàn. Trong khi đó, Sukarno dưới áp lực của quần chúng và tầng lớp trí thức đã chính thức tuyên bố Indonesia độc lập vào ngày 17/8/1945 và chuẩn bị đối mặt với sự quay trở lại của Hà Lan.

Ở Đông Dương, Đảng Cộng sản đã chỉ đạo quần chúng nhân dân tiến hành Tổng khởi nghĩa, cách mạng tháng Tám thành công, khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, chính quyền lâm thời cũng được thành lập ở Lào; Philippines, Mã Lai cũng được giải phóng khỏi sự chiếm đóng của quân đội Nhật và chuẩn bị đối phó với sự quay trở lại của Hoa Kỳ và Anh. Thái Lan, đồng minh duy nhất của Nhật ở khu vực đã có một sự chuyển giao quyền lực khi Phibul buộc phải từ chức Thủ tướng và được thay thế bởi lãnh tụ của phong trào Thái tự do Seni Pramoj .

Nói chung, “sự xâm lược và chiếm đóng của Nhật Bản đã làm đảo ngược Đông Nam Á”. Một mặt đó là “thời kỳ đen tối của sự dã man, mặt khác đó là thời điểm khởi đầu cho một thời đại mới, báo hiệu cho chiến thắng của phong trào tự quyết dân tộc” [53, tr. 340].

KẾT LUẬN

Khoảng thời gian từ cuối thế kỷ XIX đến 1945 tuy không quá dài nhưng cũng đủ để ghi nhận sự đa dạng, phức tạp của mối quan hệ Nhật Bản – Đông Nam Á thời Cận đại. Một giai đoạn đầy biến động, thách thức để mỗi quốc gia, dân tộc khẳng định vị trí của mình trước những “giông bão” của thời đại. Bức tranh về mối quan hệ giữa xứ sở Phù Tang và các nước Đông Nam Á với những mảng màu “sáng tối” cùng với những chuyển biến của tình hình khu vực và quốc tế.

Dựa trên nền tảng tốt đẹp có được từ trong quá khứ, Nhật Bản và Đông Nam Á bước vào thế kỷ XIX với nhiều “sóng gió” mà ở đó vận mệnh đất nước dường như chưa bao giờ lại bị đe dọa nghiêm trọng đến như thế. Chủ nghĩa thực dân Âu – Mỹ như những con sóng tràn vào bờ biển Nhật Bản và Đông Nam Á. Đảo quốc này và các nước Đông Nam Á dường như xích lại gần nhau hơn trong bối cảnh cùng phải chịu sức ép nặng nề từ phương Tây. Thế nhưng sự chọn lựa không giống nhau trong cách thức đối ứng với áp lực từ bên ngoài đã dẫn đến những kết quả khác nhau.

Cuối thế kỷ XIX, Nhật Bản vươn lên thành cường quốc số một ở châu Á với thành công của Minh Trị duy tân trong khi đó các nước Đông Nam Á đang chìm trong sự thống trị của thực dân Âu – Mỹ, ngoại trừ Thái Lan còn “tương đối” giữ được độc lập. Cũng chính từ đây, quan hệ của hai bên mang một sắc thái mới. Hầu như không có mối quan hệ ở cấp độ Nhà nước mà là một mối quan hệ gián tiếp, một sự gần gũi về những tư tưởng cải cách hay sự ngưỡng mộ đối với những thành tựu của Minh Trị duy tân.

Đầu thế kỷ XX, tiếng vang của chiến thắng Nhật – Nga đã đem đến một hy vọng, một niềm tin vào khả năng đánh bại được thực dân phương Tây. Cũng chính vào thời điểm này, Nhật Bản hiện lên như là một tấm gương tự lực tự cường, như là người đi tiên phong gợi mở hướng đi mới cho những bế tắc trong việc tìm ra con đường cứu nước ở các nước Đông Nam Á, đem đến đáp án cho câu hỏi làm thế nào để thoát được ách thống trị của các cường quốc Âu – Mỹ. Quan trọng hơn nữa, Nhật Bản đã trở thành địa bàn hoạt động cách mạng của các nhà yêu nước Đông Nam Á, mà nổi bật là

phong trào Đông du do Phan Bội Châu lãnh đạo.

Với sự giúp đỡ của các chính khách, nhà giáo dục và trí thức người Nhật cũng như sự tự thân vận động đã làm nên những năm tháng “đáng nhớ” cho những người trong cuộc của phong trào Đông du. Những trước tác gửi về trong nước đem đến một không khí mới, đầy hứng khởi và có tác dụng kích thích tinh thần yêu nước, đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân của nhân dân Đông Nam Á nói chung và Việt Nam nói riêng. Đây thực sự là “điểm sáng” của quan hệ Nhật Bản – Đông Nam Á thời kỳ này.

Thời gian vẫn không ngừng trôi chảy, dòng lịch sử cũng biến thiên theo những đổi thay của thời cuộc. Tưởng chừng như sự “tương đồng hoàn cảnh” vào những năm 50 của thế kỷ XIX và những hào quang, hy vọng mà Minh Trị duy tân đem đến cho người dân Đông Nam Á cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX sẽ còn kéo dài, sẽ là điểm tựa cho một khởi đầu mới, một vận hội mới cho các nước Đông Nam Á. Thế nhưng với sự trỗi dậy của thế lực quân phiệt Nhật từ thập niên 30 của thế kỷ XX đã đưa đến một diện mạo khác cho mối quan hệ giữa Đế quốc mặt trời mọc và các nước Đông Nam Á thời Cận đại. Tư tưởng bành trướng lãnh thổ không còn nằm trên những trang giấy hay trong suy tính của giới quân sự mà giờ đây đã được hiện thực hóa.

Sự đan xen của hai khía cạnh kinh tế - thương mại và chính trị - quân sự đã bộc lộ sự phức tạp, mâu thuẫn trong mối quan hệ của hai bên từ đầu thế kỷ XX cho đến nửa đầu thập niên 40. Về phương diện kinh tế - thương mại đó là quan hệ giữa chính phủ Nhật với các chính quyền thực dân ở các nước Đông Nam Á, mà những chính quyền này lại phụ thuộc vào chính quyền ở mẫu quốc. Sự biến đổi về kinh tế - thương mại với vị trí số một của Đông Ấn thuộc Hà Lan trong quan hệ với Nhật vào những năm 30 của thế kỷ XX và sau đó là sự thay thế của Đông Dương thuộc Pháp trở thành bạn hàng lớn nhất của Nhật từ 1940 – 1945.

Song song với mối quan hệ kinh tế - thương mại mà thực chất là mối quan hệ cường bức, “phi thương mại” giữa hai bên đặc biệt là trong thời kỳ diễn ra cuộc chiến tranh thế giới thứ hai là mối quan hệ trên lĩnh vực chính trị - quân sự trong nửa đầu thập niên 40 của thế kỷ XX.

Sự tiến quân của Nhật vào Đông Nam Á với lời tuyên truyền về khối Thịnh vượng chung Đại Đông Á dường như làm “sống lại” niềm hy vọng về một sự giải

phóng gần kề, về chủ nghĩa liên Á được “gieo mầm” từ cuối thế kỷ XIX. Thế nhưng những điều này sớm trở thành “ảo tưởng” đối với các nước Đông Nam Á. Một cao trào kháng Nhật của nhân dân Đông Nam Á như là “phản ứng tự nhiên” trước sự thống trị khắc nghiệt của quân phiệt Nhật cũng như những lời giả dối mà Nhật “hứa hẹn” với người dân của khu vực này. Tháng 8/1945, Nhật đầu hàng Đồng minh, một trang sử buồn trong quan hệ của hai bên khép lại. Mặc dù vậy, những ký ức đau thương của những năm tháng mà quân đội Nhật chiếm đóng Đông Nam Á dường như vẫn còn đọng lại sâu sắc trong tâm trí của những người đương thời.

Hệ quả của những chính sách cai trị trong thời chiến vẫn còn kéo dài, đòi hỏi những nỗ lực, cố gắng từ phía Nhật trong việc khôi phục lại niềm tin của cư dân Đông Nam Á thời hậu chiến. Ngay từ năm 1984, khi cuộc chiến tranh lạnh vẫn còn đang diễn ra, cựu Thủ tướng Nhật Nakasone đã thừa nhận vai trò của Nhật Bản trong hợp tác khu vực là một vấn đề rất tế nhị. “Chúng ta nên nhớ rằng có một người có thể vẫn lo ngại về một sự quay trở về với khối Thịnh chung Đại Đông Á. Vị trí vượt trội của Nhật Bản trong khu vực dứt khoát sẽ làm nảy sinh một thái độ hoài nghi về khả năng thống trị của Nhật Bản trong bất kỳ một sự sắp xếp đa phương nào của khu vực” [Dẫn theo 15, tr.72]. Đây thực sự là một “vết đen” đáng tiếc, một “nốt trầm” trong quan hệ giữa xứ sở Phù Tang với các nước Đông Nam Á trong một thời kỳ đầy khó khăn cho cả hai bên.

Từ trong hoang tàn, đổ nát của cuộc chiến tranh Đại Đông Á, sau năm 1945 Nhật Bản đã vượt qua muôn vàn khó khăn để rồi lại làm nên một kỳ tích mà lịch sử vẫn gọi là “thần kỳ Nhật Bản”. Người ta thường nói rằng, Nhật Bản là một quốc gia rất đặc biệt bởi sau những biến cố tưởng chừng như khó có thể vượt qua, Nhật Bản lại chứng tỏ cho thế giới thấy được một “tinh thần Nhật Bản”. Đông Nam Á từ nửa sau thế kỷ XX lại bước vào giai đoạn đầy cam go trước sự quay trở lại của cường quốc phương Tây. Cũng vì thế mối quan hệ giữa Nhật Bản và Đông Nam Á thời kỳ sau năm 1945 chịu tác động của tình hình khu vực cũng như hiện trạng của mỗi quốc gia.

Nói một cách tổng quát, thời kỳ Cận đại từ cuối thế kỷ XIX đến 1945 đã đánh dấu những đổi thay quan trọng trong quan hệ của Nhật Bản và Đông Nam Á. Nếu như trong giai đoạn trước thế kỷ XIX quan hệ hai bên chủ yếu được thể hiện qua những

giao lưu văn hóa thời tiền sử, sơ sử hay những chuyến thuyền thương mại thì bước sang thế kỷ XIX với những chuyển biến mau lẹ mà đặc biệt là sự “có mặt khắp nơi” của chủ nghĩa thực dân Âu – Mỹ đã làm xáo trộn “sự yên bình” của các quốc gia. Chính sự lựa chọn cách đối ứng khác nhau của đảo quốc này và các nước Đông Nam Á đã đưa đến những “thăng trầm” trong quan hệ của hai bên thời kỳ đầu thế kỷ XX đến 1945 với sự đan xen những điểm “sáng tối”.

Trong trái tim của những cư dân Đông Nam Á, khoảng thời gian diễn ra cuộc chiến tranh Đại Đông Á khó có thể xóa mờ thế nhưng những hình ảnh đẹp đẽ về một tinh thần tự lực tự cường, về những thành quả của công cuộc Minh Trị duy tân vẫn sẽ là một niềm ngưỡng mộ của người đương thời dành cho đất nước hoa anh đào. Một trang sử đã khép lại và một thời đại mới mở ra cho quan hệ của xứ sở Phù Tang và các nước Đông Nam Á.

Trong bối cảnh quốc tế hiện nay, cả Nhật Bản và Đông Nam Á đều ý thức được tầm quan trọng của mối quan hệ này. Những gì đã trải qua trong thời kỳ Cận đại từ cuối thế kỷ XIX đến 1945 sẽ là những hành trang góp phần xây dựng mối quan hệ Nhật Bản – Đông Nam Á trong giai đoạn mới và là những kinh nghiệm trong việc tạo dựng niềm tin dựa trên sự kết nối “từ trái tim đến trái tim” chứ không phải những suy tính từ một phía như trong thời kỳ trước đó.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Nguyễn Thế Anh (2008), *Việt Nam thời Pháp đô hộ*, Nxb Văn học, Tp. Hồ Chí Minh.
2. Ngô Xuân Bình, Trần Quang Minh (2005), *Quan hệ Việt Nam - Nhật Bản : Quá khứ, hiện tại và tương lai*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
3. Phan Bội Châu (2001), *Phan Bội Châu niên biểu*, bản dịch của Nxb Văn Nghệ Tp. Hồ Chí Minh.
4. Quang Chính (1959), *Chánh trị Nhật Bản (1854 – 1954)*, Nxb Lan Đình, Sài Gòn.
5. Lý Quang Diệu (2001), Saigon Book dịch, *Bí quyết hóa rồng. Lịch sử Xingapo 1965 - 2000*, Nxb Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh.
6. Ngô Văn Doanh (1995), *Indonesia những chặng đường lịch sử*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
7. Dương Lan Hải (1992), *Quan hệ Nhật Bản với các nước Đông Nam Á sau chiến tranh thế giới thứ hai 1945 -1975*, Viện châu Á – Thái Bình Dương, Hà Nội.
8. Hall D.G.E (1997), *Lịch sử Đông Nam Á* (Bản dịch của Bùi Thanh Sơn), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
9. Hoàng Văn Hiến, Dương Quang Hiệp (2002), “Bước đầu tìm hiểu về ảnh hưởng của cuộc Minh Trị duy tân với một số nước châu Á vào những năm cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX”, Tạp chí *Nghiên cứu Nhật Bản và Đông Bắc Á*, (3), tr. 52 – 60.
10. Dương Phú Hiệp, Ngô Xuân Bình, Trần Anh Phương (1999), *25 năm quan hệ Việt Nam - Nhật Bản 1973 -1998*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
11. Nguyễn Văn Hoàn, Lê Tùng Lâm (2013), *Lịch sử thế giới một cách tiếp cận*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

12. Lê Phụng Hoàng (2008), *Lịch sử quan hệ quốc tế ở Đông Nam Á từ sau chiến tranh thế giới thứ hai đến cuối chiến tranh lạnh (1945 – 1991)*, Nxb Đại học Sư phạm Tp. Hồ Chí Minh.
13. Nguyễn Văn Hồng (2001), *Mấy vấn đề về lịch sử châu Á và lịch sử Việt Nam – một cách nhìn*, Nxb Văn hóa Dân tộc, Hà Nội.
14. Nguyễn Quốc Hùng (2012), *Lịch sử Nhật Bản*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
15. Khoa Đông Phương học, Trường ĐH KHXH & NV, ĐH Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh (2003), *Nhật Bản trong thế giới Đông Á và Đông Nam Á*, NXB Tp. Hồ Chí Minh.
16. Nguyễn Văn Kim (2003), *Quan hệ Nhật Bản với Đông Nam Á thế kỉ XV – XVII*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.
17. Nguyễn Văn Kim (2003), *Nhật Bản với châu Á – Những mối liên hệ lịch sử và chuyển biến kinh tế xã hội*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.
18. Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc tế, Trường ĐH KHXH & NV, ĐH Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh (2003), *30 năm quan hệ Việt Nam – Nhật Bản : kết quả và triển vọng*.
19. Nguyễn Đình Lễ, Nguyễn Anh Thái (1985) “Sự bành trướng và xâm lược của chủ nghĩa quân phiệt Nhật Bản ở Việt Nam trong nửa đầu thế kỷ XX”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, (3), tr. 29 – 34.
20. Phan Ngọc Liên (1997), *Lịch sử Nhật Bản*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.
21. Phan Ngọc Liên (1998), *Lược sử Đông Nam Á*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
22. Phan Ngọc Liên (1995), “Chính sách thống trị của Nhật Bản đối với Việt Nam trong thời kì cách mạng tháng Tám” trong cuốn *Cách mạng tháng Tám, một số vấn đề lịch sử*, Văn Tạo, Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn Quốc gia, Viện Sử học, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
23. Nguyễn Tiến Lực (2013), *Quan hệ Việt Nam - Nhật Bản thời Cận đại*, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
24. Nguyễn Tiến Lực (2013), *Nhật Bản những bài học từ lịch sử*, Nxb Thông tin và truyền thông, Tp. Hồ Chí Minh.

25. Nguyễn Tiến Lực (1999), “Quan hệ thương mại Việt – Nhật (1913 – 1928)”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, (3), tr. 55 – 62.
26. Nguyễn Tiến Lực (1995), “Phong trào lưu học của thanh niên Việt Nam ở Nhật Bản”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, (280), tr. 19 – 29.
27. Shiraishi Masaya (2000), *Phong trào dân tộc Việt Nam và quan hệ của nó với Nhật Bản và châu Á – tư tưởng của Phan Bội Châu về Cách mạng thế giới*, (Bản dịch của Nguyễn Như Diệm), tập I, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
28. Mason R.H.P & Caiger J.G (2003), *Lịch sử Nhật Bản* (Bản dịch của Nguyễn Văn Sỹ), Nxb Lao Động, Hà Nội.
29. Lương Ninh (2008), *Lịch sử Đông Nam Á*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
30. Nhiều tác giả (2004), *Nhật Bản trong chiến tranh Thái Bình Dương*, (Bản dịch của Lê Kim), Nxb Công an nhân dân.
31. Lê Văn Quang (1995), *Lịch sử vương quốc Thái Lan*, Nxb Tp. Hồ Chí Minh.
32. Nguyễn Huy Quý (1985), *Sự thất bại của chủ nghĩa quân phiệt Nhật trong chiến tranh thế giới thứ hai*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
33. Lê Văn Sáu (1951), *Đông Á trên trường chính trị quốc tế (1840 – 1950)*, Nxb Minh Tân, Paris.
34. Vĩnh Sính (1991), *Nhật Bản cận đại*, Nxb Tp. Hồ Chí Minh, Khoa Sử trường Đại học Sư phạm Tp. Hồ Chí Minh.
35. Vĩnh Sính (1993), *Việt Nam và Nhật Bản trong thế giới Đông Á*, Nxb Sở văn hóa thông tin và Khoa Sử trường Đại học Sư phạm Tp. Hồ Chí Minh.
36. Vũ Quang Thiện (2005), *Lịch sử Myanmar*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
37. Trịnh Tiến Thuận (2002), *Quan hệ Nhật Bản – Việt Nam thế kỉ XVI – XVII*, Luận án Tiến sĩ, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Hà Nội.
38. Trịnh Tiến Thuận (2008), “Quan hệ văn hóa Nhật Bản – Việt Nam thời cận đại (1905 – 1945)” trong Kỷ yếu Hội thảo *Những giá trị Nhật Bản tại Việt Nam*, Trường ĐH KHXH & NV, Khoa Đông Phương học, ĐH Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh, tr. 449 – 553.
39. Trịnh Tiến Thuận (2008), “Học viện Viễn Đông Bác Cổ và nguồn tài liệu Nhật Bản tại Việt Nam” trong Kỷ yếu Hội thảo Khoa học *Thúc đẩy nghiên cứu*

Nhật Bản tại Việt Nam, Trường ĐH KHXH & NV, Khoa Đông Phương học, ĐH Quốc gia Hà Nội, tr. 270 – 275.

40. Nguyễn Khánh Toàn (1985), *Lịch sử Việt Nam*, tập II, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
41. Huỳnh Văn Tòng, Đinh Kim Phúc (1994), *Lịch sử các quốc gia Đông Nam Á*, tập II, Khoa Đông Nam Á học, Trường Đại học Mở - Bán công Tp. Hồ Chí Minh.
42. Phạm Quang Trung – Cao Văn Biên (1995), “Việt Nam và Đông Dương trong chiến lược bành trướng của chủ nghĩa quân phiệt Nhật”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, (3), tr.12 – 18.
43. Trung tâm văn hóa ngôn ngữ Đông Tây (2005), *Phong trào Đông Du và Phan Bội Châu*, Nxb Nghệ An.
44. Phạm Hồng Tung (2001), “Về mối quan hệ cộng tác – cộng trị Nhật – Pháp ở Việt Nam trong thế chiến II và nguyên nhân của cuộc đảo chính 9/3/1945”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, (333), tr. 8 – 16.
45. Nguyễn Thị Mỹ Tuyên (2013), *Chính sách Nam tiến của Nhật Bản cuối thế kỷ XIX – đầu XX*, Trường ĐH KHXH & NV, ĐH Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh.

Tiếng Anh

46. Beasley William (1963), *The modern history of Japan*, New York, Praeger.
47. Bui Minh Dung (1995), “Japan’s Role in the Vietnamese Starvation of 1944 – 1945”, *Modern Asian Studies*, Vol. 29, (No. 3), pp 573 – 618.
48. Elsbree Willard H. (1953), *Japan’s role in Southeast Asian Nationalist Movements 1940 to 1945*, New York : Institute of Pacific Relations.
49. Gordon Andrew (2003), *A modern history of Japan: from Tokugawa times to the present*, Oxford University Press.
50. Huffman James L. (2010), *Japan in world history*, Oxford University Press.
51. Shigeru Sato (2000), “Labour Relations in Japanese occupied Indonesia”, *CLARA Working Paper*, (No.8), pp 5 – 25.
52. Tarling Nicholas (1992), *The Cambridge History of Southeast Asia*, Vol.I From Early times to c.1800, Cambridge University Press.

53. Tarling Nicholas (1992), *The Cambridge History of Southeast Asia*, Vol.II The nineteenth and twentieth centuries, Cambridge University Press.
54. Tonnesson Stein (2002), *Franklin D. Roosevelt and the French loss of Indochina, 9 March 1945*, International Peace Research Institute, Oslo, (PRIO).